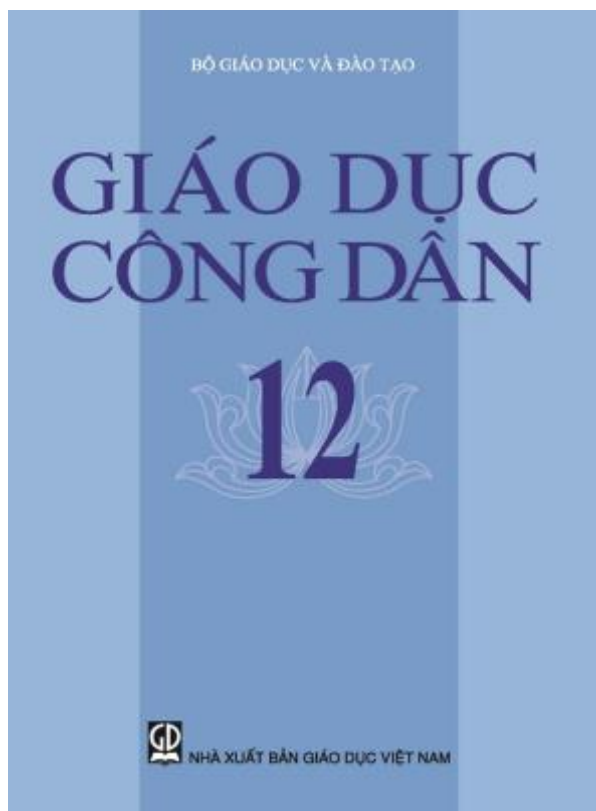


NGUYỄN TRƯỜNG THÁI
KHẮC THÀNH

**NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ÔN THI
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA**

Năm học 2016-2017

**MÔN
GIÁO DỤC CÔNG DÂN**



- Dành cho học sinh lớp 12 ôn thi THPT Quốc gia
- Biên soạn theo hướng mới nhất của Bộ Giáo dục
- Dùng làm tài liệu tham khảo cho giáo viên THPT

MỤC LỤC

	Trang
LỜI GIỚI THIỆU	3
Phần 1. TỔNG HỢP 500 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THEO BÀI.....	4
BÀI 1. PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG.....	4
BÀI 2. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT	15
BÀI 3. CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT	25
BÀI 4. QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI.....	30
BÀI 5. BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO	40
BÀI 6. CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN.....	44
BÀI 7. CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ	53
BÀI 8. PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN	62
BÀI 9. PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC	68
Phần 2. MỘT SỐ ĐỀ ÔN LUYỆN.....	76
ĐỀ MINH HỌA CỦA BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO.....	76
ĐỀ SỐ 1.....	81
ĐỀ SỐ 2.....	86
ĐỀ SỐ 3.....	92
ĐỀ SỐ 4.....	97
ĐỀ SỐ 5.....	103
(Đề thi thử THPT Quốc gia của trường THPT chuyên Bắc Ninh)	103
Phần 3. ĐÁP ÁN MỘT SỐ ĐỀ ÔN LUYỆN	109

LỜI GIỚI THIỆU

Kỳ thi Trung học phổ thông Quốc gia năm 2017 là kỳ thi theo hướng đổi mới về hình thức thi của Bộ giáo dục và Đào tạo. Các môn thi gồm: Toán, Vật Lý, Hóa Học, Sinh Học, Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lí, Tiếng Anh và Giáo dục công dân. Riêng năm nay có thêm môn Giáo dục công dân, đây là môn học mà nhiều học sinh còn thờ ơ và xem nhẹ. Việc Bộ giáo dục đưa môn này vào kỳ thi THPT QG giúp cho học sinh quan tâm và tạo niềm hứng thú hơn đối với môn học này. Đặc biệt là rèn luyện các kỹ năng, giáo dục học sinh khi mà hiện nay nạn bạo hành và hàng loạt các tệ nạn xã hội khác hoành hành khắp nơi mà mạng xã hội gần đây đã nhiều lần dậy sóng.

Năm 2017, việc ôn thi lại ráo riết và căng thẳng hơn bao giờ hết khi mà Bộ giáo dục đã chuyển sang hình thức thi trắc nghiệm đối với tất cả các môn (trừ môn Ngữ Văn). Điều này đòi hỏi giáo viên và học sinh cần tập trung và quan tâm nhiều hơn cũng như có phương pháp học tập và ôn luyện đúng đắn, đổi mới theo phương pháp mà Bộ đã thay đổi.

Về hình thức thi: gồm có hai tổ hợp và ba môn thi

- Các môn: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh là ba môn bắt buộc cho tất cả thí sinh dùng để xét tốt nghiệp THPT và CĐ, ĐH.

- Các tổ hợp: Khoa học xã hội (Lịch Sử, Địa Lí, Giáo dục công dân) và Khoa học tự nhiên (Lý, Hóa, Sinh) được thí sinh chọn một trong hai để cùng xét tốt nghiệp với ba môn trên và CĐ, ĐH.

Riêng môn Giáo dục công dân, đây là lần đầu tiên Bộ giáo dục đưa môn này vào kỳ thi THPT QG với hình thức trắc nghiệm. Điều này đã có chút khó khăn với giáo viên và học sinh. Nắm bắt được nhu cầu ôn thi cũng như hạn chế về nguồn tài liệu cho môn này. Chúng tôi đã biên soạn và cho ra đời cuốn “***Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm ôn thi THPT Quốc gia môn Giáo dục công dân***”. Tài liệu này gồm có các phần sau:

1. Tổng hợp 500 câu hỏi trắc nghiệm theo từng bài.
2. Một số đề ôn luyện.
3. Đáp án một số đề ôn luyện.

Hy vọng với cuốn tài liệu này sẽ phần nào giúp cho các bạn học sinh ôn tập tốt nhất cho kỳ thi THPT Quốc gia sắp tới và là nguồn tài liệu tham khảo cho giáo viên THPT. Đây là lần ra mắt tài liệu đầu tiên nên chắc chắn sẽ có nhiều thiếu sót, sự phản hồi của các bạn học sinh, quý thầy cô sẽ giúp chúng tôi ngày càng hoàn thiện trong những tài liệu tiếp theo.

Thân ái!

Nguyễn Trường Thái

Khắc Thành

Phần 1. TỔNG HỢP 500 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THEO BÀI

BÀI 1. PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

Câu 1. Pháp luật là gì?

- A. Pháp luật là tập hợp các quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành hoặc công nhận nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội bằng quyền lực Nhà nước.
- B. Pháp luật là tập hợp các quy định của Nhà nước, hệ thống các quy tắc xử sự được Nhà nước công nhận nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội theo một trật tự nhất định
- C. Pháp luật là tập hợp các quy tắc xử sự riêng do Nhà nước ban hành hoặc công nhận nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội bằng quyền lực Nhà nước.
- D. Pháp luật là hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có chứa các điều luật do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội.

Câu 2. Đây là bản chất của pháp luật?

- A. Tính giai cấp, tính xã hội.
- B. Tính giai cấp, tính xã hội, tính quyền lực.
- C. Tính quyền lực, tính ý chí, tính khách quan.
- D. Tính quy phạm phổ biến, tính quyền lực, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

Câu 3. Nhận định nào sau đây **không đúng**?

- A. Pháp luật có ba đặc trưng chính là tính quy phạm phổ biến, tính quyền lực, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- B. Nhà nước Việt Nam đại diện cho lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.
- C. Các quy phạm pháp luật được thực hiện trong thực tiễn đời sống xã hội vì sự phát triển của xã hội.
- D. Các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của nhân dân, mà Nhà nước là đại diện.

Câu 4. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật được hiểu là

- A. ý chí của Nhà nước được thể hiện rõ ràng.
- B. các quy luật của xã hội được thể hiện bằng lăng kính của Nhà nước.
- C. từ ngữ phải được diễn đạt chính xác, một nghĩa.
- D. các điều luật, bộ luật, ngành luật phải được ban hành đúng theo quy định của pháp luật.

Câu 5. Theo khoản 3, Điều 104 Luật hôn nhân gia đình năm 2014: “*Cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại*”. Điều này thể hiện đặc trưng gì của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- D. Tính khách quan, ý chí.

Câu 6. Luật giao thông đường bộ được ban hành nhằm buộc mọi người khi tham gia giao thông phải tuân thủ đúng luật giao thông. Điều này thể hiện đặc trưng nào của pháp luật?

- A. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- B. Tính ý chí.

C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

D. Tính quy phạm phổ biến.

Câu 7. Điền vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu sau: “Pháp luật phản ánh ý chí của....., bảo vệ....., bảo vệ bộ máy Nhà nước.....

A. nhân dân – giai cấp thống trị – giai cấp thống trị

B. giai cấp thống trị – giai cấp thống trị – thể chế chính trị

C. nhân dân – giai cấp thống trị – thể chế chính trị

D. nhân dân – giai cấp cầm quyền – giai cấp thống trị

Câu 8. Các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành

A. phù hợp với ý chí của nhân dân do Nhà nước đại diện.

B. phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền do Nhà nước đại diện.

C. phù hợp với nhu cầu và tính chất của xã hội.

D. phù hợp với nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân.

Câu 9. Tính giai cấp của Nhà nước thể hiện ở những phương diện nào?

A. kinh tế, chính trị, xã hội.

B. kinh tế, văn hóa, xã hội.

C. kinh tế, chính trị, văn hóa.

D. kinh tế, chính trị, tư tưởng.

Câu 10. Pháp luật mang bản chất của xã hội vì

A. pháp luật là nền tảng của sự phát triển xã hội.

B. pháp luật bắt nguồn từ xã hội.

C. pháp luật đem đến một hệ thống chính trị hoàn chỉnh.

D. pháp luật góp phần giữ vững an ninh xã hội.

Câu 11. Điền vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu nói sau của Hồ Chí Minh: “Pháp luật của ta là pháp luật thật sự dân chủ vì nó bảo vệ.....rộng rãi cho nhân dân lao động.”

A. lợi ích chính đáng.

B. quyền và nghĩa vụ.

C. quyền tự do dân chủ.

D. quyền và lợi ích chính đáng.

Câu 12. Tính đến năm 2016, nước ta có bao nhiêu bản Hiến pháp?

A. Ba.

B. Bốn.

C. Năm.

D. Sáu.

Câu 13. Nhà nước ta điều hành đất nước bằng

A. quân đội và chính quyền.

B. quyền lực của nhân dân.

C. lực lượng vũ trang và Công an nhân dân.

D. Hiến pháp và pháp luật.

Câu 14. Từ ngày 15/12/2007, theo Nghị quyết số 32/2007/NQ-QH mọi người ngồi trên xe máy phải đội mũ bảo hiểm. Điều này thể hiện

A. bản chất của pháp luật

B. vai trò của pháp luật.

C. nội dung của pháp luật.

D. đặc trưng của pháp luật.

Câu 15. Luật giáo dục do cơ quan nào sau đây ban hành?

- A. Bộ Giáo dục và đào tạo.
- B. Chính phủ.
- C. Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
- D. Quốc hội.

Câu 16. Pháp luật và đạo đức là hai hiện tượng

- A. đều mang tính quy phạm.
- B. đều mang tính bắt buộc chung.
- C. đều là quy phạm tồn tại ở dạng thành văn.
- D. đều do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận.

Câu 17. Đâu **không phải** là vai trò của pháp luật?

- A. Là cơ sở để thiết lập, củng cố và tăng cường quyền lực Nhà nước.
- B. Là phương tiện để Nhà nước quản lý kinh tế - xã hội.
- C. Là cơ sở cho việc hoạt động của bộ máy Nhà nước.
- D. Góp phần tạo dựng mối quan hệ mới.

Câu 18. Pháp luật điều chỉnh mối quan hệ về Luật hôn nhân và gia đình nhưng không điều chỉnh mối quan hệ về tình bạn, tình yêu. Điều này thể hiện mối quan hệ giữa pháp luật với

- A. phong tục, tập quán.
- B. tín ngưỡng.
- C. tôn giáo.
- D. đạo đức.

Câu 19. Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở Việt Nam ban hành năm 2004 ghi nhận trách nhiệm của toàn xã hội đối với việc chăm lo lợi ích cho trẻ em. Thể hiện điều gì của pháp luật?

- A. Bản chất của pháp luật.
- B. Đặc trưng của pháp luật.
- C. Vai trò của pháp luật.
- D. Nội dung của pháp luật.

Câu 20. “Người nào không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện, đã che giấu người phạm tội, các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm trong những trường hợp mà bộ luật này quy định”. (Điều 21, Bộ luật hình sự 1999). Điều này thể hiện tính chất nào của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính ý chí.
- C. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- D. Tính khách quan.

Câu 21. Đâu là đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật?

- A. Là văn bản do cơ quan Nhà nước ban hành hoặc công nhận
- B. Được áp dụng nhiều lần, ở phạm vi địa phương.
- C. Chứa đựng các quy tắc xử sự chung.
- D. Được đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ của nhân dân.

Câu 22. Pháp luật là công cụ bảo vệ lợi ích của

- A. tổ chức chính trị xã hội.
- B. Nhà nước và xã hội.
- C. nhân dân.
- D. giai cấp thống trị.

Câu 23. Phương thức tác động của Nhà nước lên quan hệ pháp luật là

- A. giáo dục.
- B. cưỡng chế.
- C. giáo dục, cưỡng chế.
- D. giáo dục, thuyết phục, cưỡng chế.

Câu 24. Quản lý Nhà nước bằng pháp luật là phương pháp quản lý

- A. dân chủ và phức tạp nhất.
- B. dân chủ và hiệu quả nhất.
- C. hữu hiệu và hiệu quả nhất.
- D. hiệu quả và khó khăn nhất.

Câu 25. Nhà nước ban hành Hiến pháp vì

- A. Hiến pháp quy định các quyền cơ bản của công dân.
- B. Hiến pháp quyết định chặt chẽ về luật, đầy đủ mức độ nặng nhẹ của các quy phạm pháp luật.
- C. Hiến pháp chứa đựng các luật dân sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, thuế,...
- D. Chỉ có câu A và C đúng.

Câu 26. Cơ quan nào sau đây có quyền lập pháp, lập hiến?

- A. Chủ tịch nước.
- B. Quốc hội.
- C. Nhà nước.
- D. Chính phủ.

Câu 27. Tính quy phạm của đạo đức, tập quán có sự khác biệt cơ bản nhất đối với tính quy phạm phổ biến của pháp luật là

- A. chứa đựng các ứng xử mẫu.
- B. có tính bắt buộc chung.
- C. được áp dụng ở phạm vi rộng.
- D. được áp dụng giới hạn trong một phạm vi cụ thể.

Câu 28. Nhận định nào sau đây **không đúng** khi nói về vai trò của pháp luật?

- A. Là phương tiện để Nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội.
- B. Là phương tiện để thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mỗi công dân.
- C. Là công cụ để thực hiện đường lối, chính sách của Đảng.
- D. Là công cụ để bảo vệ mọi quyền và lợi ích của công dân.

Câu 29. Tính cưỡng chế của pháp luật được thể hiện ở

- A. những hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử phạt hành chính.
- B. những hành vi vi phạm pháp luật đều bị áp dụng hình phạt.
- C. những hành vi vi phạm pháp luật đều có thể bị áp dụng biện pháp cưỡng chế.
- D. những hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử lý kỉ luật.

Câu 30. Nhận định nào sau đây **đúng**?

- A. Hiến pháp được xem là “cam kết tối cao” của Nhà nước trước nhân dân.
- B. Tính ý chí của pháp luật thể hiện ở ý chí của Nhà nước và công dân.

C. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật là Nhà nước phải ban hành pháp luật và đưa pháp luật vào một bộ phận người dân.

D. Không phải tất cả các quy phạm pháp luật nào cũng được áp dụng nhiều lần, nhiều nơi.

Câu 31. Pháp luật Xã hội chủ nghĩa là pháp luật

- A. mang đậm bản chất giai cấp và xã hội
- B. chịu ảnh hưởng sâu sắc của pháp luật tư sản.
- C. ra đời thứ tư, sau pháp luật phong kiến
- D. dân chủ, tiến bộ nhưng còn mang nặng tư tưởng phong kiến.

Câu 32. Cho các nhận định sau

- (1). Pháp luật phản ánh ý chí của giai cấp thống trị.
- (2). Trong luật hình sự các nước, tội xâm phạm an ninh quốc gia bao giờ cũng là trọng tội có mức hình phạt cao nhất.
- (3). Trong chừng mực nhất định, pháp luật ghi nhận ý chí chung của toàn xã hội, cân bằng lợi ích của cộng đồng với lợi ích giai cấp.
- (4). Nhà nước thực hiện quyền lực thông qua bộ máy cưỡng chế (quân đội, cảnh sát, nhà tù...)

Số nhận định **không đúng** là

- A. 0.
- B. 1.
- C. 2.
- D. 3.

Câu 33. Trong các đặc trưng của pháp luật, đặc trưng nào được xem là ranh giới để phân biệt với các quy phạm xã hội khác?

- A. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- B. Tính quy phạm phổ biến.
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- D. Tính chủ quan, ý chí.

Câu 34. Điều 34, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: “*Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập*”. Điều này phù hợp với

- A. chuẩn mực đời sống tình cảm, tinh thần của con người.
- B. nguyện vọng của mọi công dân.
- C. quy tắc ứng xử trong đời sống xã hội.
- D. Hiến pháp.

Câu 35. Quốc hội ban hành loại văn bản quy phạm pháp luật nào sau đây?

- A. Hiến pháp, Luật, Nghị quyết.
- B. Hiến pháp, Luật, Nghị định.
- C. Hiến pháp, Luật, Thông tư.
- D. Hiến pháp, Luật, Lệnh.

Câu 36. Cho các nhận định sau

- (1). Pháp luật là tiền đề, là cơ sở để Nhà nước quản lý xã hội.
- (2). Pháp luật có quan hệ chặt chẽ với các phạm trù khác, tuy nhiên cũng có sự khác biệt nhất định.
- (3). Pháp luật Xã hội chủ nghĩa chỉ có hai bản chất là tính giai cấp và tính xã hội.

(4). Chỉ có Quốc hội mới có thẩm quyền lập hiến và lập pháp.

Câu nhận định **không đúng** là

- A. (1) và (2).
- B. (1) và (3).
- C. (3) và (4).
- D. không có nhận định nào không đúng.

Câu 37. Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: “*Các thành viên gia đình có quyền, nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng nhau*”. Điều này thể hiện

- A. bản chất của pháp luật.
- B. vai trò của pháp luật.
- C. nội dung của pháp luật.
- D. đặc trưng của pháp luật

Câu 38. Chính sách nào sau đây **thuộc** về chức năng đối nội của Nhà nước?

- A. Tương trợ tư pháp giữa các quốc gia.
- B. Tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.
- C. Tăng cường các mặt hàng xuất khẩu công nghệ cao.
- D. Phòng thủ đất nước.

Câu 39. Bộ phận nào **không** có trong một quy phạm pháp luật?

- A. Giả định.
- B. Quy định.
- C. Chế tài.
- D. Chế định.

Câu 40. Một trong những bản chất của Nhà nước là

- A. có chủ quyền quốc gia.
- B. đặt ra thuế và thu thuế dưới hình thức bắt buộc.
- C. tính xã hội.
- D. Tất cả ý trên.

Câu 41. Pháp luật là những quy tắc xử sự chung, có nghĩa là

A. chỉ những người đủ tuổi theo quy định của pháp luật mới phải chịu sự ràng buộc của pháp luật.

- B. có hiệu lực pháp lý cao nhất trong toàn bộ hệ thống pháp luật Việt Nam
- C. về những việc được làm, những việc phải làm và những việc không được làm.
- D. là những quy định bắt buộc đối với mọi cá nhân, tổ chức ai cũng phải xử sự theo pháp luật.

Câu 42. Pháp luật ra đời từ khi nào?

- A. Từ khi loài người xuất hiện.
- B. Từ khi có Vua.
- C. Từ khi nhà nước ra đời.
- D. Từ thời xa xưa.

Câu 43. Đặc trưng nào của pháp luật làm nên giá trị công bằng, bình đẳng của pháp luật?

- A. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- B. Tính quy phạm phổ biến.
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- D. Tính xác định chặt chẽ về mặt nội dung.

- Câu 44.** Để đảm bảo nguyên tắc thống nhất trong việc xây dựng và áp dụng pháp luật thì cần
- tôn trọng tính tối cao của Luật và Hiến pháp.
 - đảm bảo tính thống nhất của pháp luật.
 - A và B đúng.
 - A và B sai.

Câu 45. Nhận định nào sau đây **đúng**?

- Một trong các đặc trưng cơ bản của pháp luật thể hiện ở tính quyền lực, bắt buộc chung.
- Pháp luật có tính bắt buộc chung có nghĩa là quy định những việc được làm, phải làm và không được làm.
- Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do Nhà nước ban hành thể hiện sức mạnh và quyền lực Nhà nước.
- Tính quy phạm phổ biến của pháp luật là pháp luật được áp dụng rộng rãi cho mọi công dân Việt Nam.

Câu 46. Hệ thống pháp luật bao gồm

- nhiều quy phạm pháp luật.
- nhiều điều khoản.
- nhiều chế định pháp luật.
- nhiều ngành luật.

Điền từ thích hợp vào chỗ trống

“Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự mang tính.....(**Câu 47**)....., do(**Câu 48**).....ban hành và đảm bảo thực hiện, thể hiện.....(**Câu 49**).....của giai cấp thống trị và phụ thuộc vào các điều kiện.....(**Câu 50**)....., là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Trả lời từ câu 47 đến câu 50:

Câu 47.

- bắt buộc.
- phục tùng.
- bắt buộc chung.
- pháp lý.

Câu 48.

- tổ chức.
- Nhà nước.
- giai cấp thống trị.
- cá nhân.

Câu 49.

- lý tưởng.
- ý chí.
- quyền lực.
- chủ quan.

Câu 50.

- kinh tế
- xã hội.
- kinh tế - xã hội.
- chính trị.

Câu 51. Hiến pháp đầu tiên của nước ta ban hành vào năm nào?

- 1946.
- 1959.
- 1986.
- 1992.

Câu 52. Nhà nước hay dùng các quy phạm đạo đức nào để biến nó thành các quy phạm pháp luật

- quen thuộc.
- nặng về tình cảm.
- ít phổ biến.
- phổ biến.

Câu 53. Đây là đặc trưng của pháp luật?

- A. Tính quy phạm khá phổ biến.
- B. Tính xác thực, khuôn mẫu.
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt nội dung.
- D. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

Câu 54. Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh bản chất xã hội của pháp luật?

- A. Các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.
- B. Các quy phạm pháp luật được thực hiện trong thực tiễn đời sống xã hội.
- C. Các quy phạm pháp luật vì sự phát triển của xã hội.
- D. Các quy phạm pháp luật phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền mà nhà nước là đại diện.

Câu 55. Anh A bị bệnh tâm thần, trong lúc không làm chủ được hành vi, anh A đã dùng dao làm chị B bị thương. Hành động của anh A

- A. không vi phạm pháp luật.
- B. là vi phạm pháp luật.
- C. bị xã hội lên án.
- D. chưa phù hợp với chuẩn mực đạo đức.

Câu 56. Câu hỏi: “*Pháp luật là của ai, do ai và vì ai?*” Đề cập đến vấn đề nào của pháp luật?

- A. Nội dung của pháp luật.
- B. Hình thức thể hiện của pháp luật.
- C. Khái niệm cơ bản của pháp luật.
- D. Bản chất của pháp luật.

Câu 57. Ưu thế vượt trội của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác là

- A. tính cưỡng chế.
- B. tính rộng rãi.
- C. tồn tại trong thời gian dài.
- D. tính xã hội.

Câu 58. Hiến pháp mới nhất của nước ta là

- A. Hiến pháp 1992.
- B. Hiến pháp 2013.
- C. Hiến pháp 2015.
- D. Hiến pháp 1986.

Câu 59. “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*” (Điều 72 Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001). Đây là

- A. văn bản pháp luật.
- B. quy phạm pháp luật.
- C. bản chất của pháp luật.
- D. vai trò của pháp luật.

Câu 60. A (12 tuổi) và B (13 tuổi) rủ nhau đua xe trên đường đi học về. Không may B ngã xuống đường và bất tỉnh, sau đó được người dân xung quanh đưa đến bệnh viện. A và B sẽ bị xử lý như thế nào?

- A. A phải bồi thường cho B.
- B. A và B đều bị phạt tiền.
- C. Cảnh cáo, răn đe, kỷ luật A và B.

D. Phạt tiền A và yêu cầu bồi thường cho B.

Câu 61. Mọi quan hệ giữa pháp luật với kinh tế được thể hiện như thế nào?

- A. Pháp luật và kinh tế đều là những phương tiện cần thiết của Nhà nước.
- B. Kinh tế là cơ sở để sinh ra pháp luật.
- C. Pháp luật vừa phụ thuộc vào kinh tế, vừa tác động trở lại đối với kinh tế.
- D. Pháp luật là sự thể hiện của kinh tế.

Câu 62. “Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ gây hậu quả nghiêm trọng đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì bị phạt tiền từ 10 triệu đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”. Bộ phận giả định là

- A. Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa về dịch vụ.
- B. Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa dịch vụ gây hậu quả nghiêm trọng.
- C. Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa dịch vụ gây hậu quả nghiêm trọng đã bị xử phạt hành chính về hành vi này.

D. Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ gây hậu quả nghiêm trọng đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Câu 63. Không có pháp luật xã hội sẽ không

- A. dân chủ và hạnh phúc.
- B. trật tự và ổn định.
- C. hòa bình và dân chủ.
- D. sức mạnh và quyền lực.

Câu 64. Nhận định nào dưới đây thể hiện tính quy phạm phổ biến của pháp luật?

- A. Pháp luật là những nghĩa vụ mà công dân phải thực hiện.
- B. Pháp luật là quy định được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực của Nhà nước.
- C. Pháp luật là khuôn mẫu chung được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi.
- D. Pháp luật là những chuẩn mực về những việc phải làm.

Câu 65. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành đang được sử dụng là

- A. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2000.
- B. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2010.
- C. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.
- D. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2013.

Câu 66. Pháp luật là phương tiện để công dân bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình thông qua

- A. Tòa án.
- B. Viện kiểm sát.
- C. các bộ luật.
- D. các mối quan hệ xã hội.

Câu 67. Các quy tắc xử sự (việc được làm, việc phải làm, việc không được làm) thể hiện vấn đề nào của pháp luật?

- A. Phương thức tác động.
- B. Nội dung.
- C. Nguồn gốc.
- D. Hình thức thể hiện.

Câu 68. Nhà nước ta điều hành đất nước bằng

- A. văn hoá, giáo dục, chính trị.
- B. kế hoạch phát triển kinh tế.
- C. quân đội và chính quyền.
- D. Hiến pháp và pháp luật.

Câu 69. Nếu không có pháp luật thì xã hội sẽ ra sao?

- A. Tồn tại nhưng không phát triển được.
- B. Vẫn tồn tại và phát triển bình thường.
- C. Không thể tồn tại và phát triển.
- D. Chậm phát triển.

Câu 70. Luật bảo vệ môi trường do cơ quan nào sau đây ban hành?

- A. Bộ Tài nguyên môi trường.
- B. Chính phủ.
- C. Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- D. Quốc hội.

Câu 71. Vai trò nào sau đây **không phải** là của pháp luật?

- A. Công cụ để quản lý nhà nước.
- B. Giữ vững an ninh chính trị.
- C. Phương tiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân.
- D. Chăm lo đời sống tinh thần của nhân dân.

Câu 72. Điền vào chỗ trống sau: *Pháp luật mang tính.....vì pháp luật do nhà nước ban hành và được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh của nhà nước.*

- A. mệnh lệnh.
- B. chặt chẽ.
- C. quy phạm phổ biến.
- D. bắt buộc.

Câu 73. Trẻ em dưới mấy tuổi **không** được đi xe đạp người lớn?

- A. 11 tuổi.
- B. 12 tuổi.
- C. 13 tuổi.
- D. 14 tuổi.

Câu 74. Người nào sau đây được phép lái xe có dung tích xi lanh dưới 50 cm³?

- A. Người dưới 16 tuổi.
- B. Người đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.
- C. Người đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi.
- D. Người đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Câu 75. Đặc điểm nào sau đây **không phải** là của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính thống nhất.
- C. Tính bắt buộc.
- D. Tính xác định chặt chẽ.

Câu 76. Vì sao nói pháp luật có tính quyền lực, bắt buộc chung?

- A. Vì pháp luật có tính cưỡng chế do nhà nước thực hiện.
- B. Vì pháp luật có tính bắt buộc do nhà nước thực hiện .

- C. Vì pháp luật do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước; bắt buộc đối với mọi cá nhân, tổ chức.
- D. Vì pháp luật bắt buộc đối với mọi cá nhân, tổ chức.
- Câu 77.** Anh H bị đình chỉ công tác vì đã ký và cấp giấy chứng nhận kết hôn cho B khi biết biết rõ B chưa đủ tuổi cho đăng kí kết hôn. Việc anh H bị đình chỉ công tác thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật ?
- A. Tính quy phạm.
B. Tính bắt buộc chung.
C. Tính phổ biến.
D. Tính quyền lực.
- Câu 78.** Khẳng định nào dưới đây thể hiện tính quy phạm phổ biến của pháp luật?
- A. Pháp luật là những nghĩa vụ mà công dân phải thực hiện.
B. Pháp luật là quy định được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực của Nhà nước.
C. Pháp luật là khuôn mẫu chung được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi.
D. Pháp luật là những chuẩn mực về những việc phải làm.
- Câu 79.** Nội dung nào sau đây **không thuộc** những vấn đề nền tảng được quy định trong Hiến pháp?
- A. Chế độ chính trị.
B. Bản chất nhà nước.
C. Tổ chức bộ máy nhà nước.
D. Quyền tự do ngôn luận.
- Câu 80.** Ở nước ta, việc sửa đổi Hiến pháp phải được bao nhiêu đại biểu Quốc hội tán thành?
- A. 1/2 số đại biểu.
B. 3/4 số đại biểu.
C. 2/3 số đại biểu.
D. 100% số đại biểu.

ĐÁP ÁN

1. A	2. A	3. D	4. C	5. A	6. A	7. B	8. B	9. D	10. B
11. C	12. C	13. D	14. D	15. D	16. A	17. D	18. D	19. B	20. C
21. A	22. D	23. D	24. C	25. D	26. B	27. D	28. A	29. C	30. A
31. A	32. A	33. A	34. A	35. A	36. D	37. D	38. B	39. D	40. C
41. D	42. C	43. A	44. C	45. A	46. D	47. C	48. B	49. B	50. C
51. A	52. D	53. D	54. D	55. A	56. D	57. A	58. B	59. A	60. C
61. C	62. D	63. B	64. C	65. C	66. C	67. A	68. D	69. C	70. D
71. D	72. D	73. B	74. B	75. B	76. C	77. D	78. C	79. D	80. C

BÀI 2. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

Câu 1. Thực hiện pháp luật là

- A. quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào đời sống.
- B. các tổ chức, cá nhân thực hiện những hành vi hợp pháp.
- C. quá trình sử dụng pháp luật một cách hợp pháp vào thực tiễn đời sống.
- D. quá trình đưa pháp luật vào đời sống dưới nhiều hình thức khác nhau.

Câu 2. Có tất cả mấy hình thức thực hiện pháp luật?

- A. Ba.
- B. Bốn.
- C. Năm.
- D. Sáu.

Câu 3. Điền từ thích hợp vào chỗ trống: Các cá nhân, tổ chức sử dụng.....các quyền của mình làm những gì mà pháp luật cho phép làm.

- A. hợp pháp.
- B. công khai.
- C. đúng đắn.
- D. đầy đủ.

Câu 4. Các cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm. Đây là

- A. sử dụng pháp luật.
- B. thi hành pháp luật.
- C. tuân thủ pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 5. Điền từ thích hợp vào chỗ trống: Các cá nhân, tổ chức.....không làm những điều mà pháp luật.....

- A. kiểm soát - ngăn cản.
- B. kiểm chế - ngăn cản.
- C. kiểm chế - cấm.
- D. chủ động - cấm.

Câu 6. Anh Nguyễn Văn C chạy xe máy đi đúng làn đường và có đội mũ bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Văn C đã

- A. thi hành pháp luật.
- B. áp dụng pháp luật.
- C. tuân thủ pháp luật.
- D. sử dụng pháp luật.

Câu 7. Chị H mở cơ sở kinh doanh và đã chủ động đăng ký khai thuế và nộp thuế. Chị H đã

- A. tuân thủ pháp luật.
- B. thi hành pháp luật.
- C. sử dụng pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 8. Tòa án huyện A tuyên bố X bị phạt 3 năm tù vì tội cướp giật tài sản. Tòa án huyện A đã

- A. sử dụng pháp luật.
- B. thi hành pháp luật.
- C. áp dụng pháp luật.
- D. tuân thủ pháp luật.

Câu 9. Nhận xét nào sau đây **không đúng** về vi phạm pháp luật?

- A. Đây là hành vi trái luật của người vi phạm.
- B. Người vi phạm pháp luật phải có lỗi và là người có năng lực trách nhiệm pháp lý.
- C. Chủ thể vi phạm pháp luật xâm hại đến các quan hệ xã hội mà pháp luật bảo vệ.
- D. Chủ thể vi phạm pháp luật chỉ có thể là cá nhân.

Câu 10. Hành vi trái luật của chủ thể còn được gọi là

- A. hành vi không hành động.
- B. hành vi hành động.
- C. hành vi bất hợp pháp.
- D. hành vi phi hành động.

Câu 11. Khi chủ thể làm những việc không được làm theo quy định của pháp luật thì ta gọi đây là hành vi

- A. hành động.
- B. bất hợp pháp.
- C. không hành động.
- D. phi hành động.

Câu 12. Sau khi mở công ty kinh doanh mặt hàng A,B,C. Anh H chỉ kê khai và đóng thuế mặt hàng A,B. Anh H đã thực hiện hành vi

- A. hành động.
- B. hợp pháp.
- C. không hành động.
- D. đúng luật.

Câu 13. Anh Z trốn tránh nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ. Xét về hành vi, anh Z đã

- A. thực hiện hành vi mà pháp luật cấm.
- B. sử dụng quyền hạn vượt quá giới hạn cho phép.
- C. không làm tròn trách nhiệm của một người con.
- D. không thực hiện nghĩa vụ mà pháp luật bắt buộc phải thực hiện.

Câu 14. Yếu tố nào sau đây **không** nằm trong các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật?

- A. Mặt khách quan.
- B. Mặt chủ quan.
- C. Mặt khách thể.
- D. Mặt hành vi.

Câu 15. Lỗi của vi phạm pháp luật là lỗi

- A. cố ý và vô ý.
- B. cố ý.
- C. vô ý.
- D. nghiêm trọng.

Câu 16. Nhà nước đưa ra trách nhiệm pháp lý nhằm

- A. ổn định và thiết lập lại trật tự xã hội.
- B. ngăn chặn người vi phạm có thể phạm tội mới.

C. buộc chủ thể vi phạm chấm dứt hành vi trái pháp luật, phải chịu những thiệt hại nhất định, ngăn đe người khác.

D. buộc chủ thể vi phạm phải chấm dứt hành vi trái pháp luật, đưa ra những hình phạt nhất định.

Câu 17. Nhận xét nào sau đây **không đúng** về lỗi của hành vi vi phạm pháp luật?

A. Chỉ có thể là lỗi vô ý hoặc cố ý.

B. Lỗi là trạng thái tâm lý hay thái độ của chủ thể đối với hành vi của mình và đối với hậu quả của hành vi đó gây ra cho xã hội.

C. Chủ thể nhận thức rõ hành vi của mình là trái pháp luật, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra là lỗi cố ý gián tiếp.

D. Lỗi do chủ thể gây ra gồm cá nhân, tập thể, tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý.

Câu 18. Chủ thể của vi phạm pháp luật hình sự là

A. cá nhân.

B. tổ chức.

C. cá nhân và tổ chức.

D. cá nhân hoặc cơ quan.

Câu 19. Tội xâm phạm độc lập, chủ quyền quốc gia là tội

A. vi phạm hình sự.

B. vi phạm hành chính.

C. vi phạm dân sự.

D. vi phạm kỷ luật.

Câu 20. Trách nhiệm pháp lý là

A. nghĩa vụ mà các chủ thể vi phạm pháp luật phải chịu những biện pháp cưỡng chế của nhà nước.

B. quyền mà các chủ thể vi phạm pháp luật phải chịu những biện pháp cưỡng chế của nhà nước.

C. trách nhiệm mà các chủ thể vi phạm pháp luật phải chịu những biện pháp cưỡng chế của nhà nước.

D. hậu quả mà các chủ thể vi phạm pháp luật phải chịu những biện pháp cưỡng chế của nhà nước.

Câu 21. Theo quy định của pháp luật, người phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng là người

A. từ đủ 14 tuổi trở lên.

B. dưới 16 tuổi.

C. từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

D. từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi.

Câu 22. Theo quy định của pháp luật, người phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm là người

A. đủ 15 tuổi trở lên.

B. dưới 14 tuổi.

C. đủ 16 tuổi trở lên.

D. đủ 18 tuổi.

Câu 23. Theo quy định của pháp luật, người chưa thành niên là người

A. đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi.

- B. từ đủ 14 tuổi đến 18 tuổi.
- C. từ dưới 16 tuổi đến 18 tuổi.
- D. từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Câu 24. Việc xử lý người chưa thành niên dựa theo nguyên tắc nào là chủ yếu?

- A. cải tạo không giam giữ.
- B. án treo.
- C. giáo dục, răn đe.
- D. phạt tù.

Câu 25. Cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý của chủ thể là

- A. mức độ gây thiệt hại của hành vi.
- B. khả năng nhận thức hành vi.
- C. ý chí của chủ thể.
- D. hành vi vi phạm pháp luật.

Câu 26. Vi phạm hình sự ở mức độ tội phạm nghiêm trọng, khung hình phạt cao nhất là

- A. 5 năm.
- B. 7 năm.
- C. 12 năm.
- D. tử hình.

Câu 27. Theo pháp luật hình sự Việt Nam thì vi phạm pháp luật hình sự là hành vi

- A. nguy hiểm.
- B. rất nguy hiểm.
- C. đặc biệt nghiêm trọng.
- D. gây nguy hiểm nghiêm trọng.

Câu 28. Anh H chạy xe vượt đèn đỏ và gây tai nạn giao thông dẫn đến chết người. Anh H sẽ bị

- A. tạm giữ xe, xử lý hành chính.
- B. buộc khắc phục hậu quả do mình gây ra.
- C. tước quyền sử dụng giấy phép, xử lý hành chính.
- D. chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý làm chết người.

Câu 29. Vi phạm pháp luật hành chính là

- A. hành vi của cá nhân thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm tới các quy tắc quản lý Nhà nước.
- B. hành vi của cá nhân hoặc tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm tới các quy tắc quản lý Nhà nước.
- C. hành vi của tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm tới các quy tắc quản lý Nhà nước.
- D. hành vi của tập thể thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm tới các quy tắc quản lý Nhà nước.

Câu 30. Do có mâu thuẫn từ trước, nhân lúc anh Y không đề ý, anh M đã dùng gậy đánh vào lưng anh Y (giám định thương tật 10%). Trong trường hợp này anh M bị xử phạt như thế nào?

- A. Bị cảnh cáo và yêu cầu bồi thường thiệt hại cho anh Y.
- B. Xử phạt hành chính anh M và yêu cầu bồi thường thiệt hại cho anh Y.
- C. Cảnh cáo và phạt tiền anh M.

D. Không xử phạt anh M vì tỉ lệ thương tật chưa đạt từ 11% trở lên.

Câu 31. Theo quy định của pháp luật, người bị xử phạt hành chính về vi phạm hành chính do lỗi cố ý là người

- A. từ đủ 14 tuổi.
- B. từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.
- C. từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi.
- D. từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Câu 32. Theo quy định của pháp luật, người bị xử phạt hành chính về mọi tội phạm hành chính do mình gây ra là người

- A. từ đủ 16 tuổi trở lên.
- B. từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.
- C. từ đủ 18 tuổi trở lên.
- D. từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Câu 33. Trong cách hành vi dưới đây, hành vi nào thể hiện chủ thể đã sử dụng pháp luật?

- A. Anh K không mua bán và tàng trữ vũ khí trái phép.
- B. Chị X đăng kí kinh doanh, khai thuế và nộp thuế.
- C. Anh A gửi đơn khiếu nại lên Ủy ban Nhân dân tỉnh.
- D. Cảnh sát giao thông xử phạt người tham gia giao thông uống rượu bia vượt nồng độ cho phép.

Câu 34. Khi chủ thể chịu trách nhiệm hình sự về khung hình phạt là phạt tiền, thì mức hình phạt tối thiểu là

- A. 500.000 đồng.
- B. 1.000.000 đồng.
- C. 2.000.000 đồng.
- D. 3.000.000 đồng.

Câu 35. Vi phạm dân sự là hành vi trái luật, có lỗi, xâm hại đến

- A. trật tự quản lý kinh tế - xã hội.
- B. quan hệ quản lý hành chính nhà nước.
- C. quan hệ quản lý trật tự xã hội.
- D. quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

Câu 36. Hành vi nào sau đây là hành vi vi phạm dân sự?

- A. Chị D chạy xe vượt đèn đỏ.
- B. Anh P có hành vi chống đối người thi hành công vụ.
- C. Chị K lợi dụng quyền hạn ăn hối lộ tài sản của công ty.
- D. Anh V đã không làm tròn trách nhiệm đã ký trong hợp đồng dân sự.

Câu 37. Đối tượng của vi phạm hành chính là

- A. cá nhân.
- B. tổ chức.
- C. cá nhân và tổ chức.
- D. cán bộ và cơ quan nhà nước.

Câu 38. Theo quy định của pháp luật, khi thực hiện các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, điều này áp dụng đối với người

- A. từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi.
- B. từ đủ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi.

C. từ đủ 6 tuổi đến đủ 16 tuổi.

D. từ đủ 6 tuổi đến đủ 14 tuổi.

Câu 39. “*Khi một người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình*”. Theo quy định của pháp luật, đây là người

A. không có năng lực hành vi dân sự.

B. hạn chế năng lực hành vi dân sự.

C. mất năng lực hành vi dân sự.

D. chưa đủ năng lực hành vi dân sự.

Câu 40. Người **không có** năng lực hành vi dân sự là người

A. bị bệnh tâm thần.

B. chưa thành niên.

C. nghiện ma túy, chất kích thích.

D. mắc các bệnh bẩm sinh, không làm chủ được hành vi.

Câu 41. Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự là người

A. bị bệnh tâm thần.

B. chưa thành niên.

C. nghiện ma túy, chất kích thích.

D. mắc các bệnh bẩm sinh, không làm chủ được hành vi.

Câu 42. Nhận xét nào sau đây **không đúng**?

A. Người thành niên là người đủ 18 tuổi trở lên.

B. Người chưa đủ 6 tuổi là người không có năng lực hành vi dân sự.

C. Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích là người bị mất năng lực hành vi dân sự.

D. Người chưa thành niên khi thực hiện giao dịch thì cần phải có người đại diện theo quy định của pháp luật.

Câu 43. Quan hệ nào sau đây **không phải** là quan hệ pháp luật?

A. Chị A làm thủ tục nhận B làm con nuôi.

B. Quan hệ tình yêu nam nữ.

C. Chị M đi chợ mua thịt.

D. Quan hệ lao động.

Câu 44. Vi phạm kỷ luật là vi phạm pháp luật xâm phạm các quan hệ

A. hành chính, cơ quan Nhà nước.

B. lao động, công sở, đơn vị.

C. tổ chức, kinh tế, chính trị.

D. nhân thân, tài sản.

Câu 45. Đối với công chức, các hình thức kỷ luật bao gồm

A. khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức.

B. khiển trách, cảnh cáo, phạt đền, buộc xin lỗi.

C. khiển trách, cảnh cáo, cách chức, bãi nhiệm.

D. khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, phạt vi phạm.

Câu 46. Hình thức kỷ luật đối với cán bộ gồm

A. khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức.

B. khiển trách, cảnh cáo, phạt đền, buộc xin lỗi.

C. khiển trách, cảnh cáo, cách chức, bãi nhiệm.

D. khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, phạt vi phạm.

Câu 47. Thực hiện pháp luật bao gồm

- A. bốn hình thức cơ bản.
- B. ba hình thức chính và một hình thức phụ.
- C. tối thiểu là ba hình thức.
- D. nhiều hình thức khác nhau.

Câu 48. B bị công an quận X bắt vì hành vi buôn bán, vận chuyển trái phép động vật quý hiếm. Hành vi này của B đã vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Phòng chống tội phạm.
- B. Kinh doanh trái phép.
- C. Tàng trữ động vật quý hiếm.
- D. Phòng chống mua bán.

Câu 49. N điều khiển xe máy không đội mũ bảo hiểm, khi bị cảnh sát giao thông thổi phạt thì N phải chịu trách nhiệm nào sau đây?

- A. Hình sự.
- B. Dân sự.
- C. Hành chính.
- D. Kỷ luật.

Câu 50. Hành vi nào sau đây vi phạm pháp luật dân sự?

- A. Đến công ty mượn không lý do chính đáng.
- B. Điều khiển phương tiện giao thông đi ngược chiều.
- C. Làm mất tài sản của nhà trường.
- D. Không tuân thủ các điều khoản của hợp đồng.

Câu 51. Hình thức xử phạt nào sau đây **không thuộc** xử phạt hành chính ?

- A. Cảnh cáo.
- B. Bồi thường.
- C. Phạt tù.
- D. Phạt tiền.

Câu 52. Hình thức xử phạt nào sau đây **không thuộc** xử phạt hình sự?

- A. Án treo.
- B. Cải tạo không giam giữ.
- C. Phạt tù.
- D. Cảnh cáo.

Câu 53. Trường hợp nào sau đây thì mới được bắt, giam, giữ người?

- A. Bắt người khi đang bị tình nghi có hành vi vi phạm pháp luật.
- B. Bắt, giam, giữ người khi người này có dấu hiệu nghiện ma túy.
- C. Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.
- D. Bắt giam người khi người này có người thân phạm pháp luật.

Câu 54. Trách nhiệm pháp lý là trách nhiệm của

- A. mọi người.
- B. chỉ những người có đủ 18 tuổi trở lên.
- C. chủ thể vi phạm pháp luật.
- D. Người có hành vi không hợp đạo đức.

Câu 55. Phương hướng chính để đề phòng và hạn chế những hành vi vi phạm pháp luật là

- A. xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.
- B. hoàn chỉnh cơ chế thực thi pháp luật một cách có hiệu quả.
- C. xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật.
- D. đẩy mạnh phát triển kinh tế song song với chính sách xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí.

Câu 56. Ông N vận chuyển gia cầm bị bệnh, bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và buộc phải tiêu hủy hết số gia cầm bị bệnh này. Đây là biện pháp chế tài

- A. dân sự.
- B. hình sự.
- C. hành chính.
- D. kỷ luật.

Câu 57. Công ty X xả chất thải ra sông làm cá chết hàng loạt, gây ô nhiễm nặng môi trường. Trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với công ty này là

- A. trách nhiệm hành chính.
- B. trách nhiệm hình sự.
- C. trách nhiệm hành chính và trách nhiệm dân sự.
- D. trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự.

Câu 58. Trong các nghĩa vụ sau đây nghĩa vụ nào **không phải** là nghĩa vụ pháp lý?

- A. Con cái có nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ già.
- B. Người kinh doanh phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.
- C. Thanh niên đủ 18 tuổi phải thực hiện nghĩa vụ quân sự.
- D. Đoàn viên thanh niên phải chấp hành điều lệ của Đoàn.

Câu 59. Trong các hành vi sau đây , hành vi nào phải chịu trách nhiệm về mặt hình sự?

- A. Vi phạm hợp đồng mua bán nhà đất.
- B. Làm thiệt hại tài sản của cơ quan Nhà nước.
- C. Vượt đèn đỏ gây chết người.
- D. Tham gia giao thông không có giấy phép lái xe.

Câu 60. Trong các hành vi dưới đây hành vi nào thể hiện công dân áp dụng pháp luật?

- A. Người tham gia giao thông không vượt qua ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ.
- B. Công dân A gửi đơn khiếu nại lên cơ quan nhà nước.
- C. Cảnh sát giao thông xử phạt người không đội mũ bảo hiểm.
- D. Anh A chị B đến UBND phường đăng ký kết hôn.

Câu 61. Thực hiện pháp luật là hoạt động có

- A. nguyên tắc.
- B. mục đích.
- C. mục tiêu.
- D. kế hoạch.

Câu 62. Vi phạm pháp luật là hành vi xâm hại đến

- A. các quan hệ đạo đức được pháp luật bảo vệ.
- B. các quan hệ giữa các công dân được pháp luật bảo vệ.
- C. các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.
- D. các quan hệ kinh tế được pháp luật bảo vệ.

Câu 63. Học sinh Y đánh học sinh X nhập viện. Hành vi của Y đã vi phạm

- A. hình sự.

- B. hành chính.
- C. dân sự.
- D. kỷ luật.

Câu 64. Năng lực trách nhiệm pháp lí của công dân **không** bao gồm yếu tố nào dưới đây?

- A. Người có khả năng chịu trách nhiệm về những việc làm của mình.
- B. Người đạt đến một độ tuổi nhất định.
- C. Người nhận thức và điều khiển được hành vi của mình.
- D. Người không có khả năng điều khiển được hành vi của mình.

Câu 65. Theo quy định của pháp luật, có mấy trường hợp được bắt người?

- A. Một trường hợp.
- B. Hai trường hợp.
- C. Ba trường hợp.
- D. Bốn trường hợp.

Câu 66. Chị M thường xuyên đi làm muộn và không hoàn thành công việc được giao trong công ty. Việc làm của chị M là vi phạm

- A. dân sự và hành chính.
- B. hành chính.
- C. hình sự.
- D. kỉ luật.

Câu 67. Trong việc điều chỉnh hành vi của con người, pháp luật khác đạo đức ở điểm nào dưới đây?

- A. Tự giác.
- B. Tự nguyện.
- C. Bắt buộc.
- D. Xã hội lên án.

Câu 68. Hành vi nào sau đây **không phải** là biểu hiện của thi hành pháp luật?

- A. Con cái phụng dưỡng cha mẹ.
- B. Công dân bảo vệ Tổ quốc.
- C. Công dân không buôn bán ma túy
- D. Công dân tham gia nghĩa vụ quân sự.

Câu 69. Trường hợp nào người bị bắt khẩn cấp cần được trả tự do ngay?

- A. Quyết định bắt người không được phê chuẩn.
- B. Người đó bị oan.
- C. Có người khác thú tội để mình oan cho người đó.
- D. Người đó bị ốm, phải mang đi cấp cứu.

Câu 70. Người đã bị Tòa án đưa ra xét xử gọi là

- A. bị cáo.
- B. bị can.
- C. bị khởi tố.
- D. tội phạm.

ĐÁP ÁN

1. A	2. B	3. C	4. A	5. C	6. C	7. B	8. C	9. D	10. C
11. A	12. C	13. D	14. D	15. A	16. C	17. C	18. C	19. A	20. A
21. C	22. C	23. A	24. C	25. D	26. B	27. A	28. D	29. B	30. B
31. B	32. A	33. C	34. B	35. D	36. D	37. C	38. B	39. B	40. B
41. C	42. C	43. B	44. B	45. A	46. C	47. A	48. B	49. C	50. D
51. C	52. D	53. C	54. B	55. D	56. C	57. C	58. D	59. C	60. C
61. B	62. C	63. D	64. D	65. B	66. D	67. C	68. A	69. B	70. A

BÀI 3. CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

Câu 1. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là mọi công dân

- A. đều có quyền như nhau.
- B. đều có nghĩa vụ như nhau.
- C. đều có quyền và nghĩa vụ giống nhau.
- D. đều bình đẳng về quyền và làm nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Câu 2. Tòa án xét xử các vụ án sản xuất hàng giả **không phụ thuộc** vào người bị xét xử là ai, giữ chức vụ gì. Điều này thể hiện quyền bình đẳng nào của công dân?

- A. Bình đẳng về quyền tự chủ trong kinh doanh.
- B. Bình đẳng về nghĩa vụ trong kinh doanh.
- C. Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- D. Bình đẳng về quyền lao động.

Câu 3. Công dân bình đẳng trước pháp luật là

- A. công dân có quyền và nghĩa vụ như nhau nếu cùng giới tính, dân tộc, tôn giáo.
- B. công dân có quyền và nghĩa vụ giống nhau tùy theo địa bàn sinh sống.
- C. công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của đơn vị, tổ chức, đoàn thể mà họ tham gia.
- D. công dân không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

Câu 4. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ được hiểu là

- A. mọi công dân đều được hưởng quyền như nhau theo quy định của pháp luật.
- B. mọi công dân đều phải có nghĩa vụ như nhau theo quy định của pháp luật.
- C. mọi công dân đều được bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật.
- D. mọi công dân đều có quyền và nghĩa vụ giống nhau.

Câu 5. Điền vào chỗ trống: Trách nhiệm pháp lý là nghĩa vụ của các cá nhân hoặc tổ chức phải..... hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình.

- A. gánh chịu.
- B. nộp phạt.
- C. đền bù.
- D. bị trừng phạt.

Câu 6. Khi nói đến bình đẳng có thể hiểu là vấn đề nào được đề cập trước hết?

- A. Quyền lợi.
- B. Cách đối xử.
- C. Trách nhiệm.
- D. Nghĩa vụ.

Câu 7. Bạo lực trong gia đình thể hiện điều gì trong các ý dưới đây?

- A. Thiếu tình cảm.
- B. Thiếu kinh tế.
- C. Thiếu tập trung.
- D. Thiếu bình đẳng.

Câu 8. Điền vào chỗ trống: Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là mọi công dân, nam, nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không bị trong

việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định của pháp luật.

- A. hạn chế khả năng.
- B. ràng buộc bởi các quan hệ.
- C. khống chế về năng lực.
- D. phân biệt đối xử.

Câu 9. Bình đẳng trước pháp luật là một trong những của công dân

- A. quyền chính đáng.
- B. quyền thiêng liêng.
- C. quyền cơ bản.
- D. quyền hợp pháp.

Câu 10. Ý nào sau đây **không đúng**?

- A. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.
- B. Công dân Việt Nam phải có nghĩa vụ Bảo vệ Tổ quốc.
- C. Quyền và nghĩa vụ công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội.
- D. Khi công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ như nhau đều phải chịu trách nhiệm pháp lí khác nhau.

Câu 11. Quyền và nghĩa vụ công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội, thể hiện ở

- A. công dân bình đẳng về quyền.
- B. công dân bình đẳng về nghĩa vụ.
- C. công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- D. công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

Câu 12. Quyền và nghĩa vụ công dân được quy định trong

- A. chính sách kinh tế, văn hóa, chính trị.
- B. Hiến pháp và Pháp luật.
- C. các văn bản quy phạm pháp luật.
- D. các thông tư, nghị quyết.

Câu 13. Trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật **không** thể hiện qua việc

- A. quy định quyền và nghĩa vụ công dân trong Hiến pháp và Luật.
- B. tạo ra các điều kiện bảo đảm cho công dân thực hiện quyền bình đẳng trước pháp luật.
- C. không ngừng đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật.
- D. hạn chế việc thay đổi các Luật, bộ Luật.

Câu 14. Việc đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật là trách nhiệm của

- A. Nhà nước.
- B. Nhà nước và xã hội.
- C. Nhà nước và pháp luật.
- D. Nhà nước và công dân.

Câu 15. Những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân sẽ bị nhà nước

- A. ngăn chặn, xử lí.
- B. xử lí nghiêm minh.

- C. xử lí thật nặng.
- D. xử lí nghiêm khắc.

Câu 16. Quyền và nghĩa vụ của công dân được nhà nước quy định trong

- A. Hiến pháp.
- B. Hiến pháp và luật.
- C. Luật.
- D. Luật và chính sách.

Câu 17. Khi công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ vi phạm như nhau, trong một hoàn cảnh như nhau thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lí

- A. như nhau.
- B. ngang nhau.
- C. bằng nhau.
- D. có thể khác nhau.

Câu 18. Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi

- A. dân tộc, giới tính, tôn giáo.
- B. thu nhập tuổi tác địa vị.
- C. dân tộc, địa vị, giới tính, tôn giáo.
- D. dân tộc, độ tuổi, giới tính.

Câu 19. Học tập là một trong những

- A. nghĩa vụ của công dân.
- B. quyền của công dân.
- C. trách nhiệm của công dân.
- D. quyền và nghĩa vụ của công dân.

Câu 20. Ông A là giám đốc Sở giáo dục – đào tạo tỉnh B, ông đã lợi dụng chức vụ để tham nhũng công quỹ. Tòa án nhân dân tỉnh B đã xét xử ông A đúng theo quy định của pháp luật. Điều này thể hiện

- A. công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- B. công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- C. công dân bình đẳng về quyền và trách nhiệm pháp lý
- D. công dân bình đẳng trước pháp luật.

Câu 21. Việc đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật là trách nhiệm của

- A. Nhà nước.
- B. Nhà nước và xã hội.
- C. Nhà nước và pháp luật.
- D. Nhà nước và công dân.

Câu 22. Nhận định nào sau đây là **đúng**?

- A. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ là bình đẳng về việc hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ.
- B. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ nghĩa là mọi công dân đều có quyền như nhau.
- C. Pháp luật có vai trò bảo vệ quyền tự do tuyệt đối của công dân.
- D. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là công dân ở bất kỳ độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.

Câu 23. Cho các nhận định sau:

- (1). Quyền và nghĩa vụ công dân được quy định trong Hiến pháp và pháp luật.
- (2). Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.
- (3). Công dân phải có nghĩa vụ đóng thuế thu nhập cá nhân.
- (4). Bình đẳng trước pháp luật là một trong những quyền thiêng liêng của công dân.

Số nhận định **không đúng** là

- A. Một.
- B. Hai.
- C. Ba.
- D. Bốn.

Câu 24. A và B cùng nhau hợp tác vận chuyển thuốc lá lậu qua biên giới. Khi bị bắt, công an đã tha tội cho B vì đây là bạn của mình, nhưng xử phạt A. Hành vi của công an

- A. hợp tình, hợp lý.
- B. vi phạm bình đẳng về quyền.
- C. vi phạm bình đẳng về nghĩa vụ.
- D. vi phạm bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

Câu 25. Bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý theo quy định của pháp luật. Đây là bình đẳng về

- A. quyền và nghĩa vụ.
- B. trách nhiệm pháp lý.
- C. trước Tòa án nhân dân.
- D. thực hiện pháp luật.

Câu 26. Nội dung nào sau đây **không** nói về công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ?

- A. Công dân bình đẳng về quyền trong hợp đồng dân sự.
- B. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ nộp thuế.
- C. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ nộp tiền vào quỹ tiết kiệm giúp người nghèo.
- D. Công dân bình đẳng về quyền ứng cử.

Câu 27. Bất kỳ công dân nào, nếu đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền bầu cử, ứng cử, tự do lựa chọn nghề nghiệp. Điều này thể hiện

- A. công dân bình đẳng về quyền.
- B. công dân bình đẳng về nghĩa vụ.
- C. công dân bình đẳng về cơ hội.
- D. công dân bình đẳng về trách nhiệm.

Câu 28. Bất kỳ công dân nào, nếu đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đều có nghĩa vụ nộp thuế, bảo vệ Tổ quốc. Điều này thể hiện

- A. công dân bình đẳng về quyền.
- B. công dân bình đẳng về nghĩa vụ.
- C. công dân bình đẳng về cơ hội.
- D. công dân bình đẳng về trách nhiệm.

Câu 29. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là

- A. công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử theo quy định của pháp luật.
- B. mọi công dân đều có quyền lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích của mình.
- C. mọi công dân đủ từ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử vào đại biểu Quốc hội.
- D. những người có cùng mức thu nhập (trên 60 triệu đồng/năm) phải đóng thuế thu nhập như nhau.

Câu 30. Chủ tịch C lợi dụng cán bộ A để chiếm đoạt tài sản công ở cơ quan. Khi xử lí C, cơ quan điều tra dựa vào

- A. bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- B. bình đẳng về quyền dân chủ.
- C. bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- D. bình đẳng về trách nhiệm xã hội.

ĐÁP ÁN

1. D	2. B	3. A	4. C	5. A	6. A	7. D	8. D	9. C	10. D
11. C	12. B	13. D	14. C	15. B	16. B	17. A	18. C	19. D	20. B
21. C	22. D	23. A	24. D	25. B	26. C	27. A	28. B	29. D	30. A

BÀI 4. QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Câu 1. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình được hiểu là bình đẳng về

- A. nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và các thành viên trong gia đình.
- B. quyền nhân thân và tài sản giữa vợ và chồng.
- C. quyền và nghĩa vụ nuôi dạy con cái, quan hệ tài sản của vợ chồng.
- D. trách nhiệm giữa vợ và chồng về tài sản, nhân thân.

Câu 2. Bình đẳng trong quan hệ vợ chồng được thể hiện qua quan hệ nào sau đây?

- A. Quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa vợ chồng với họ hàng nội, ngoại.
- B. Quan hệ gia đình và quan hệ xã hội.
- C. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.
- D. Quan hệ hôn nhân và quan hệ quyết thống.

Câu 3. Nhận định nào sau đây **không đúng**?

- A. Vợ chồng phải có trách nhiệm với nhau trong công việc gia đình.
- B. Chỉ có cha mẹ mới có quyền dạy dỗ con cái.
- C. Cha mẹ nuôi phải có trách nhiệm nuôi dạy con cái như con ruột.
- D. Ông bà, người thân có trách nhiệm nuôi dạy con cháu cho đến khi trưởng thành nếu mồ côi cha mẹ.

Câu 4. Khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng kí kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân là thời kì

- A. hôn nhân.
- B. hòa giải.
- C. li hôn.
- D. sau hôn nhân.

Câu 5. Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa anh chị em trong gia đình

- A. đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ.
- B. không phân biệt đối xử giữa các anh chị em.
- C. yêu quý kính trọng ông bà cha mẹ.
- D. sống mẫu mực và noi gương tốt cho nhau.

Câu 6. Biểu hiện của bình đẳng trong hôn nhân là

- A. người chồng phải giữ vai trò chính trong đóng góp về kinh tế và quyết định công việc lớn trong gia đình.
- B. công việc của người vợ là nội trợ gia đình và chăm sóc con cái, quyết định các khoản chi tiêu hàng ngày của gia đình.
- C. vợ, chồng cùng bàn bạc, tôn trọng ý kiến của nhau trong việc quyết định các công việc của gia đình.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 7. Quan hệ giữa vợ và chồng sau khi chấm dứt quan hệ hôn nhân là

- A. hòa giải.
- B. li thân.
- C. tổ ấm.
- D. li hôn.

Câu 8. Khi một hoặc cả hai bên nam nữ chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình thì đây là

- A. tảo hôn.
- B. ly hôn.
- C. kết hôn trái luật.
- D. kết hôn giả tạo.

Câu 9. Vợ, chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản chung là

- A. những tài sản hai người có được sau khi kết hôn.
- B. những tài sản có trong gia đình.
- C. những tài sản hai người có được sau khi kết hôn và tài sản riêng của vợ hoặc chồng.
- D. những tài sản theo thừa kế.

Câu 10. Ý nghĩa **không phải** của bình đẳng trong hôn nhân là

- A. tạo cơ sở củng cố tình yêu, cho sự bền vững của gia đình.
- B. phát huy truyền thống dân tộc về tình nghĩa vợ, chồng.
- C. khắc phục tàn dư phong kiến, tư tưởng lạc hậu "trọng nam, khinh nữ".
- D. can thiệp vào những việc làm cá nhân của vợ hoặc chồng.

Câu 11. Trong trường hợp hai bên nam nữ đăng ký kết hôn không đúng cơ quan có thẩm quyền thì

- A. giấy chứng nhận kết hôn bị Tòa án thu hồi và hủy bỏ.
- B. vẫn công nhận quan hệ hôn nhân của cả hai.
- C. Ủy ban Nhân dân xã cấp lại giấy chứng nhận kết hôn mới.
- D. một hoặc hai bên nam nữ yêu cầu cấp lại giấy chứng nhận kết hôn mới.

Câu 12. “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”. (Khoản 1, Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Đây là quan hệ về

- A. tài sản giữa vợ và chồng.
- B. quyền và nghĩa vụ về nhân thân.
- C. vợ chồng với các thành viên trong gia đình.
- D. hôn nhân và gia đình.

Câu 13. Ai có quyền lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng?

- A. Cha mẹ ruột.
- B. Cha mẹ nuôi.
- C. Vợ chồng.
- D. Chồng.

Câu 14. Anh K theo đạo Cao đài, chị H theo đạo Thiên chúa. Sau khi kết hôn, vì biết chị H theo đạo Thiên chúa nên anh K đã nhiều lần xúc phạm đến vợ mình và yêu cầu chị K phải theo đạo Cao đài. Hành vi của anh K

- A. phù hợp với quan hệ hôn nhân.
- B. là chuyện bình thường trong mọi gia đình.
- C. xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng của vợ.
- D. xâm phạm quan hệ nhân thân.

Câu 15. Sau khi kết hôn với anh G (20 tuổi), chị L (18 tuổi) quyết định học thêm cao học để lấy bằng Thạc sĩ nhưng anh G không cho phép, nhiều lần ngăn cản. Hành vi của anh G

- A. xâm phạm quyền, nghĩa vụ học tập của vợ.

- B. phù hợp với vai trò của người chồng.
- C. xâm phạm quyền riêng tư.
- D. xâm phạm quan hệ hôn nhân.

Câu 16. Chị M muốn nhận bé O làm con nuôi thì chị M phải thỏa điều kiện nào sau đây?

- A. Chị M phải hơn bé O từ 18 tuổi trở lên.
- B. Chị M phải là người có hành vi dân sự đầy đủ.
- C. Chị M phải từ 18 tuổi trở lên.
- D. Chị M phải độc thân và có sức khỏe tốt.

Câu 17. Cơ quan nào sau đây giải quyết ly hôn cho vợ chồng?

- A. Ủy ban Nhân dân xã nơi cư trú.
- B. Tòa án nhân dân huyện nơi cư trú.
- C. Cơ quan công an huyện nơi cư trú.
- D. Hội đồng Nhân dân tỉnh nơi cư trú.

Câu 18. Luật hôn nhân và gia đình hiện đang có hiệu lực là

- A. Luật hôn nhân và gia đình năm 1959.
- B. Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.
- C. Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.
- D. Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Câu 19. Đâu **không phải** là điều kiện kết hôn?

- A. Độ tuổi.
- B. Sự tự nguyện của hai bên.
- C. Không bị mất năng lực hành vi dân sự.
- D. Sự đồng ý của của một hoặc hai bên gia đình.

Câu 20. Trường hợp nào dưới đây là kết hôn trái pháp luật?

- A. Anh S (18 tuổi) và chị V (18 tuổi) tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn
- B. Anh M (20 tuổi) và chị L (18 tuổi) đăng ký kết hôn.
- C. Anh K (23 tuổi) và chị M (20 tuổi) tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn.
- D. Anh H (20 tuổi) và chị I (18 tuổi) không tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn.

Câu 21. Năm 1990, ông G và bà N bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng. Hai người chung sống với nhau đến năm 2001 thì ông G đăng ký kết hôn với bà P. Ba người duy trì quan hệ chung sống với nhau đến năm 2015 thì ông G chết. Theo anh (chị) bà N và bà P ai sẽ là vợ hợp pháp của ông G?

- A. Bà N.
- B. Bà P.
- C. Bà N và bà P.
- D. Không ai là vợ hợp pháp.

Câu 22. Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì 2 bên nam, nữ phải.....quan hệ như vợ chồng.

- A. duy trì.
- B. chấm dứt.
- C. tạm hoãn.
- D. tạm dừng.

Câu 23. Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú là

- A. bình đẳng trong quan hệ tài sản.

- B. bình đẳng trong quan hệ nhân thân.
- C. bình đẳng trong quan hệ dân sự.
- D. bình đẳng trong quan hệ riêng tư.

Câu 24. Anh A và chị B là vợ chồng. Anh A làm việc tại công ty X, tiền lương mỗi tháng là 6.000.000 đồng. Chị B buôn bán tạp hóa tại nhà, mỗi tháng thu lợi nhuận là 5.000.000 đồng. Vậy tổng thu nhập hằng tháng là 11.000.000 đồng là tài sản chung hay riêng của anh A và chị B?

- A. 6.000.000 đồng là tài sản riêng của anh A, 5.000.000 đồng là tài sản riêng của chị B.
- B. 11.000.000 đồng là tài sản chung của anh A và chị B.
- C. 11.000.000 đồng được chia làm đôi mỗi người 5.500.000 đồng.
- D. 11.000.000 đồng sẽ là tài sản riêng của anh A.

Câu 25. “*Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình*”. Đây là

- A. nghĩa vụ và quyền của cha mẹ.
- B. nghĩa vụ và quyền của ông bà.
- C. trách nhiệm của cha mẹ.
- D. trách nhiệm của các thành viên trong gia đình.

Câu 26. Con cái có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý khi từ đủ

- A. 14 tuổi trở lên.
- B. 15 tuổi trở lên.
- C. 16 tuổi trở lên.
- D. 18 tuổi trở lên.

Câu 27. Chị B (40 tuổi) nhận em M (17 tuổi) làm con nuôi đúng thủ tục theo quy định của pháp luật. Một thời gian sau, chị B đã bắt em M đi bán vé số và làm các công việc nặng nhọc để kiếm tiền phục vụ nhu cầu sinh hoạt của chị. Theo anh (chị) ai có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi em M?

- A. Hội Liên hiệp phụ nữ.
- B. Tòa án.
- C. Ủy ban Nhân dân xã.
- D. Chủ tịch xã.

Câu 28. Để chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng sau ly hôn, trường hợp nào sau đây **không đúng**?

- A. Người được cấp dưỡng đã được nhận làm con nuôi.
- B. Người cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng đã chết.
- C. Người cấp dưỡng đã trực tiếp nuôi dưỡng người được cấp dưỡng.
- D. Người được cấp dưỡng có khả năng lao động.

Câu 29. Nội dung nào sau đây thể hiện bình đẳng trong lao động?

- A. Cùng thực hiện đúng nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.
- B. Tự do lựa chọn các hình thức kinh doanh.
- C. Có cơ hội như nhau trong tiếp cận việc làm.
- D. Tự chủ trong kinh doanh để nâng cao hiệu quả cạnh tranh.

Câu 30. Người lao động là người

- A. từ đủ 14 tuổi trở lên.
- B. từ đủ 15 tuổi trở lên.

C. từ đủ 16 tuổi trở lên.

D. từ đủ 17 tuổi trở lên.

Câu 31. Người sử dụng lao động **không phải** là

A. cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

B. doanh nghiệp, cơ quan tổ chức nhà nước.

C. các hợp tác xã, hộ gia đình.

D. người từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Câu 32. Quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong lao động thể hiện như thế nào?

A. Nam và nữ bình đẳng về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động.

B. Người sử dụng lao động ưu tiên nhận nữ vào làm việc khi cả nam và nữ đều có đủ tiêu chuẩn làm công việc mà doanh nghiệp đang cần.

C. Lao động nữ được hưởng chế độ thai sản, hết thời gian nghỉ thai sản, khi trở lại làm việc, lao động nữ vẫn được bảo đảm chỗ làm việc.

D. Khi lao động nữ chưa đủ 18 tuổi thì ưu tiên về công việc và điều kiện làm việc.

Câu 33. Chủ thể của quan hệ lao động là

A. cá nhân và tổ chức.

B. người lao động và người sử dụng lao động.

C. người lao động và cơ quan, tổ chức.

D. người lao động và Nhà nước.

Câu 34. Nhận định nào sau đây **không đúng** về quyền và nghĩa vụ của người lao động?

A. Người lao động có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử.

B. Người lao động không có quyền đình công.

C. Người lao động có quyền thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn, tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

D. Người lao động phải chấp hành kỷ luật lao động, nội quy lao động, tuân theo sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động.

Câu 35. Việc giao kết hợp đồng lao động phải tuân theo nguyên tắc nào?

A. Tự do, tự nguyện, bình đẳng.

B. Không trái với pháp luật và thỏa ước lao động tập thể.

C. Giao kết trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động.

D. Dân chủ, tự nguyện, hợp pháp.

Câu 36. Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn

A. dưới 12 tháng.

B. dưới 6 tháng.

C. dưới 24 tháng.

D. trên 12 tháng.

Câu 37. Anh A tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành marketing. Sau đó anh A nộp đơn vào công ty X. Công ty sẽ nhận anh A thử việc không quá

A. 30 ngày.

B. 45 ngày.

C. 60 ngày.

D. 90 ngày.

Câu 38. Điền vào chỗ trống: Tiền lương của người lao động trong thời gian thử việc do hai bên thỏa thuận nhưng ít nhất phải bằng.....mức lương của công việc đó.

- A. 60%.
- B. 70%.
- C. 80%.
- D. 85%.

Câu 39. Bình đẳng trong lao động được hiểu là

- A. làm việc mọi nơi, mọi lúc.
- B. tự do lao động, làm mọi ngành nghề.
- C. giao kết hợp đồng theo nguyên tắc tự do, bình đẳng, tự nguyện.
- D. làm việc theo giờ và theo chế độ rõ ràng.

Câu 40. Nội dung nào sau đây **không** thể hiện bình đẳng trong lao động?

- A. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.
- B. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.
- C. Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động.
- D. Bình đẳng trong các công việc gia đình.

Câu 41. Người lao động được trả lương

- A. trực tiếp, đầy đủ và đúng thời hạn.
- B. gián tiếp, trung thực, công bằng.
- C. trực tiếp, dân chủ, đúng thời hạn.
- D. gián tiếp, công bằng, đúng pháp luật.

Câu 42. Thời gian làm việc của lao động nam và lao động nữ thường không quá bao nhiêu giờ trong một tuần?

- A. 8 giờ.
- B. 12 giờ.
- C. 48 giờ.
- D. 56 giờ.

Câu 43. Hình thức xử lý kỷ luật trong lao động thường phổ biến là

- A. cách chức.
- B. sa thải.
- C. khiển trách.
- D. hạ bậc lương.

Câu 44. Giám đốc của công ty X đã phạt anh B 1 tháng lương vì đến công ty trễ thường xuyên không lý do. Hành vi của giám đốc công ty X

- A. bất bình đẳng trong lao động.
- B. phù hợp với nội quy công ty.
- C. thể hiện trách nhiệm của cá nhân lãnh đạo.
- D. vi phạm những quy định cấm khi xử lý kỷ luật lao động.

Câu 45. Anh K làm công nhân trong một công ty Y. Trong lúc thực hiện công việc anh K đã gặp tai nạn và không còn khả năng lao động nữa. Công ty Y đã vi phạm

- A. bình đẳng giữa lao động nam và nữ trong lao động.
- B. an toàn trong lao động.
- C. quyền và nghĩa vụ được bảo đảm sức khỏe của người lao động.
- D. trách nhiệm bảo đảm quyền của người lao động.

Câu 46. Trong trường hợp nào thì người sử dụng lao động **không** được sử dụng lao động nữ làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ và đi công tác xa?

- A. Đang nuôi con từ 12 đến 24 tháng tuổi.
- B. Mang thai từ tháng thứ 07.
- C. Mang thai từ tháng thứ 06.
- D. Đang nuôi con trên 24 tháng tuổi.

Câu 47. Lao động nữ đơn chấm dứt hợp đồng lao động khi

- A. bị suy nhược cơ thể do làm việc trong thời gian dài.
- B. áp lực từ gia đình và các công việc hằng ngày.
- C. sốt, ốm có giấy xác nhận của bệnh viện.
- D. đang mang thai có giấy xác nhận sẽ ảnh hưởng xấu đến thai nhi của cơ sở khám chữa bệnh có thẩm quyền.

Câu 48. Người lao động chưa thành niên là người lao động

- A. dưới 16 tuổi.
- B. dưới 18 tuổi.
- C. từ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi.
- D. từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Câu 49. Người sử dụng lao động chỉ được sử dụng lao động dưới 15 tuổi đối với

- A. nhu cầu thiết yếu của bản thân người lao động.
- B. những công việc nhẹ nhàng.
- C. những công việc mang tính trẻ em, lành mạnh.
- D. những trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa.

Câu 50. Người sử dụng lao động, người lao động bắt buộc phải

- A. tham gia bảo hiểm tai nạn.
- B. tham gia bảo hiểm hưu trí.
- C. tham gia bảo hiểm nhân thọ.
- D. tham gia bảo hiểm y tế.

Câu 51. Tuổi nghỉ hưu đối với nam và nữ là

- A. nam 55 tuổi, nữ 60 tuổi.
- B. nam 60 tuổi, nữ 55 tuổi.
- C. nam và nữ đều 55 tuổi.
- D. nam và nữ đều 60 tuổi.

Câu 52. Một trong những nội dung về bình đẳng trong thực hiện quyền lao động là mọi người đều có quyền lựa chọn

- A. việc làm theo sở thích của mình.
- B. việc làm phù hợp với khả năng của mình mà không bị phân biệt đối xử.
- C. điều kiện làm việc theo nhu cầu của mình.
- D. thời gian làm việc theo ý muốn chủ quan của mình.

Câu 53. Để tìm việc làm phù hợp, anh T có thể căn cứ vào quyền bình đẳng

- A. trong tuyển dụng lao động.
- B. trong giao kết hợp đồng lao động.
- C. thay đổi nội dung hợp đồng lao động.
- D. tự do lựa chọn việc làm.

Câu 54. Nhận định nào sau đây **không đúng** về bình đẳng trong lao động?

- A. Lao động nữ được quan tâm đến những đặc điểm về cơ thể, sinh lí nên pháp luật có quy định riêng.
- B. Giao kết hợp đồng theo nguyên tắc tự do, dân chủ, tự nguyện.
- C. Không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.
- D. Lao động phải được đối xử bình đẳng như nhau về điều kiện lao động và các điều kiện khác.

Câu 55. Mục đích quan trọng nhất của hoạt động kinh doanh là

- A. tiêu thụ sản phẩm.
- B. tạo ra lợi nhuận.
- C. nâng cao chất lượng sản phẩm.
- D. hạ giá thành sản phẩm.

Câu 56. Chính sách quan trọng nhất của nhà nước góp phần thúc đẩy việc kinh doanh phát triển

- A. hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp
- B. khuyến khích người dân tiêu dùng
- C. tạo ra môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng.
- D. xúc tiến các hoạt động thương mại

Câu 57. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh sự bình đẳng trong kinh doanh?

- A. Tự do lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh.
- B. Thực hiện quyền và nghĩa vụ trong sản xuất.
- C. Chủ động mở rộng ngành nghề kinh doanh.
- D. Xúc tiến các hoạt động thương mại.

Câu 58. Việc đưa ra những quy định riêng thể hiện sự quan tâm đối với lao động nữ góp phần thực hiện tốt chính sách gì của Đảng ta?

- A. Đại đoàn kết dân tộc.
- B. Bình đẳng giới.
- C. Tiền lương.
- D. An sinh xã hội.

Câu 59. Việc cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước được cụ thể hóa qua văn bản luật nào sau đây?

- A. Luật lao động
- B. Luật thuế thu nhập cá nhân.
- C. Luật dân sự.
- D. Luật sở hữu trí tuệ.

Câu 60. Quyền tự do kinh doanh của công dân có nghĩa là

- A. mọi công dân đều có quyền thực hiện hoạt động kinh doanh.
- B. công dân có thể kinh doanh bất kỳ ngành, nghề nào theo sở thích của mình.
- C. công dân có quyền quyết định quy mô và hình thức kinh doanh.
- D. mọi độ tuổi đều được đăng ký kinh doanh.

Câu 61. Khẳng định nào dưới đây thể hiện quyền bình đẳng trong kinh doanh?

- A. Mọi cá nhân, tổ chức kinh doanh đều được ưu tiên miễn giảm thuế.
- B. Mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.
- C. Mọi cá nhân, tổ chức kinh doanh đều được quyền vay vốn của Nhà nước.

D. Mọi cá nhân, tổ chức kinh doanh đều được ưu tiên lựa chọn nơi kinh doanh.

Câu 62. Mọi công dân khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền kinh doanh là thể hiện công dân bình đẳng

- A. về quyền và nghĩa vụ.
- B. điều kiện kinh doanh.
- C. trong kinh tế.
- D. trong tự do lao động.

Câu 63. Bình đẳng trong lao động được quy định cụ thể trong luật nào của Việt Nam ?

- A. Hiến pháp.
- B. Dân sự.
- C. Lao động.
- D. Hôn nhân và gia đình.

Câu 64. Quyền bình đẳng trong kinh doanh được quy định trong

- A. Hiến pháp.
- B. luật đầu tư.
- C. luật kinh doanh.
- D. Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 65. Mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền kinh doanh bất cứ ngành nghề gì, đảm bảo

- A. sinh lời.
- B. phù hợp yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức đó.
- C. được nhà nước khuyến khích.
- D. pháp luật không cấm.

Câu 66. Để thúc đẩy kinh doanh phát triển, cần phải tạo ra một môi trường kinh doanh

- A. tự do, thông thoáng, thủ tục hành chính đơn giản.
- B. tự do, bình đẳng theo ý muốn của người kinh doanh.
- C. tự do, bình đẳng theo ý muốn của doanh nghiệp.
- D. tự do, bình đẳng trên cơ sở của pháp luật.

Câu 67. Tại các công trường học và trên các vỉa hè, nhiều hàng quán được mở để phục vụ nhu cầu của học sinh và người dân. Hành vi này là hành vi

- A. vi phạm pháp luật.
- B. phù hợp với nhu cầu sinh hoạt hằng ngày.
- C. bình đẳng trong kinh doanh.
- D. đúng pháp luật và bình đẳng trong kinh doanh.

Câu 68. Theo Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác của Nhà nước, có bao nhiêu nội dung thể hiện quyền bình đẳng trong kinh doanh ?

- A. Ba nội dung.
- B. Bốn nội dung.
- C. Năm nội dung.
- D. Sáu nội dung.

Câu 69. Bất kỳ ai cũng có thể tham gia vào hoạt động kinh doanh miễn là họ phải

- A. đạt độ tuổi nhất định.
- B. có sự hiểu biết về lĩnh vực mình kinh doanh.
- C. yêu thích và đam mê kinh doanh.
- D. đủ các điều kiện kinh doanh do pháp luật quy định.

- Câu 70.** Hôn nhân là
- A. quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn.
 - B. quan hệ giữa nam và nữ tổ chức cuộc sống chung.
 - C. việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật.
 - D. việc nam nữ có cuộc sống như vợ chồng.
- Câu 71.** Hôn nhân một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng được quy định lần đầu trong Luật hôn nhân và gia đình năm nào?
- A. 1959.
 - B. 1986.
 - C. 2000.
 - D. 2014.
- Câu 72.** Người nào sau đây **không có** quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật?
- A. Hội liên hiệp phụ nữ.
 - B. Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình.
 - C. Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em.
 - D. Chủ tịch UBND xã.
- Câu 73.** Nhà nước quy định nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành sản xuất. Đây là một trong những nội dung thể hiện quyền bình đẳng nào của công dân?
- A. Quyền bình đẳng trong hôn nhân.
 - B. Quyền bình đẳng trong lao động.
 - C. Quyền bình đẳng trong kinh doanh.
 - D. Quyền bình đẳng trong gia đình.
- Câu 74.** Cơ quan nào có thẩm quyền đăng ký nuôi con nuôi?
- A. Ủy ban nhân dân cấp xã.
 - B. Công an nhân dân.
 - C. Tòa án nhân dân.
 - D. Hội đồng nhân dân.
- Câu 75.** Quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình dựa trên những nguyên tắc nào sau đây?
- A. Dân chủ, công bằng, tiến bộ.
 - B. Tự do, tự nguyện, bình đẳng.
 - C. Tự giác, trách nhiệm, tận tâm.
 - D. Dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau.

ĐÁP ÁN

1. A	2. C	3. B	4. A	5. B	6. C	7. D	8. A	9. A	10. D
11. A	12. B	13. C	14. C	15. A	16. B	17. B	18. D	19. D	20. A
21. D	22. B	23. B	24. B	25. A	26. B	27. A	28. D	29. B	30. B
31. D	32. A	33. B	34. B	35. A	26. A	37. A	38. D	39. C	40. D
41. A	42. C	43. C	44. D	45. B	46. B	47. D	48. D	49. B	50. D
51. B	52. B	53. D	54. D	55. B	56. C	57. D	58. B	59. B	60. C
61. B	62. B	63. C	64. D	65. D	66. D	67. A	68. C	69. D	70. A
71. A	72. D	73. C	74. A	75. D					

BÀI 5. BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Câu 1. Dân tộc được hiểu theo nghĩa là

- A. một bộ phận dân cư quốc gia.
- B. một cộng đồng anh em.
- C. một bộ phận tộc người.
- D. một cộng đồng dân cư.

Câu 2. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình và giữ gìn, khôi phục, phát huy những phong tục tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp. Điều này thể hiện các dân tộc đều bình đẳng về

- A. kinh tế.
- B. chính trị.
- C. văn hóa, giáo dục.
- D. tự do tín ngưỡng.

Câu 3. Bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là

- A. công dân có quyền không theo bất kì tôn giáo nào.
- B. người đã theo tín ngưỡng, tôn giáo không có quyền bỏ mà theo tín ngưỡng, tôn giáo khác.
- C. người theo tín ngưỡng, tôn giáo có quyền tham gia hoạt động tín ngưỡng tôn giáo đó.
- D. chỉ theo một tôn giáo.

Câu 4. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là

- A. các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng.
- B. các dân tộc được nhà nước và pháp luật bảo vệ.
- C. các dân tộc được nhà nước tôn trọng, bảo vệ và pháp luật tạo điều kiện phát triển.
- D. các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ.

Câu 5. Tôn giáo được biểu hiện

- A. qua các đạo khác nhau.
- B. qua các tín ngưỡng.
- C. qua các hình thức tín ngưỡng có tổ chức.
- D. qua các hình thức lễ nghi.

Câu 6. Việc mọi người đi nghe giảng đạo tại nhà thờ hoặc chùa được coi là

- A. hoạt động tín ngưỡng.
- B. hoạt động tôn giáo.
- C. hoạt động mê tín dị đoan.
- D. hoạt động truyền giáo.

Câu 7. Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là

- A. nhà nước phải đáp ứng mọi yêu cầu củ các tôn giáo.
- B. các tôn giáo đều có thể hoạt động theo ý muốn của mình.
- C. các tôn giáo được Nhà nước đối xử khác nhau tùy theo quy mô hoạt động và ảnh hưởng của mình.
- D. các tôn giáo đều có quyền hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật.

Câu 8. Thờ cúng tổ tiên thể hiện hoạt động nào trong các hoạt động dưới đây?

- A. Tín ngưỡng.
- B. Tôn giáo.

- C. Tâm linh.
- D. Mê tín dị đoan.

Câu 9. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là. Các dân tộc trong một quốc gia không bị phân biệt đều được

- A. nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ, và tạo điều kiện phát triển.
- B. có quyền lợi như nhau.
- C. tạo điều kiện phát triển bằng nhau.
- D. ngang nhau về mọi phương diện.

Câu 10. Nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác giao lưu giữa các dân tộc

- A. các bên cùng có lợi.
- B. bình đẳng.
- C. đoàn kết giữa các dân tộc.
- D. tôn trọng lợi ích của các dân tộc thiểu số.

Câu 11. Tìm câu nhận định **không đúng** trong các nhận định dưới đây?

- A. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.
- B. Quyền hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của công dân trên tinh thần tôn trọng pháp luật, phát huy giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo được Nhà nước bảo đảm.
- C. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm; các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.
- D. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận, được hoạt động khi đóng thuế hàng năm.

Câu 12. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước

- A. bảo bọc.
- B. bảo hộ.
- C. bảo đảm.
- D. bảo vệ.

Câu 13. Tôn giáo nào sau đây ra đời ở Việt Nam?

- A. Đạo tin lành.
- B. Đạo phật.
- C. Đạo Cao đài.
- D. Đạo Thiên chúa.

Câu 14. Việc bảo đảm tỉ lệ thích hợp người dân tộc thiểu số trong các cơ quan quyền lực nhà nước thể hiện

- A. quyền bình đẳng giữa các dân tộc
- B. quyền bình đẳng giữa các công dân.
- C. quyền bình đẳng giữa các vùng, miền.
- D. quyền bình đẳng về chính trị.

Câu 15. Hiện nay có một số khách đi tham quan tại các chùa chiền ở nước ta. Họ có hành vi ăn cắp cổ vật và đập phá cảnh quan chùa chiền. Hành động của họ vi phạm pháp luật nào sau đây?

- A. Kỷ luật nhà chùa.
- B. Hành chính.
- C. Hình sự.
- D. Dân sự.

Câu 16. Hiện nay có bao nhiêu thành phần dân tộc ở Việt Nam?

- A. 34.
- B. 44.
- C. 54.
- D. 64.

Câu 17. Đâu **không phải** là nội dung thể hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc?

- A. kinh tế.
- B. chính trị.
- C. văn hóa, giáo dục.
- D. quân sự.

Câu 18. Những việc làm nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc?

- A. Chỉ có người dân tộc thiểu số mới có quyền đầu tư, phát triển kinh tế ở miền núi.
- B. Cấp học bổng cho các sinh viên dân tộc thiểu số trong quá trình học đại học.
- C. Chê cười khi thấy người dân tộc mặc trang phục truyền thống.
- D. Lợi dụng quyền tự quyết dân tộc để phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc và thống nhất đất nước.

Câu 19. Hành vi nào dưới đây thể hiện tín ngưỡng?

- A. Không ăn trứng trước khi đi thi.
- B. Yểm bùa.
- C. Thắp hương trước lúc đi xa.
- D. Xem bói để biết trước tương lai.

Câu 20. Ở nước ta có hiện tượng người thì theo tôn giáo này, người thì theo tôn giáo khác, có người không theo một tôn giáo nào là do

- A. có sự bình đẳng về tôn giáo.
- B. mỗi người có quyền tự do tín ngưỡng khác nhau.
- C. hoàn cảnh gia đình và điều kiện của bản thân.
- D. nhu cầu thiết yếu của cuộc sống.

Câu 21. Tôn giáo còn được gọi là

- A. đạo.
- B. thần linh.
- C. tâm linh.
- D. lễ nghi.

Câu 22. Dân tộc nào chiếm tỉ lệ cao nhất ở nước ta?

- A. Kinh.
- B. Tày.
- C. Mường.
- D. Khơ me.

Câu 23. Hiện nay một số học sinh ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo và vùng đặc biệt khó khăn khi đi học thì các bạn được miễn hoàn toàn học phí, được cấp quần áo, sách vở, đồ dùng học tập và được hỗ trợ một khoản tiền để các bạn tiêu hàng tháng. Chính sách này của nhà nước ta đã thể hiện sự

- A. bình đẳng giữa các dân tộc.
- B. bình đẳng về kinh tế.
- C. bình đẳng về giáo dục.
- D. bình đẳng về hưởng quyền lợi.

Câu 24. Ý kiến nào sau đây **không đúng** về quyền bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực kinh tế?

- A. Công dân các dân tộc đa số và thiểu số đều có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật.
- B. Công dân các dân tộc đa số và thiểu số đều có có nghĩa vụ đóng thuế kinh doanh theo quy định của pháp luật.
- C. Công dân các dân tộc thiểu số được nhà nước ưu tiên bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế.
- D. Chỉ có các dân tộc thiểu số mới có quyền tự do đầu tư, kinh doanh ở địa bàn miền núi.

Câu 25. Sau giờ học trên lớp, Nam (người dân tộc Kinh) giảng bài cho H'Linh (người dân tộc Ê Đê). Hành vi của Nam thể hiện

- A. quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- B. quyền tự do, dân chủ của Nam.
- C. sự tương thân tương ái của Nam.
- D. sự bất bình đẳng giữa các dân tộc.

ĐÁP ÁN

1. A	2. C	3. B	4. C	5. A	6. B	7. D	8. A	9. A	10. B
11. D	12. D	13. C	14. A	15. C	16. C	17. D	18. B	19. C	20. B
21. A	22. A	23. C	24. D	25. A					

BÀI 6. CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN

Câu 1. Trong trường hợp nào dưới đây thì bất kì ai cũng có quyền được bắt người?

- A. Đang chuẩn bị thực hiện hành vi phạm tội.
- B. Đang phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.
- C. Có dấu hiệu thực hiện hành vi phạm tội.
- D. Bị nghi ngờ phạm tội.

Câu 2. “Không một ai, dù ở cương vị nào có quyền tự ý bắt và giam, giữ người vì những lí do không chính đáng hoặc do nghi ngờ không có căn cứ.” là một nội dung thuộc

- A. Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- B. Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- C. Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- D. Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

Câu 3. Giam giữ người quá thời hạn qui định là vi phạm quyền

- A. bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 4. Học sinh H xúc phạm học sinh T trước mặt nhiều bạn bè. Hành vi của H vi phạm quyền

- A. bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 5. Tự tiện khám chỗ ở của công dân là vi phạm quyền

- A. bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 6. Công an bắt giam người vì nghi ngờ lấy trộm xe máy là vi phạm quyền

- A. bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 7. Anh K đi xe máy vượt đèn đỏ gây tai nạn cho chị B, anh K đã vi phạm quyền

- A. bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 8. Các quyền tự do cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp và Luật quy định mối quan hệ cơ bản giữa

- A. công dân với pháp luật.
- B. nhà nước với pháp luật.
- C. nhà nước với công dân.

D. công dân với Nhà nước và pháp luật.

Câu 9. Quyền bất khả xâm phạm được ghi nhận tại điều 71 Hiến pháp 1992 là

- A. quyền tự do nhất.
- B. quyền tự do cơ bản nhất.
- C. quyền tự do quan trọng nhất.
- D. quyền tự do cần thiết nhất.

Câu 10. Nhận định nào sau đây **không đúng**?

- A. Tự tiện bắt và giam giữ người là hành vi trái pháp luật.
- B. Bắt và giam giữ người trái pháp luật là xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- C. Không ai được bắt và giam giữ người.
- D. Bắt và giam giữ người trái phép sẽ bị xử lý nghiêm minh theo pháp luật.

Câu 11. Trường hợp bắt người khẩn cấp tiến hành khi có căn cứ cho rằng người đó đang chuẩn bị

- A. thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng.
- B. thực hiện tội phạm nghiêm trọng.
- C. thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng.
- D. thực hiện tội phạm.

Câu 12. Điền vào trống: Khi có ngườilà người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần bắt ngay để người đó không trốn được

- A. chính mắt trông thấy.
- B. xác nhận đúng.
- C. chứng kiến nói lại.
- D. tường thuật lại.

Câu 13. "Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là một trong những quyền tự do cá nhân quan trọng nhất, liên quan đến quyền được sống trong tự do của con người, liên quan đến hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong mối quan hệ với công dân." là một nội dung thuộc

- A. bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- B. khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- C. nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- D. ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

Câu 14. "Tự tiện bắt và giam, giữ người là hành vi trái pháp luật sẽ bị xử lý nghiêm minh." là một nội dung thuộc

- A. bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- B. khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- C. nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- D. ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

Câu 15. "Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang." là một nội dung thuộc

- A. bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- B. khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- C. nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- D. ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

Câu 16. "Pháp luật quy định rõ các trường hợp và cơ quan thẩm quyền bắt, giam, giữ người." là một nội dung thuộc

- A. bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- B. khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- C. nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- D. ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

Câu 17. "Pháp luật qui định về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân nhằm ngăn chặn mọi hành vi tùy tiện bắt giữ người trái với qui định của pháp luật." là một nội dung thuộc

- A. bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- B. khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- C. nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- D. ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

Câu 18. "Trên cơ sở pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải tôn trọng và bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của cá nhân, coi đó là quyền bảo vệ con người – quyền công dân trong một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh." là một nội dung thuộc

- A. bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- B. khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- C. nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.
- D. ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân.

Câu 19. "Tính mạng và sức khỏe của con người được bảo đảm an toàn, không ai có quyền xâm phạm tới." là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- B. nội dung về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- C. khái niệm về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- D. bình đẳng về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Câu 20. "Công dân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm." là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- B. nội dung về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- C. khái niệm về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- D. bình đẳng về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Câu 21. "Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác." là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- B. nội dung về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- C. khái niệm về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- D. bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Câu 22. "Danh dự và nhân phẩm của cá nhân được tôn trọng và bảo vệ." là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- B. nội dung về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- C. khái niệm về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

D. bình đẳng về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Câu 23. "Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm là quyền tự do thân thể và phẩm giá con người." là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- B. nội dung về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- C. khái niệm về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- D. bình đẳng về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Câu 24. Quyền tự do về thân thể và tinh thần thực chất là

- A. quyền được pháp luật bảo hộ sức khỏe và tính mạng.
- B. quyền được pháp luật bảo hộ nhân phẩm và danh dự.
- C. quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
- D. quyền được sống và được làm người với tư cách là thành viên của xã hội.

Câu 25. Trong lúc H đang bận việc riêng thì điện thoại có tin nhắn, T đã tự ý mở điện thoại của H ra đọc tin nhắn. Hành vi này của T đã xâm phạm đến quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.
- B. Quyền tự do dân chủ của công dân.
- C. Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại của công dân.
- D. Quyền tự do ngôn luận của công dân.

Câu 26. B và T là bạn thân, học cùng lớp với nhau. Khi giữa hai người nảy sinh mâu thuẫn, T đã tung tin xấu, bịa đặt về B trên facebook. Nếu là bạn học cùng lớp của T và B, anh (chị) sẽ lựa chọn cách ứng xử nào sau đây cho phù hợp với quy định của pháp luật?

- A. Coi như không biết vì đây là việc riêng của T.
- B. Khuyến T gỡ bỏ tin vì đã xâm phạm nhân phẩm, danh dự của người khác.
- C. Khuyến B nói xấu lại T trên facebook.
- D. Chia sẻ thông tin đó trên facebook.

Câu 27. "Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác." là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- B. nội dung về quyền được P bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- C. khái niệm về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- D. bình đẳng về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Câu 28. "Danh dự và nhân phẩm của cá nhân được tôn trọng và bảo vệ." là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- B. nội dung về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- C. khái niệm về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.
- D. bình đẳng về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Câu 29. Trong thời gian gần đây, trên mạng xã hội facebook xuất hiện những clip nhiều nữ sinh đánh bạn học, làm tổn hại nghiêm trọng đến tâm sinh lí của người bị hại là vi phạm nội dung của

- A. quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, tính mạng, danh dự và nhân phẩm của công dân.

C. quyền bất khả xâm phạm về sức khỏe, tính mạng, danh dự và nhân phẩm của công dân.

D. quyền được pháp luật bảo đảm về sức khỏe, tính mạng, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Câu 30. H vào nhà ông A ăn trộm tivi. Ông A bắt được H. Nếu là ông A, anh (chị) lựa chọn cách ứng xử nào sau đây cho phù hợp với quy định của pháp luật?

- A. Đánh cho H một trận rồi tha.
- B. Giữ H lại tra khảo, tìm nguyên nhân rồi tha.
- C. Dẫn H lên công an xã để xử lý.
- D. Giữ H lại, gọi gia đình mang tiền đến chuộc rồi tha.

Câu 31. Thấy hai bạn đánh nhau anh (chị) sẽ hành động thế nào cho đúng pháp luật ?

- A. Mặc kệ, không phải việc của mình.
- B. Đứng xem và quay clip.
- C. Cổ vũ.
- D. Tìm mọi cách ngăn cản.

Câu 32. “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật”. Đây là nội dung được quy định trong

- A. Luật bảo vệ quyền con người.
- B. Luật chăm sóc và phát triển.
- C. Hiến pháp.
- D. quyền con người.

Câu 33. Theo quy định của pháp luật, việc cá nhân, tổ chức tự tiện vào chỗ ở của người khác, tự tiện khám chỗ ở của công dân là vi phạm

- A. quy tắc quản lý nhà nước.
- B. đạo đức nghề nghiệp.
- C. quyền tự do cá nhân.
- D. pháp luật.

Câu 34. Xúc phạm người khác nơi đông người là hành vi xâm phạm quyền nào sau đây?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm của công dân.
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 35. Nghi ngờ ông A lấy cắp tiền của mình, ông B cùng con trai tự ý vào nhà ông A khám xét. Hành vi này xâm phạm đến quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm và danh dự của công dân.
- B. Quyền được đảm bảo bí mật đời tư của công dân.
- C. Quyền nhân thân của công dân.
- D. Quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân.

Câu 36. Tự ý vào chỗ ở của người khác là vi phạm

- A. quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.
- C. quyền tự do ngôn luận.
- D. quyền bảo đảm về bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

Câu 37. Khi cần khám xét chỗ ở của một người thì cần phải có quyết định của

- A. cơ quan thực thi pháp luật.
- B. cơ quan công quyền.
- C. cơ quan chức năng.
- D. cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Câu 38. Việc khám xét chỗ ở của một người không được tiến hành tùy tiện mà phải tuân theo

- A. chỉ đạo của cơ quan điều tra.
- B. yêu cầu của tòa án.
- C. yêu cầu của Viện Kiểm sát.
- D. trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Câu 39. Tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý là vi phạm quyền

- A. bất khả xâm phạm về chỗ ở.
- B. bất khả xâm phạm về thân thể.
- C. bất khả xâm phạm về nhân phẩm, danh dự.
- D. bất khả xâm phạm tính mạng.

Câu 40. Học sinh A mất một số tiền lớn ở trong lớp học. A đã hỏi các bạn trong lớp nhưng không ai nhận lấy số tiền đó. A báo bảo vệ và các bác bảo vệ lên lớp khám hết tất cả các ba lô trong lớp để xem ai đã lấy cắp tiền của A. Hành động của các bác bảo vệ đã vi phạm quyền

- A. bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. bất khả xâm phạm về chỗ ở.
- C. quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
- D. quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự.

Câu 41. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở có nghĩa là

- A. chỉ được khám xét chỗ ở của một người khi được pháp luật cho phép.
- B. công an có quyền khám chỗ ở của một người khi có dấu hiệu nghi vấn nơi đó có công cụ thực hiện tội phạm.
- C. chỉ được khám xét chỗ ở của một người khi có lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- D. không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác, nếu không được người đó đồng ý; trừ trường hợp được pháp luật cho phép.

Câu 42. Nghi ngờ nhà của ông A có chứa hàng lậu. Đội quản lý thị trường đã tự tiện vào nhà ông A lục soát. Nếu là ông A thì anh (chị) sẽ xử sự như thế nào cho đúng pháp luật?

- A. Ngăn cản kịch liệt đội quản lý thị trường vào nhà.
- B. Dùng biện pháp vũ lực ngăn họ vào nhà.
- C. Khóa cửa lại và bỏ đi chỗ khác.
- D. Không cho họ vào nhà, nếu họ muốn vào nhà khám xét thì phải có lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Câu 43. Do nghi ngờ nhà bà B sản xuất hàng giả nên công an phường và dân quân tự ý phá cửa nhà bà B và vào khám nhà bà. Hành vi của công an phường và dân quân đã vi phạm quyền nào sau đây ?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự.
- C. Quyền tự do ngôn luận.
- D. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Câu 44. Ai có quyền đánh người?

- A. Không ai.
- B. Công an.
- C. Bố mẹ.
- D. Cán bộ nhà nước.

Câu 45. Nhận định nào **đúng** trong các nhận định sau?

- A. Trong một vài trường hợp công an có quyền đánh người.
- B. Công an có quyền đánh người.
- C. Cán bộ nhà nước có thẩm quyền được phép đánh người.
- D. Không ai được quyền đánh người.

Câu 46. Nhận định nào sau đây **không đúng**?

- A. Không ai được xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác.
- B. Cha mẹ có quyền mắng chửi con.
- C. Không ai được xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác.
- D. Không ai được đánh người.

Câu 47. Nói xấu nhau trên mạng xã hội là hành vi vi phạm quyền gì ?

- A. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
- B. Được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự.
- C. Được bảo đảm an toàn, bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín.
- D. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

Câu 48. Hành vi đánh người gây thương tích là vi phạm quyền gì?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
- C. Được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm và danh dự.
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Câu 49. Đối tượng nào sau đây được quyền xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác?

- A. Công an.
- B. Bố mẹ.
- C. Không ai.
- D. Cán bộ nhà nước.

Câu 50. Vì ghét N nên B đã tung tin xấu rằng N ăn trộm tiền của một bạn trong lớp. Hành vi này của B vi phạm vào quyền gì của công dân?

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
- D. Quyền bất khả xâm phạm về tinh thần của công dân.

Câu 51. Đe dọa đánh người là hành vi vi phạm quyền gì ?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự của công dân.
- D. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.

Câu 52. Hành vi nào dưới đây vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, tính mạng?

- A. Tự ý mở điện thoại của bạn.
- B. Tung ảnh nóng của bạn lên facebook.

- C. Đe dọa đánh người.
- D. Tự ý vào nhà người khác.

Câu 53. Hành vi nào dưới đây vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Cố ý đánh người gây thương tích.
- B. Bịa đặt điều xấu về bạn bè.
- C. Chiếm đoạt tài sản của người khác.
- D. Tự ý bắt người khi nghi ngờ phạm tội.

Câu 54. Hành vi nào sau đây vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Bắt người không có chứng cứ.
- B. Đánh người gây thương tích.
- C. Đe dọa giết người.
- D. Vô tình gây tai nạn chết người.

Câu 55. Hành vi nào sau đây vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Đánh người gây thương tích.
- B. Vô ý làm chết người.
- C. Khủng bố tinh thần người khác bằng điện thoại.
- D. Giam giữ người trái pháp luật.

Câu 56. Trường hợp nào dưới đây **không** được phép bắt và giam giữ người?

- A. Khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục phạm tội.
- B. Phạm tội quả tang.
- C. Tự ý vào nhà của người khác.
- D. Bị truy nã.

Câu 57. Khi bắt người không thuộc diện truy nã hoặc phạm tội quả tang thì cá nhân có thẩm quyền phải có

- A. lệnh của tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của viện kiểm sát.
- B. chức danh nào đó trong cơ quan nhà nước.
- C. căn cứ buộc tội người bị bắt.
- D. giấy phép bắt người của cơ quan công an.

Câu 58. Vào ban đêm, Bình vào nhà ông Xuân ăn trộm. Ông Xuân bắt được, trói và giữ lại tại nhà để tra hỏi. Đến sáng hôm sau, ông Xuân mới dẫn Bình đến công an xã. Hỏi ông Xuân vi phạm vào quyền gì dưới đây của công dân?

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự.
- B. Quyền nhân thân của công dân.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- D. Quyền bất khả xâm phạm về tinh thần của công dân.

Câu 59. "Công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước." là một nội dung thuộc

- A. bình đẳng về quyền tự do ngôn luận.
- B. ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận.
- C. nội dung về quyền tự do ngôn luận.
- D. khái niệm về quyền tự do ngôn luận.

Câu 60. "Công dân có thể trực tiếp phát biểu ý kiến nhằm xây dựng cơ quan, trường học, địa phương mình trong các cuộc họp." là một nội dung thuộc

- A. bình đẳng về quyền tự do ngôn luận.

B. ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận.

C. nội dung về quyền tự do ngôn luận.

D. khái niệm về quyền tự do ngôn luận.
- Câu 61.** "Quyền tự do ngôn luận là chuẩn mực của một xã hội mà trong đó nhân dân có tự do, dân chủ, có quyền lực thực sự." là một nội dung thuộc
- A. bình đẳng về quyền tự do ngôn luận.

B. ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận.

C. nội dung về quyền tự do ngôn luận.

D. khái niệm về quyền tự do ngôn luận.
- Câu 62.** "Công dân có quyền đóng góp ý kiến, kiến nghị với các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân về những vấn đề mình quan tâm." là một nội dung thuộc
- A. bình đẳng về quyền tự do ngôn luận.

B. ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận.

C. nội dung về quyền tự do ngôn luận.

D. khái niệm về quyền tự do ngôn luận.
- Câu 63.** Xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật bảo đảm cho công dân được hưởng đầy đủ các quyền tự do cơ bản là trách nhiệm của
- A. nhân dân.

B. công dân.

C. nhà nước.

D. lãnh đạo nhà nước.
- Câu 64.** Tổ chức và xây dựng bộ máy các cơ quan bảo vệ pháp luật để bảo vệ các quyền tự do cơ bản của công dân là trách nhiệm của
- A. nhân dân.

B. công dân.

C. nhà nước.

D. lãnh đạo nhà nước.
- Câu 65.** Phải học tập tìm hiểu nội dung các quyền tự do cơ bản để phân biệt hành vi đúng pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật là trách nhiệm của
- A. nhân dân.

B. công dân.

C. nhà nước.

D. lãnh đạo nhà nước.

ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. A	4. A	5. D	6. A	7. B	8. D	9. B	10. C
11. D	12. A	13. D	14. C	15. B	16. C	17. D	18. D	19. B	20. C
21. C	22. B	23. A	24. C	25. C	26. B	27. B	28. B	29. B	30. C
31. D	32. C	33. D	34. C	35. D	36. B	37. D	38. A	39. A	40. A
41. D	42. D	43. D	44. A	45. D	46. B	47. B	48. B	49. C	50. B
51. D	52. C	53. D	54. A	55. D	56. C	57. D	58. A	59. D	60. C
61. B	62. D	63. C	64. C	65. B					

BÀI 7. CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ

Câu 1. Quyền bầu cử chỉ có khi

- A. công dân đủ 16 tuổi.
- B. công dân đủ 18 tuổi.
- C. công dân đủ 19 tuổi.
- D. công dân đủ 21 tuổi.

Câu 2. Quyền thể hiện công dân tham gia quản lý Nhà nước, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, Cán bộ, Công chức Nhà nước là

- A. quyền tự do ngôn luận.
- B. quyền tự do báo chí.
- C. quyền khiếu nại, tố cáo.
- D. quyền tự do ngôn luận và quyền khiếu nại, tố cáo.

Câu 3. Công dân thực hiện quyền tố cáo khi gặp trường hợp

- A. ông A xây nhà trái phép làm hỏng nhà ông B hàng xóm.
- B. anh T nhân viên Điện lực đã tự ý ngưng cung cấp điện làm thiệt hại cho cơ sở sản xuất của anh H.
- C. Chủ tịch UBND xã X ra quyết định ly hôn cho anh T và chị L.
- D. Chủ tịch UBND xã Y ra quyết định thu hồi đất thổ cư của gia đình liệt sĩ.

Câu 4. "Hình thức dân chủ với những qui chế, thiết chế để nhân dân thảo luận, biểu quyết tham gia trực tiếp quyết định công việc của cộng đồng, của Nhà nước." là

- A. dân chủ trực tiếp.
- B. thức dân chủ gián tiếp.
- C. dân chủ tập trung.
- D. dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Câu 5. Anh A đề nghị thủ trưởng cơ quan xem xét lại quyết định cho thôi việc của mình. Ta nói anh A đang thực hiện quyền gì?

- A. Quyền tố cáo.
- B. Quyền ứng cử.
- C. Quyền bãi nại.
- D. Quyền khiếu nại.

Câu 6. “.... là quyền của công dân được báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào”.

- A. Quyền khiếu nại.
- B. Quyền bầu cử.
- C. Quyền tố cáo.
- D. Quyền góp ý.

Câu 7. Nhận định nào sau đây **không đúng**?

Dân được hưởng quyền bầu cử và ứng cử một cách bình đẳng, không phân biệt

- A. giới tính, dân tộc, tôn giáo.
- B. tình trạng pháp lý.
- C. trình độ văn hoá, nghề nghiệp.
- D. thời hạn cư trú nơi thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

Câu 8. Nhận định nào **không đúng**?

Khi xác định người không được thực hiện quyền ứng cử

- A. người bị khởi tố dân sự.
- B. người đang chấp hành quyết định hình sự của Tòa án.
- C. người đang bị xử lý hành chính về giáo dục tại địa phương.
- D. người đã chấp hành xong bản án hình sự nhưng chưa được xoá án.

Câu 9. Công dân A tham gia góp ý vào dự thảo luật khi Nhà nước trưng cầu dân ý, ta gọi công dân A đã thực hiện quyền dân chủ nào?

- A. Quyền ứng cử.
- B. Quyền kiểm tra, giám sát.
- C. Quyền đóng góp ý kiến.
- D. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Câu 10. Mục đích của quyền khiếu nại là nhằm quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

- A. phục hồi.
- B. bù đắp.
- C. chia sẻ.
- D. khôi phục.

Câu 11. Mục đích của quyền tố cáo nhằmcác việc làm trái pháp luật, xâm hại đến lợi ích của nhà nước, tổ chức và công dân.

- A. phát hiện, ngăn ngừa.
- B. phát sinh
- C. phát triển, ngăn chặn.
- D. phát hiện, ngăn chặn

Câu 12. Nhận định nào **không đúng**?

Khi xác định người không được thực hiện quyền bầu cử

- A. người đang chấp hành hình phạt tù.
- B. người đang bị tạm giam
- C. người bị tước quyền bầu cử theo bản án của Tòa án
- D. người mất năng lực hành vi dân sự

Câu 13. Nguyên tắc nào **không phải** là nguyên tắc bầu cử

- A. Phổ thông.
- B. Bình đẳng.
- C. Công khai.
- D. Trực tiếp.

Câu 14. Quyền ứng cử của công dân có thể thực hiện bằng

- A. 1 con đường duy nhất.
- B. 2 con đường.
- C. 3 con đường.
- D. 4 con đường.

Câu 15. Trên cơ sở chính sách và pháp luật của Nhà nước, nhân dân trực tiếp quyết định những công việc thiết thực, cụ thể gắn liền với quyền và nghĩa vụ nơi họ sinh sống là việc thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước ở

- A. phạm vi cả nước.
- B. phạm vi cơ sở.

- C. phạm vi địa phương.
- D. phạm vi cơ sở và địa phương.

Câu 16. Ở phạm vi cơ sở, chủ trương, chính sách pháp luật là

- A. những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện.
- B. những việc dân bàn và quyết định trực tiếp.
- C. những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.
- D. những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.

Câu 17. Ở phạm vi cơ sở, kiểm sát việc khiếu nại, tố cáo của công dân là

- A. những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện.
- B. những việc dân bàn và quyết định trực tiếp.
- C. những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.
- D. những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.

Câu 18. Đối tượng nào sau đây có quyền tố cáo?

- A. Cá nhân.
- B. Cơ quan.
- C. Tổ chức.
- D. Đoàn thể.

Câu 19. Khi công dân phát hiện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước thì họ có quyền

- A. khiếu nại.
- B. tố cáo.
- C. kiến nghị.
- D. yêu cầu.

Câu 20. Công dân có thể tham gia tích cực vào mọi lĩnh vực của quản lý nhà nước và xã hội là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 21. Nhân dân được thông tin đầy đủ về chính sách, pháp luật của Nhà nước là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 22. Qui định về người có quyền khiếu nại, tố cáo là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo.
- B. nội dung quyền khiếu nại, tố cáo.
- C. khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

Câu 23. Quyền khiếu nại, tố cáo là quyền dân chủ cơ bản của công dân là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo.

- B. nội dung quyền khiếu nại, tố cáo.
- C. khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

Câu 24. Quy định pháp luật về khiếu nại, tố cáo là cơ sở pháp lý để công dân thực hiện hiệu quả quyền công dân của mình là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo.
- B. nội dung quyền khiếu nại, tố cáo.
- C. khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

Câu 25. "Nhà nước bảo đảm cho công dân thực hiện tốt quyền bầu cử và quyền ứng cử cũng chính là bảo đảm thực hiện quyền công dân, quyền con người trên thực tế." là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử.
- B. nội dung quyền bầu cử, ứng cử.
- C. khái niệm quyền bầu cử, ứng cử.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Câu 26. "Cách thức nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua các đại biểu và cơ quan quyền lực nhà nước - cơ quan đại biểu nhân dân." là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử.
- B. nội dung quyền bầu cử, ứng cử.
- C. khái niệm quyền bầu cử, ứng cử.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Câu 27. "Quyền bầu cử và quyền ứng cử được thể hiện một cách khái quát là: Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân." là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử.
- B. nội dung quyền bầu cử, ứng cử.
- C. khái niệm quyền bầu cử, ứng cử.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Câu 28. "Qui định về người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân" là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử.
- B. nội dung quyền bầu cử, ứng cử.
- C. khái niệm quyền bầu cử, ứng cử.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Câu 29. Trong quá trình thực hiện pháp luật nhân dân có quyền và trách nhiệm đóng góp ý kiến, phản ánh kịp thời với Nhà nước những vướng mắc, bất cập.... là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 30. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là cơ sở pháp lý quan trọng để nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy nhà nước là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 31. Quyền công dân tham gia thảo luận vào công việc chung của đất nước là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 32. Quyền kiến nghị của công dân là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 33. Trong các nguyên tắc bầu cử, **không có** nguyên tắc nào sau đây?

- A. Phổ thông.
- B. Bình đẳng.
- C. Gián tiếp.
- D. Bỏ phiếu kín.

Câu 34. Trong các nguyên tắc bầu cử, nguyên tắc nào sau đây quan trọng nhất?

- A. Nguyên tắc phổ thông.
- B. Nguyên tắc bình đẳng.
- C. Nguyên tắc trực tiếp.
- D. Nguyên tắc bỏ phiếu kín.

Câu 35. Quyền bầu cử là quyền của

- A. cán bộ.
- B. công chức.
- C. công dân đủ 18 tuổi.
- D. công dân đủ 21 tuổi.

Câu 36. Quyền ứng cử là quyền của

- A. mọi công dân.
- B. cán bộ, công chức.
- C. công dân đủ 18 tuổi.
- D. công dân đủ 21 tuổi.

Câu 37. Anh A đủ tuổi theo quy định của pháp luật về quyền ứng cử. Hỏi anh A có mấy cách để ứng cử vào cơ quan nhà nước?

- A. Hai cách.
- B. Ba cách.
- C. Bốn cách.
- D. Một cách.

Câu 38. Việc công dân thực hiện đúng đắn các quyền bầu cử và ứng cử theo các nguyên tắc, trình tự thủ tục do pháp luật quy định là thể hiện

- A. bản chất tiến bộ của xã hội.

- B. sự phát triển của xã hội.
- C. bản chất dân chủ, tiến bộ của nhà nước.
- D. dân chủ, công bằng của công dân.

Câu 39. Nhà nước bảo đảm cho công dân quyền tự do, dân chủ chính là

- A. quyền quản lí nhà nước.
- B. quyền quản lí xã hội.
- C. quyền khiếu nại và tố cáo.
- D. quyền bầu cử, ứng cử của công dân.

Câu 40. Quyền bầu cử và ứng cử là quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực

- A. xã hội.
- B. chính trị.
- C. đời sống.
- D. kinh tế.

Câu 41. Ngày 22/5/2011, Việt Nam tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân nào dưới đây đủ điều kiện được ứng cử khi có ngày sinh là

- A. 21/5/1990.
- B. 21/4/1991.
- C. 21/5/1994.
- D. 21/5/1993.

Câu 42. Ngày 22/5/2011, Việt Nam tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân nào dưới đây đủ điều kiện được bầu cử khi có ngày sinh là

- A. 21/5/1993.
- B. 21/4/1995.
- C. 21/5/1994.
- D. 21/5/1996.

Câu 43. Nội dung nào sau đây **không đúng** với quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội?

- A. Thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.
- B. Kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước.
- C. Kiến nghị với các cơ quan nhà nước xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội.
- D. Tố cáo những hành vi trái pháp luật của các cá nhân, tổ chức.

Câu 44. Nhà nước bảo đảm cho công dân thực hiện tốt quyền bầu cử và ứng cử chính là

- A. quyền quản lí nhà nước.
- B. quyền quản lí xã hội.
- C. quyền khiếu nại và tố cáo.
- D. bảo đảm quyền tự do, dân chủ của công dân.

Câu 45. Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội được quy định trong Hiến pháp, đây chính là các quyền gắn liền với việc thực hiện

- A. quy chế hoạt động của chính quyền cơ sở.
- B. trật tự, an toàn xã hội.
- C. hình thức dân chủ gián tiếp ở nước ta.
- D. hình thức dân chủ trực tiếp ở nước ta.

Câu 46. Công dân có quyền khiếu nại trong các trường hợp nào dưới đây?

- A. Bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.

- B. Bị điều động sang công việc khác.
- C. Bị trừ lương khi vi phạm kỉ luật
- D. Bị bắt vì vi phạm pháp luật hình sự.

Câu 47. Chủ thể nào có quyền khiếu nại?

- A. Mọi cá nhân, tổ chức.
- B. Cá nhân.
- C. Tổ chức.
- D. Toàn xã hội.

Câu 48. Chủ thể nào có quyền tố cáo?

- A. Mọi cá nhân, tổ chức.
- B. Cá nhân.
- C. Tổ chức.
- D. Toàn xã hội.

Câu 49. Phát hiện, ngăn chặn việc làm trái pháp luật, xâm hại tới lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân là quyền mục đích của quyền nào dưới đây ?

- A. Tố cáo.
- B. Khiếu nại.
- C. Khởi kiện.
- D. Dân chủ.

Câu 50. Trong quá trình khiếu nại lần 2 của công dân thì công dân có thể sử dụng hình thức nào sau đây để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật?

- A. Đăng báo về vụ việc khiếu nại.
- B. Gây sự và đe dọa người giải quyết khiếu nại.
- C. Tố cáo người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại của mình.
- D. Khởi kiện ra tòa án dân sự.

Câu 51. Việc làm nào sau đây thể hiện quyền tự do ngôn luận?

- A. Phao tin đồn nhảm trong khu vực dân cư.
- B. Tuyên truyền mê tín dị đoan.
- C. Cho đăng bài viết nhằm vu khống người khác.
- D. Phổ biến kinh nghiệm của mình trong sản xuất để trao đổi, học tập.

Câu 52. Hành vi nào sau đây thể hiện sự lạm dụng quyền tự do ngôn luận?

- A. Phát biểu ý kiến xây dựng cho cơ quan, tổ chức.
- B. Viết báo bày tỏ quan điểm của mình về chính sách của nhà nước.
- C. Quảng cáo sản phẩm chưa qua kiểm định của nhà nước.
- D. Viết thư cho Đại biểu Quốc hội để đề đạt nguyện vọng của mình.

Câu 53. Chuyên mục nào sau đây **không phải** là chuyên mục trên báo chí dành cho công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận?

- A. Pháp luật và đời sống.
- B. Diễn đàn nhân dân.
- C. Ý kiến bạn đọc.
- D. Chuyện đời tự kể.

Câu 54. Quyền tự do ngôn luận là một trong các quyền..... cơ bản không thể thiếu của công dân. Nó tạo điều kiện để công dân tham gia chủ động và tích cực vào các hoạt động của Nhà nước và xã hội.

- A. tự do.
B. độc lập.
C. quan trọng.
D. chính trị.
- Câu 55.** Điền vào chỗ trống: Không ai được..... quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí để xâm hại lợi ích của Nhà nước và công dân.
A. sử dụng.
B. thực hiện.
C. lạm dụng.
D. tiến hành.
- Câu 56.** Chị N bị buộc thôi việc trong thời gian đang nuôi con 7 tháng tuổi. Chị N Cần căn cứ vào quyền nào của công dân để bảo vệ mình?
A. Quyền bình đẳng.
B. Quyền dân chủ.
C. Quyền tố cáo.
D. Quyền khiếu nại.
- Câu 57.** Khi nhìn thấy kẻ gian đột nhập vào nhà hàng xóm, T đã báo ngay cho cơ quan công an. T đã thực hiện quyền nào của công dân?
A. Quyền khiếu nại.
B. Quyền tố cáo.
C. Quyền tự do ngôn luận.
D. Quyền kiến nghị.
- Câu 58.** Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội là quyền gắn liền thực hiện
A. Hình thức dân chủ trực tiếp.
B. Hình thức dân chủ gián tiếp.
C. Hình thức dân chủ tập trung.
D. Hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa.
- Câu 59.** Quyền bầu cử của công dân được thực hiện theo nguyên tắc nào?
A. Phổ thông, dân chủ, trực tiếp và bỏ phiếu kín.
B. Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.
C. Phổ thông, dân chủ, gián tiếp và bỏ phiếu kín.
D. Phổ thông, bình đẳng, gián tiếp và bỏ phiếu kín.
- Câu 60.** Anh D bày tỏ ý kiến của mình về vấn đề phát triển kinh tế của nơi mình đang sinh sống trong một cuộc họp Hội đồng nhân dân. Như vậy anh A đã thực hiện
A. nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ đất nước.
B. quyền tự do ngôn luận.
C. quyền tự do báo chí.
D. quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. D	4. B	5. D	6. C	7. A	8. B	9. D	10. A
11. D	12. C	13. C	14. B	15. B	16. A	17. D	18. A	19. B	20. B

21. B	22. B	23. A	24. A	25. B	26. C	27. C	28. B	29. B	30. A
31. C	32. B	33. C	34. A	35. C	36. D	37. A	38. C	39. D	40. B
41. D	42. A	43. D	44. D	45. C	46. A	47. A	48. B	49. A	50. D
51. D	52. C	53. A	54. A	55. C	56. D	57. B	58. B	59. B	60. D

BÀI 8. PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN

Câu 1. Quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng của công dân thuộc nhóm quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được sáng tạo.
- B. Quyền được tham gia.
- C. Quyền được phát triển.
- D. Quyền tác giả.

Câu 2. Tác phẩm văn học do công dân tạo ra được pháp luật bảo hộ thuộc quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Quyền tác giả.
- B. Quyền sở hữu công nghiệp.
- C. Quyền phát minh sáng chế.
- D. Quyền được phát triển.

Câu 3. Nhận định nào dưới đây **không đúng** khi nói về quyền học tập của công dân?

- A. Quyền học tập không hạn chế.
- B. Quyền học bất cứ ngành, nghề nào.
- C. Quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. Quyền học tập khi có sự đồng ý của các cơ quan có thẩm quyền.

Câu 4. Chính sách miễn giảm học phí của Nhà nước ta đã tạo điều kiện giúp đỡ nhiều học sinh có hoàn cảnh khó khăn được học tập. Điều này thể hiện

- A. công bằng xã hội trong giáo dục.
- B. bất bình đẳng trong giáo dục.
- C. định hướng đổi mới giáo dục.
- D. chủ trương phát triển giáo dục.

Câu 5. Việc mở trường trung học phổ thông chuyên ở nước ta hiện nay nhằm

- A. bảo đảm tính nhân văn trong giáo dục.
- B. bảo đảm công bằng trong giáo dục.
- C. đào tạo chuyên gia kỹ thuật cho đất nước.
- D. bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Câu 6. Việc cộng điểm ưu tiên trong tuyển sinh đại học, cao đẳng cho học sinh là người dân tộc thiểu số đã thể hiện quyền bình đẳng về

- A. điều kiện chăm sóc về thể chất.
- B. điều kiện học tập không hạn chế.
- C. điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa.
- D. điều kiện hưởng thụ các giá trị văn hóa.

Câu 7. Quyền sáng tạo của công dân được pháp luật quy định là

- A. Quyền sở hữu công nghiệp.
- B. Quyền được tự do thông tin.
- C. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 8. Nội dung cơ bản của quyền học tập của công dân là

A. mọi công dân đều được ưu tiên trong tuyển chọn vào các trường đại học, cao đẳng như nhau.

- B. mọi công dân đều bình đẳng về cơ hội học tập.
- C. mọi công dân đều phải đóng học phí.
- D. chỉ có học sinh dân tộc thiểu số mới được cộng điểm ưu tiên.

Câu 9. Quyền phát triển của công dân được thể hiện ở mấy nội dung?

- A. Một.
- B. Hai.
- C. Ba.
- D. Bốn.

Câu 10. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục là để

- A. tạo điều kiện cho ai cũng được học hành.
- B. mọi công dân bình đẳng, nhưng phải có sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.
- C. ưu tiên cho các dân tộc thiểu số.
- D. ưu tiên tìm tòi nhân tài, góp phần phụng sự đất nước.

Câu 11. Ý nào sau đây **không đúng** khi nói về quyền được phát triển của công dân?

- A. Được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về mọi mặt.
- B. Có mức sống đầy đủ về vật chất.
- C. Được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khỏe.
- D. Được khuyến khích và bồi dưỡng phát triển tài năng khi có sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

Câu 12. Quyền sáng tạo của công dân bao gồm quyền tác giả, và hoạt động khoa học, công nghệ. Cụm từ thích hợp trong chỗ trống là

- A. quyền sở hữu trí tuệ.
- B. quyền sở hữu công nghiệp.
- C. quyền sáng tác.
- D. quyền tự do sáng tác.

Câu 13. Quyền học tập, quyền sáng tạo và quyền phát triển của công dân được quy định trong

- A. Hiến pháp.
- B. Luật giáo dục.
- C. Luật khoa học và công nghệ.
- D. Tất cả ý trên.

Câu 14. Học bằng nhiều hình thức khác nhau, ở các loại trường khác nhau là

- A. quyền học không hạn chế.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 15. Học các môn khối C để có điều kiện trở thành chiến sĩ công an là

- A. quyền học không hạn chế.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời
- D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 16. Quyền học tập của công dân nghĩa là

A. mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao, bất cứ ngành nghề nào, có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời.

B. mọi công dân đều có quyền học tập giống nhau, có thể tự do lựa chọn bất cứ ngành nghề nào để học.

C. mọi công dân đều có quyền học tập không hạn chế, được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho việc học tập.

D. mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập, được tạo mọi điều kiện về vật chất, tinh thần để học tập, phát huy tính sáng tạo của công dân.

Câu 17. Những bạn có thành tích cao trong kì thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế được ưu tiên chọn vào các trường đại học, điều này nói tới nội dung nào trong các nội dung sau đây?

A. Công dân có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

B. Công dân được hưởng đời sống vật chất, tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện.

C. Công dân được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

D. Công dân có quyền tự do trong học tập.

Câu 18. Học tập là

A. quyền và nghĩa vụ của công dân.

B. nghĩa vụ của công dân.

C. quyền của công dân.

D. trách nhiệm của công dân.

Câu 19. Chọn câu trả lời **đúng** trong các câu sau đây

Một trong những khía cạnh nói đến quyền được phát triển của công dân là

A. Những người có tài được tạo mọi điều kiện để làm việc và phát triển tài năng.

B. Mọi công dân đều có đời sống vật chất đầy đủ.

C. Mọi công dân đều có quyền được hưởng chăm sóc y tế.

D. Mọi công dân đều được hưởng ưu đãi trong học tập để phát triển năng khiếu.

Câu 20. Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền học tập của công dân?

A. Mọi công dân đều có quyền học tập không hạn chế.

B. Mọi công dân đều được tự do nghiên cứu khoa học.

C. Mọi công dân đều được sống trong môi trường thuận lợi.

D. Mọi công dân đều có quyền hưởng thụ thành tựu văn hóa.

Câu 21. Nội dung nào dưới đây **không đúng** với quyền học tập của công dân?

A. Mọi công dân đều có quyền học tập không hạn chế.

B. Mọi công dân đều có quyền học bất cứ ngành, nghề nào.

C. Mọi công dân muốn đi học phải được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

D. Mọi công dân đều có quyền học thường xuyên, học suốt đời.

Câu 22. Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền sáng tạo của công dân?

A. Chỉ nhà khoa học mới có quyền sáng tạo.

B. Chỉ những người lao động trí óc mới có quyền sáng tạo.

C. Mọi công dân đều có quyền sáng tạo.

D. Chỉ những người đủ tuổi trưởng thành mới có quyền sáng tạo.

Câu 23. Nội dung nào dưới đây **không đúng** với quyền sáng tạo của công dân?

A. Quyền tác giả.

B. Quyền sở hữu công nghiệp.

C. Quyền sáng tác các tác phẩm văn học.

D. Quyền được chăm sóc sức khỏe.

Câu 24. Mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập. Nội dung này thể hiện quyền

A. dân chủ của công dân.

B. phát triển của công dân.

C. sáng tạo của công dân.

D. học tập của công dân.

Câu 25. Cơ quan nào dưới đây có trách nhiệm bảo đảm quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân?

A. Các tổ chức xã hội.

B. Các tổ chức kinh tế.

C. Các tổ chức phi chính phủ.

D. Nhà nước.

Câu 26. Công dân có thể học bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường, lớp khác nhau là một nội dung thuộc

A. quyền học tập không hạn chế.

B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.

C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.

D. quyền bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 27. Quyền nào trong các quyền dưới đây mà chỉ được Nhà nước khuyến khích mà không được bảo hộ?

A. Quyền tác giả.

B. Quyền hoạt động khoa học công nghệ.

C. Quyền sáng tạo.

D. Quyền sở hữu công nghiệp.

Câu 28. An là học sinh lớp 10. An đã sáng chế thành công máy lọc nước bẩn thành nước sạch bằng màng trứng gà. Hỏi An đã thực hiện tốt quyền nào dưới đây ?

A. Quyền tác giả.

B. Quyền dân chủ.

C. Quyền sáng tạo.

D. Quyền sở hữu công nghiệp.

Câu 29. Quyền sáng tác các tác phẩm văn học, nghệ thuật là

A. quyền nghiên cứu khoa học.

B. quyền sở hữu trí tuệ.

C. quyền học tập.

D. quyền tác giả.

Câu 30. Hành vi nào dưới đây xâm phạm quyền của công dân trong hoạt động sáng tạo?

A. Hướng dẫn học sinh Trung học nghiên cứu khoa học kỹ thuật.

B. Phá hoại sản phẩm, công trình nghiên cứu khoa học của người khác.

C. Thiết kế máy cắt cỏ thay thế phương tiện cắt cỏ thủ công.

D. Đăng kí bản quyền đối với công trình nghiên cứu khoa học của mình.

Câu 31. An đỗ đại học nhưng bố An không cho đi học vì cho rằng con gái không cần phải học nhiều. Nếu là bạn của An, em sẽ chọn cách ứng xử nào sau đây cho phù hợp với pháp luật?

- A. Khuyên bố An thương An cho An đi học.
- B. Nhờ giáo viên chủ nhiệm khuyên bố An cho An đi học.
- C. Động viên An nên nghe theo lời bố.
- D. Nói chuyện với bố An rằng hành vi của bố An là vi phạm quyền học tập của công dân.

Câu 32. Việc làm nào dưới đây thể hiện quyền sáng tạo của công dân?

- A. Thu gom và phân loại rác.
- B. Thiết kế máy thu hoạch rau màu.
- C. Tham gia hoạt động văn hóa văn nghệ ở cụm dân cư.
- D. Tham gia đội bóng chuyền của xã.

Câu 33. Hùng là học sinh lớp 10 nhưng đã xây dựng được phần mềm học môn Lịch sử giúp nhiều học sinh yêu thích môn Lịch sử. Trong trường hợp này, Hùng đã phát huy quyền nào dưới đây?

- A. Quyền học tập.
- B. Quyền sáng tạo.
- C. Quyền phát triển.
- D. Quyền lao động.

Câu 34. Quyền học tập, sáng tạo của công dân được quy định trong

- A. Luật Giáo dục.
- B. Pháp luật.
- C. Hiến pháp, Luật Giáo dục.
- D. Hiến pháp, luật giáo dục và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Câu 35. Trong những câu dưới đây, câu nào thể hiện quyền được phát triển của công dân?

- A. Công dân có quyền được hưởng sự chăm sóc y tế.
- B. Công dân có thể học ở hệ chính quy hoặc hệ dân lập.
- C. Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
- D. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 36. Những học sinh giỏi, có năng khiếu được ưu tiên tuyển chọn vào các trường đại học. Điều này thể hiện quyền nào của công dân?

- A. Học tập.
- B. Phát triển.
- C. Bình đẳng.
- D. Sáng tạo.

Câu 37. Nội dung nào dưới đây **không đúng** với quyền được phát triển?

- A. Mọi công dân đều sống trong môi trường thuận lợi cho sự tồn tại và phát triển.
- B. Mọi công dân đều có quyền hưởng mức sống đầy đủ về vật chất.
- C. Mọi công dân đều được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.
- D. Mọi công dân đều có thể học bất cứ trường đại học nào theo sở thích.

Câu 38. Công dân có quyền được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức. Nội dung này thuộc quyền nào của công dân?

- A. Sáng tạo.
- B. Học tập.
- C. Dân chủ.
- D. Phát triển.

Câu 39. Cơ quan nào dưới đây có trách nhiệm bảo đảm quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân?

- A. Các tổ chức xã hội.
- B. Các tổ chức kinh tế.
- C. Các tổ chức phi chính phủ.
- D. Nhà nước.

Câu 40. Những người phát triển sớm về trí tuệ có quyền được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian so với quy định chung của pháp luật. Điều này thể hiện quyền

- A. học tập.
- B. sáng tạo.
- C. phát triển.
- D. dân chủ.

ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. D	4. A	5. D	6. B	7. A	8. B	9. B	10. A
11. D	12. B	13. D	14. C	15. B	16. A	17. A	18. A	19. A	20. A
21. C	22. C	23. D	24. D	25. D	26. C	27. C	28. C	29. D	30. B
31. D	32. B	33. B	34. D	35. A	36. A	37. D	38. D	39. D	40. C

BÀI 9. PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC

Câu 1. Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước được thể hiện

- A. trong lĩnh vực văn hóa.
- B. chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế.
- C. chủ yếu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- D. trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Câu 2. Trong xu hướng toàn cầu hóa, quốc tế hóa hiện nay và để đảm bảo sự lâu dài, hiệu quả, mỗi quốc gia nên chọn phát triển theo hướng

- A. năng động.
- B. sáng tạo.
- C. bền vững.
- D. liên tục.

Câu 3. Những vấn đề cần được ưu tiên giải quyết trong quá trình hướng tới mục tiêu phát triển bền vững là

- A. kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và quốc phòng an ninh.
- B. kinh tế, văn hóa, dân số, môi trường và quốc phòng an ninh.
- C. kinh tế, việc làm, bình đẳng giới, văn hóa xã hội.
- D. kinh tế, văn hóa, xã hội, bình đẳng giới và quốc phòng an ninh.

Câu 4. Để thực hiện chiến lược phát triển bền vững đất nước, công cụ, phương tiện được xem là có vai trò nổi bật nhất là

- A. văn hóa.
- B. pháp luật.
- C. tiền tệ.
- D. đạo đức.

Câu 5. Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp, căn cứ vào

- A. uy tín của người đứng đầu doanh nghiệp.
- B. ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.
- C. thời gian kinh doanh của doanh nghiệp.
- D. khả năng kinh doanh của doanh nghiệp.

Câu 6. Nhà nước sử dụng các công cụ chủ yếu nào để khuyến khích các hoạt động kinh doanh trong những ngành nghề có lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

- A. tỉ giá ngoại tệ.
- B. thuế.
- C. lãi suất ngân hàng.
- D. tín dụng.

Câu 7. Việc đưa ra các quy định về thuế, pháp luật đã tác động đến lĩnh vực

- A. môi trường.
- B. kinh tế.
- C. văn hóa.
- D. quốc phòng an ninh.

Câu 8. Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa được xem là

- A. điều kiện.
- B. cơ sở.

- C. tiền đề.
- D. động lực.

Câu 9. Vai trò của pháp luật trong bảo vệ môi trường **không phải** là

- A. ngăn ngừa, hạn chế tác động xấu của con người trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên, thiên nhiên.
- B. xác định trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- C. điều hòa lợi ích giữa phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái.
- D. nói lỏng các quy định đem lại hiệu quả cao về kinh tế từ các nguồn thu phi pháp.

Câu 10. Câu có nội dung đúng về bảo vệ môi trường là

- A. ở những nơi nhiều ao, hồ, sông, suối không cần tiết kiệm nước.
- B. cải tạo hồ nước ngọt thành hồ nước lợ nuôi tôm có giá trị kinh tế nhưng có hại cho môi trường.
- C. lấp vùng đầm lầy rộng lớn để xây dựng khu dân cư mới là làm cho môi trường sạch, đẹp.
- D. dùng nhiều phân hóa học sẽ tốt cho đất.

Câu 11. Luật nghĩa vụ quân sự quy định độ tuổi gọi nhập ngũ trong thời bình là

- A. từ 18 đến 27 tuổi.
- B. từ 17 tuổi đến 27 tuổi.
- C. từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi.
- D. từ đủ 17 tuổi đến hết 25 tuổi.

Câu 12. Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam là trách nhiệm của

- A. công dân nam từ 17 tuổi trở lên.
- B. công dân nam từ 18 tuổi trở lên.
- C. công dân từ 20 tuổi trở lên.
- D. mọi công dân Việt Nam.

Câu 13. Trong lĩnh vực kinh tế một trong những chính sách quan trọng để tạo nên sự phát triển bền vững lĩnh vực này là

- A. tạo ra khung pháp lý cần thiết của hoạt động kinh doanh.
- B. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- C. khuyến khích đẩy mạnh tiêu dùng.
- D. ưu tiên cho những ngành hàng, mặt hàng thiết yếu.

Câu 14. Một đất nước có sự tăng trưởng liên tục và vững chắc về kinh tế là nội dung nói lên đất nước phát triển

- A. bền vững.
- B. mạnh mẽ.
- C. giàu mạnh.
- D. hòa bình, ổn định.

Câu 15. Pháp luật về phát triển văn hóa ở nước ta

- A. khuyến khích giữ gìn mọi phong tục, tập quán của các dân tộc.
- B. khuyến khích các tổ chức, cá nhân giữ gìn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.
- C. chỉ khuyến khích bảo vệ các di sản văn hóa vật thể.
- D. chỉ khuyến khích bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể.

Câu 16. Muốn thực hiện quan hệ hợp tác giữa các quốc gia trong các lĩnh vực cần có

- A. Hiến pháp.
- B. Luật
- C. Điều ước quốc tế.
- D. Văn bản quy phạm pháp luật

Câu 17. Ngày 20/2/1990 Việt Nam đã phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về

- A. Quyền con người.
- B. Quyền trẻ em.
- C. Quyền thừa kế.
- D. Quyền dân sự.

Câu 18. Nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế là quyền

- A. phát triển văn hóa.
- B. tự do kinh doanh và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh.
- C. bảo vệ môi trường.
- D. quốc phòng, an ninh.

Câu 19. Đối tượng nào sau đây **không** có quyền tự do kinh doanh?

- A. Giáo viên.
- B. Người lao động tự do.
- C. Doanh nhân.
- D. Sĩ quan.

Câu 20. Điều 33, Hiến pháp năm 2013 có nêu rõ: Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà

- A. mình thích.
- B. lợi nhuận cao.
- C. dễ kinh doanh.
- D. pháp luật không cấm.

Câu 21. Mục đích cuối cùng của hoạt động kinh doanh nhằm

- A. đóng góp cho xã hội.
- B. thể hiện đẳng cấp của doanh nhân.
- C. sinh lợi.
- D. nộp thuế cho nhà nước.

Câu 22. Mặt hàng nào **không** được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam?

- A. Thực phẩm chức năng.
- B. Kinh doanh bán hàng đa cấp.
- C. Bán hàng qua mạng.
- D. Thực vật, động vật rừng quý hiếm.

Câu 23. Một thủ tục quan trọng mang tính bắt buộc khi các cá nhân tham gia vào quá trình kinh doanh

- A. phải có vốn.
- B. lựa chọn được lĩnh vực kinh doanh.
- C. phải có kinh nghiệm kinh doanh.
- D. phải có giấy phép kinh doanh.

Câu 24. Ông B có giấy phép kinh doanh tạp hóa nhưng khi cơ quan thuế kiểm tra cửa hàng nhà ông đã lập biên bản xử phạt và tịch thu một số hàng hóa không có trong giấy phép đăng

ký kinh doanh. Ông B cho rằng ông có giấy phép đăng ký kinh doanh và việc làm của cơ quan thuế là sai luật. Vậy hành vi của cơ quan thuế là

- A. sai luật.
- B. đúng luật.
- C. lạm quyền.
- D. mưu lợi cá nhân.

Câu 25. Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp khác nhau, căn cứ vào

- A. ngành, nghề.
- B. lĩnh vực kinh doanh.
- C. ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.
- D. địa bàn kinh doanh.

Câu 26. Nhà nước đã ban hành văn bản pháp luật nào dưới đây để phát triển kinh tế?

- A. Luật giáo dục.
- B. Luật doanh nghiệp.
- C. Luật phòng, chống ma túy.
- D. Luật khoáng sản.

Câu 27. Mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng ký kinh doanh. Đây là nội dung quyền tự do kinh doanh của

- A. công dân.
- B. tổ chức.
- C. Nhà nước.
- D. Quốc hội.

Câu 28. Những trường hợp nào dưới đây được thực hiện quyền tự do kinh doanh?

- A. Người chưa thành niên.
- B. Người bị mất hành vi dân sự.
- C. Người đang chấp hành hình phạt tù.
- D. Người đủ từ 30 tuổi trở lên không vi phạm pháp luật.

Câu 29. Đâu **không** phải là nội dung của pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội?

- A. Giải quyết việc làm.
- B. Kiểm soát dân số.
- C. Chăm sóc sức khỏe.
- D. Khuyến khích tệ nạn xã hội.

Câu 30. Đâu **không phải** là nội dung của pháp luật về phát triển bền vững của xã hội?

- A. Phát triển kinh tế.
- B. Phát triển văn hóa.
- C. Bảo vệ môi trường.
- D. Phát triển nhà nước.

Câu 31. Nội dung của pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội là phòng chống ?

- A. tệ nạn xã hội.
- B. các thế lực thù địch.
- C. mê tín dị đoan.
- D. phá hoại tài nguyên thiên nhiên.

Câu 32. Hiện nay Việt Nam đang nỗ lực thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo. Đây chính là nội dung của pháp luật về

- A. phát triển văn hóa.
- B. phát triển kinh tế.
- C. bảo vệ môi trường.
- D. các lĩnh vực xã hội.

Câu 33. Để giải quyết vấn đề việc làm, pháp luật khuyến khích các cơ sở kinh doanh bằng nhiều giải pháp, tạo ra nhiều việc làm mới cho những người trong độ tuổi lao động. Đây chính là nội dung của pháp luật về

- A. quốc phòng, an ninh.
- B. phát triển kinh tế.
- C. bảo vệ môi trường.
- D. các lĩnh vực xã hội.

Câu 34. Điều **không phải** là tệ nạn xã hội?

- A. Ma túy.
- B. Mại dâm.
- C. Cờ bạc.
- D. Cúng giỗ.

Câu 35. Điều là yếu tố kìm hãm sự phát triển của đất nước?

- A. Tuổi thọ giảm.
- B. Chênh lệch giới tính .
- C. Gia đình hạnh phúc.
- D. Dân số tăng nhanh.

Câu 36. Ngăn chặn và bài trừ các tệ nạn xã hội được pháp luật quy định trong luật nào dưới đây

- A. Luật Hôn nhân và Gia đình.
- B. Luật Phòng, chống ma túy.
- C. Luật Bảo vệ môi trường.
- D. Luật Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Câu 37. Giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, kiềm chế gia tăng dân số là những nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển các lĩnh vực

- A. xã hội.
- B. văn hóa.
- C. chính trị.
- D. đối ngoại.

Câu 38. Pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội quy định nội dung nào sau đây

- A. phòng, chống tệ nạn xã hội.
- B. phòng, chống thiên tai.
- C. bảo vệ di sản văn hóa.
- D. bảo vệ môi trường.

Câu 39. Nhà nước sử dụng biện pháp cho vay vốn ưu đãi để kinh doanh nhằm

- A. giảm thiểu sự gia tăng dân số.
- B. thực hiện xóa đói giảm nghèo.
- C. bảo vệ môi trường.

D. bảo vệ an ninh quốc phòng.

Câu 40. Vấn đề nào dưới đây cần tất cả các nước cùng cam kết thực hiện thì mới có thể được giải quyết triệt để?

- A. Phát hiện sự sống ngoài vũ trụ.
- B. Vấn đề dân số trẻ.
- C. Chống ô nhiễm môi trường.
- D. Đô thị hóa và việc làm.

Câu 41. Để thực hiện chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường nước ta sẽ kết hợp chặt chẽ hợp lý và hài hòa giữa phát triển

- A. khoa học - công nghệ với bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- B. kinh tế - xã hội với bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- C. du lịch với bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- D. giáo dục - đào tạo với bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Câu 42. Để thực hiện mục tiêu của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường chúng ta cần có những biện pháp nào?

- A. Gắn lợi ích và quyền.
- B. Gắn trách nhiệm và nghĩa vụ
- C. Khai thác đi đôi với bảo vệ, tái tạo; có biện pháp bảo vệ môi trường.
- D. Xử lý kịp thời.

Câu 43. Mọi tài nguyên đưa vào sử dụng đều phải nộp thuế và trả tiền thuê nhằm mục đích gì?

- A. Ngăn chặn tình trạng hủy hoại đang diễn ra nghiêm trọng.
- B. Sử dụng tiết kiệm tài nguyên.
- C. Hạn chế việc sử dụng để cho phát triển bền vững.
- D. Sử dụng hợp lý, ngăn chặn khai thác bừa bãi, chống xu hướng chạy theo lợi ích trước mắt.

Câu 44. Sau bữa trưa ở bờ biển Đồ Sơn, bạn A đã gom rác rồi vứt xuống biển cho nhanh. Hành vi của bạn A là vi phạm hoạt động về

- A. bảo vệ môi trường biển.
- B. bảo vệ môi trường khu dân cư gần biển.
- C. bảo vệ các nguồn nước.
- D. phục hồi môi trường.

Câu 45. Điều **không phải** là biện pháp hiệu quả để giữ cho môi trường trong sạch?

- A. Các nhà máy phải có hệ thống xử lý chất gây ô nhiễm.
- B. Thu gom, xử lý tốt rác thải sinh hoạt.
- C. Mỗi người phải chấp hành tốt luật bảo vệ môi trường.
- D. Ngồi bình luận về chính sách môi trường của nhà nước.

Câu 46. Trong bảo vệ môi trường, việc làm nào sau đây có tầm quan trọng đặc biệt?

- A. Bảo vệ môi trường nước.
- B. Bảo vệ môi trường không khí.
- C. Bảo vệ môi trường đất.
- D. Bảo vệ rừng.

Câu 47. Cách xử lý rác nào sau đây có thể hạn chế gây ô nhiễm môi trường nhất?

- A. Đốt và xả khí lên cao.

- B. Chôn sâu.
- C. Đổ tập trung vào bãi rác.
- D. Phân loại và tái chế.

Câu 48. Vấn đề nào dưới đây được đặc biệt chú ý ở nước ta do tác động lâu dài của nó đối với chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững?

- A. Phát triển đô thị.
- B. Phát triển chăn nuôi gia đình.
- C. Giáo dục môi trường cho thế hệ trẻ.
- D. Giáo dục và rèn luyện thể chất cho thế hệ trẻ.

Câu 49. Theo pháp luật về bảo vệ môi trường thì mọi tài nguyên đưa vào sử dụng đều phải

- A. nộp thuế hoặc trả tiền thuê.
- B. khai thác triệt để, mạnh mẽ.
- C. giao cho chủ đầu tư nước ngoài.
- D. do nhân dân khai thác và sử dụng.

Câu 50. Tham gia củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia là nhiệm vụ của ai?

- A. Cán bộ, chiến sĩ quân đội.
- B. Cán bộ, chiến sĩ công an.
- C. Công dân đủ 18 tuổi trở lên.
- D. Mọi công dân Việt Nam.

Câu 51. Trên đường đi học về, A thấy một nhóm thanh niên mua bán trái phép chất ma túy và cùng nhau ngồi tiêm chích. A đã quay lại vào điện thoại của mình và mang lên công an phường tố cáo hành động của nhóm đối tượng trên. Việc làm của A nhằm mục đích?

- A. Bảo vệ pháp luật.
- B. Bảo vệ Hiến pháp.
- C. Bảo vệ chính trị.
- D. Bảo đảm quốc phòng an ninh.

Câu 52. Văn bản pháp luật nào dưới đây quy định về quốc phòng, an ninh?

- A. Luật nghĩa vụ quân sự.
- B. Luật bảo vệ đề điều.
- C. Luật bảo vệ môi trường.
- D. Luật di sản văn hóa.

Câu 53. Bảo vệ tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và cao quý của ai sau đây?

- A. Tổ chức.
- B. Công dân.
- C. Cộng đồng.
- D. Xã hội

Câu 54. Bảo vệ chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ là nội dung cơ bản của pháp luật về

- A. phát triển kinh tế.
- B. phát triển các lĩnh vực xã hội
- C. bảo vệ môi trường.
- D. quốc phòng an ninh

Câu 55. Pháp luật về quốc phòng an ninh quy định nội dung nào sau đây?

- A. Bảo vệ vững chắc tổ quốc.
- B. Phòng, chống thiên tai.

- C. Bảo vệ di sản văn hóa.
- D. Bảo vệ môi trường.

ĐÁP ÁN

1. D	2. C	3. A	4. D	5. B	6. B	7. B	8. D	9. D	10. C
11. C	12. D	13. A	14. A	15. A	16. A	17. B	18. B	19. D	20. D
21. C	22. D	23. D	24. B	25. C	26. B	27. A	28. D	29. A	30. D
31. A	32. D	33. D	34. D	35. D	36. B	37. A	38. A	39. B	40. C
41. B	42. C	43. D	44. A	45. C	46. D	47. D	48. C	49. A	50. D
51. C	52. A	53. B	54. D	55. A					

Phần 2. MỘT SỐ ĐỀ ÔN LUYỆN

ĐỀ MINH HỌA CỦA BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO.....

Câu 1. Một trong các đặc trưng cơ bản của pháp luật thể hiện ở

- A. tính quyền lực, bắt buộc chung.
- B. tính hiện đại.
- C. tính cơ bản.
- D. tính truyền thống.

Câu 2. Pháp luật có vai trò như thế nào đối với công dân?

- A. Bảo vệ quyền tự do tuyệt đối của công dân.
- B. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.
- C. Bảo vệ mọi lợi ích của công dân.
- D. Bảo vệ mọi nhu cầu của công dân.

Câu 3. Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới

- A. quan hệ xã hội và quan hệ kinh tế.
- B. quan hệ lao động và quan hệ xã hội.
- C. quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.
- D. quan hệ kinh tế và quan hệ lao động.

Câu 4. Cố ý đánh người gây thương tích nặng là hành vi vi phạm

- A. dân sự.
- B. hình sự.
- C. hành chính
- D. kỉ luật.

Câu 5. Học sinh đủ 16 tuổi được phép lái loại xe có dung tích xi - lanh bằng bao nhiêu?

- A. Từ 50 cm³ đến 70 cm³.
- B. Dưới 50 cm³.
- C. 90 cm³.
- D. Trên 90 cm³.

Câu 6. Khi thuê nhà của ông T, ông A đã tự sửa chữa, cải tạo mà không hỏi ý kiến của ông T. Hành vi này của ông A là hành vi vi phạm

- A. dân sự.
- B. hình sự.
- C. hành chính.
- D. kỉ luật.

Câu 7. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là mọi công dân

- A. đều có quyền như nhau.
- B. đều có nghĩa vụ như nhau.
- C. đều có quyền và nghĩa vụ giống nhau.
- D. đều bình đẳng về quyền và làm nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Câu 8. Bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và bị xử lí theo quy định của pháp luật. Điều này thể hiện công dân bình đẳng về

- A. trách nhiệm pháp lí.

- B. trách nhiệm kinh tế.
- C. trách nhiệm xã hội.
- D. trách nhiệm chính trị.

Câu 9. Tòa án xét xử các vụ án sản xuất hàng giả **không phụ thuộc** vào người bị xét xử là ai, giữ chức vụ gì. Điều này thể hiện quyền bình đẳng nào của công dân?

- A. Bình đẳng về quyền tự chủ trong kinh doanh.
- B. Bình đẳng về nghĩa vụ trong kinh doanh.
- C. Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- D. Bình đẳng về quyền lao động.

Câu 10. Một trong những nội dung về bình đẳng trong thực hiện quyền lao động làm mọi người đều có quyền lựa chọn

- A. việc làm theo sở thích của mình.
- B. việc làm phù hợp với khả năng của mình mà không bị phân biệt đối xử.
- C. điều kiện làm việc theo nhu cầu của mình.
- D. thời gian làm việc theo ý muốn chủ quan của mình.

Câu 11. Bình đẳng giữa vợ và chồng được hiểu là

- A. vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về tài sản riêng.
- B. vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.
- C. người chồng chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình.
- D. người vợ chịu trách nhiệm về việc nuôi dạy con cái.

Câu 12. Khẳng định nào dưới đây thể hiện quyền bình đẳng trong kinh doanh?

- A. Mọi cá nhân, tổ chức kinh doanh đều được ưu tiên miễn giảm thuế.
- B. Mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.
- C. Mọi cá nhân, tổ chức kinh doanh đều được quyền vay vốn của Nhà nước.
- D. Mọi cá nhân, tổ chức kinh doanh đều được ưu tiên lựa chọn nơi kinh doanh.

Câu 13. Ý kiến nào dưới đây là **đúng** về quyền bình đẳng giữa cha mẹ và con?

- A. Cha mẹ không được phân biệt, đối xử giữa các con.
- B. Cha mẹ cần tạo điều kiện tốt hơn cho con trai học tập, phát triển.
- C. Cha mẹ cần quan tâm, chăm sóc con đẻ hơn con nuôi.
- D. Cha mẹ được quyền quyết định việc chọn trường, chọn ngành học cho con.

Câu 14. Để tìm việc làm phù hợp, anh H có thể căn cứ vào quyền bình đẳng

- A. trong tuyển dụng lao động.
- B. trong giao kết hợp đồng lao động.
- C. thay đổi nội dung hợp đồng lao động.
- D. tự do lựa chọn việc làm.

Câu 15. Khi yêu cầu vợ mình phải nghỉ việc để chăm sóc gia đình, anh A đã vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ

- A. nhân thân.
- B. tài sản chung.
- C. tài sản riêng.
- D. tình cảm.

Câu 16. Để giao kết hợp đồng lao động, chị Q cần căn cứ vào nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Tự do, tự nguyện, bình đẳng.
- B. Dân chủ, công bằng, tiến bộ.
- C. Tích cực, chủ động, tự quyết.
- D. Tự giác, trách nhiệm, tận tâm.

Câu 17. Việc bảo đảm tỉ lệ thích hợp người dân tộc thiểu số trong các cơ quan quyền lực nhà nước thể hiện

- A. quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- B. quyền bình đẳng giữa các công dân.
- C. quyền bình đẳng giữa các vùng, miền.
- D. quyền bình đẳng trong công việc chung của nhà nước.

Câu 18. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình và giữ gìn, khôi phục, phát huy những phong tục tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp. Điều này thể hiện các dân tộc đều bình đẳng về

- A. kinh tế.
- B. chính trị.
- C. văn hóa, giáo dục.
- D. tự do tín ngưỡng.

Câu 19. Trong trường hợp nào dưới đây thì bất kì ai cũng có quyền được bắt người?

- A. Đang chuẩn bị thực hiện hành vi phạm tội.
- B. Đang phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.
- C. Có dấu hiệu thực hiện hành vi phạm tội.
- D. Bị nghi ngờ phạm tội.

Câu 20. Đánh người là hành vi xâm phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm của công dân.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng và sức khỏe của công dân.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về tinh thần của công dân.
- D. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.

Câu 21. Công dân được bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước thông qua quyền nào dưới đây?

- A. Quyền bầu cử, ứng cử.
- B. Quyền tự do ngôn luận.
- C. Quyền khiếu nại.
- D. Quyền tố cáo.

Câu 22. Nghi ngờ ông A lấy cắp tiền của mình, ông B cùng con trai tự ý vào nhà ông A khám xét. Hành vi này xâm phạm đến quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm và danh dự của công dân.
- B. Quyền được đảm bảo bí mật đời tư của công dân.
- C. Quyền nhân thân của công dân.
- D. Quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân.

Câu 23. Trong lúc H đang bận việc riêng thì điện thoại có tin nhắn, T đã tự ý mở điện thoại của H ra đọc tin nhắn. Hành vi này của T đã xâm phạm đến quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.
- B. Quyền tự do dân chủ của công dân.
- C. Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại của công dân.

D. Quyền tự do ngôn luận của công dân.

Câu 24. Công an bắt người trong trường hợp nào dưới đây thì không vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Hai học sinh gây mất trật tự trong lớp học.
- B. Hai nhà hàng xóm to tiếng với nhau.
- C. Tung tin, bịa đặt nói xấu người khác.
- D. Một người đang bế khóa lấy trộm xe máy.

Câu 25. B và T là bạn thân, học cùng lớp với nhau. Khi giữa hai người nảy sinh mâu thuẫn, T đã tung tin xấu, bịa đặt về B trên facebook. Nếu là bạn học cùng lớp của T và B, em sẽ lựa chọn cách ứng xử nào sau đây cho phù hợp với quy định của pháp luật?

- A. Coi như không biết vì đây là việc riêng của T.
- B. Khuyên T gỡ bỏ tin vì đã xâm phạm nhân phẩm, danh dự của người khác.
- C. Khuyên B nói xấu lại T trên facebook.
- D. Chia sẻ thông tin đó trên facebook.

Câu 26. Ở phạm vi cơ sở, dân chủ trực tiếp trong bầu cử được thực hiện theo nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Bình đẳng, trực tiếp, dân chủ.
- B. Trực tiếp, thẳng thắn, tự do.
- C. Bình đẳng, tự do, dân chủ, tự nguyện.
- D. Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín.

Câu 27. Người thuộc trường hợp nào dưới đây **không** được thực hiện quyền bầu cử?

- A. Đang điều trị ở bệnh viện.
- B. Đang thi hành án phạt tù.
- C. Đang đi công tác ở biên giới, hải đảo.
- D. Đang bị nghi ngờ vi phạm pháp luật.

Câu 28. Nhân viên tổ bầu cử gợi ý bỏ phiếu cho ứng cử viên là vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Quyền bầu cử.
- B. Quyền ứng cử.
- C. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. Quyền tự do ngôn luận.

Câu 29. Chị M bị buộc thôi việc trong thời gian đang nuôi con 8 tháng tuổi. Chị M cần căn cứ vào quyền nào của công dân để bảo vệ mình?

- A. Quyền bình đẳng.
- B. Quyền dân chủ.
- C. Quyền tố cáo.
- D. Quyền khiếu nại.

Câu 30. Khi nhìn thấy kẻ gian đột nhập vào nhà hàng xóm, T đã báo ngay cho cơ quan công an. T đã thực hiện quyền nào của công dân?

- A. Quyền khiếu nại.
- B. Quyền tố cáo.
- C. Quyền tự do ngôn luận.
- D. Quyền nhân thân.

Câu 31. Điều kiện nào dưới đây là đúng về tự ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp?

- A. Mọi công dân đủ 18 tuổi không vi phạm pháp luật.
- B. Mọi công dân đủ 21 tuổi trở lên, có năng lực và tín nhiệm với cử tri.
- C. Mọi công dân đủ 20 tuổi trở lên.
- D. Mọi công dân Việt Nam.

Câu 32. Quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng của công dân thuộc nhóm quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được sáng tạo.
- B. Quyền được tham gia.
- C. Quyền được phát triển.
- D. Quyền tác giả.

Câu 33. Tác phẩm văn học do công dân tạo ra được pháp luật bảo hộ thuộc quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Quyền tác giả.
- B. Quyền sở hữu công nghiệp.
- C. Quyền phát minh sáng chế.
- D. Quyền được phát triển.

Câu 34. Quan điểm nào dưới đây **sai** khi nói về quyền học tập của công dân?

- A. Quyền học tập không hạn chế.
- B. Quyền học bất cứ ngành, nghề nào.
- C. Quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. Quyền học tập khi có sự đồng ý của các cơ quan có thẩm quyền.

Câu 35. Chính sách miễn giảm học phí của Nhà nước ta đã tạo điều kiện giúp đỡ nhiều học sinh có hoàn cảnh khó khăn được học tập. Điều này thể hiện

- A. công bằng xã hội trong giáo dục.
- B. bất bình đẳng trong giáo dục.
- C. định hướng đổi mới giáo dục.
- D. chủ trương phát triển giáo dục.

Câu 36. Việc mở trường trung học phổ thông chuyên ở nước ta hiện nay nhằm

- A. bảo đảm tính nhân văn trong giáo dục.
- B. bảo đảm công bằng trong giáo dục.
- C. đào tạo chuyên gia kỹ thuật cho đất nước.
- D. bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Câu 37. Việc cộng điểm ưu tiên trong tuyển sinh đại học, cao đẳng cho học sinh là người dân tộc thiểu số đã thể hiện quyền bình đẳng về

- A. điều kiện chăm sóc về thể chất.
- B. điều kiện học tập không hạn chế.
- C. điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa.
- D. điều kiện hưởng thụ các giá trị văn hóa.

Câu 38. Quyền tự do kinh doanh của công dân có nghĩa là mọi công dân

- A. được tự do kinh doanh bất cứ ngành nghề nào, miễn là nộp thuế đầy đủ.
- B. đều có quyền thành lập doanh nghiệp.
- C. khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền hoạt động kinh doanh.

D. đều được quyền tự do tuyệt đối trong kinh doanh.

Câu 39. Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam là trách nhiệm của

- A. công dân nam từ 17 tuổi trở lên.
- B. công dân nam từ 18 tuổi trở lên.
- C. công dân từ 20 tuổi trở lên.
- D. mọi công dân Việt Nam.

Câu 40. Công ty T xây dựng hệ thống xử lý chất thải trước khi hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mục đích của việc này là

- A. bảo vệ môi trường sản xuất kinh doanh của công ty.
- B. đảm bảo an toàn trong sản xuất kinh doanh.
- C. thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh.
- D. bảo vệ nguồn nước sạch của công ty.

ĐỀ SỐ 1.....

Câu 1. Các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành

- A. phù hợp với ý chí của nhân dân do Nhà nước đại diện.
- B. phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền do Nhà nước đại diện.
- C. phù hợp với nhu cầu và tính chất của xã hội.
- D. phù hợp với nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân.

Câu 2. Pháp luật là gì?

A. Pháp luật là tập hợp các quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành hoặc công nhận nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội bằng quyền lực Nhà nước.

B. Pháp luật là tập hợp các quy định của Nhà nước, hệ thống các quy tắc xử sự được Nhà nước công nhận nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội theo một trật tự nhất định

C. Pháp luật là tập hợp các quy tắc xử sự riêng do Nhà nước ban hành hoặc công nhận nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội bằng quyền lực Nhà nước.

D. Pháp luật là hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có chứa các điều luật do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội.

Câu 3. Chủ thể của vi phạm pháp luật hình sự là

- A. cá nhân.
- B. tổ chức.
- C. cá nhân và tổ chức.
- D. cá nhân hoặc cơ quan.

Câu 4. Anh H chạy xe vượt đèn đỏ và gây tai nạn giao thông dẫn đến chết người. Anh H sẽ bị

- A. tạm giữ xe, xử lý hành chính.
- B. buộc khắc phục hậu quả do mình gây ra.
- C. tước quyền sử dụng giấy phép, xử lý hành chính.
- D. chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý làm chết người.

Câu 5. Trong cách hành vi dưới đây, hành vi nào thể hiện chủ thể đã sử dụng pháp luật?

- A. Anh K không mua bán và tàng trữ vũ khí trái phép.

B. Chị X đăng kí kinh doanh, khai thuế và nộp thuế.

C. Anh A gửi đơn khiếu nại lên Ủy ban Nhân dân tỉnh.

D. Cảnh sát giao thông xử phạt người tham gia giao thông uống rượu bia vượt nồng độ cho phép.

Câu 6. Năng lực trách nhiệm pháp lí của công dân **không** bao gồm yếu tố nào dưới đây?

A. Người có khả năng chịu trách nhiệm về những việc làm của mình.

B. Người đạt đến một độ tuổi nhất định.

C. Người nhận thức và điều khiển được hành vi của mình.

D. Người không có khả năng điều khiển được hành vi của mình.

Câu 7. Khi nói đến bình đẳng có thể hiểu là vấn đề nào được đề cập trước hết?

A. Quyền lợi.

B. Cách đối xử.

C. Trách nhiệm.

D. Nghĩa vụ.

Câu 8. Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi

A. dân tộc, giới tính, tôn giáo.

B. thu nhập tuổi tác địa vị.

C. dân tộc, địa vị, giới tính, tôn giáo.

D. dân tộc, độ tuổi, giới tính.

Câu 9. Ông A là giám đốc Sở giáo dục và đào tạo tỉnh B, ông đã lợi dụng chức vụ để tham nhũng công quỹ. Tòa án nhân dân tỉnh B đã xét xử ông A đúng theo quy định của pháp luật. Điều này thể hiện

A. công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

B. công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

C. công dân bình đẳng về quyền và trách nhiệm pháp lý

D. công dân bình đẳng trước pháp luật.

Câu 10. Nội dung nào sau đây **không** nói về công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ?

A. Công dân bình đẳng về quyền trong hợp đồng dân sự.

B. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ nộp thuế.

C. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ nộp tiền vào quỹ tiết kiệm giúp người nghèo.

D. Công dân bình đẳng về quyền ứng cử.

Câu 11. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình được hiểu là bình đẳng về

A. nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và các thành viên trong gia đình.

B. quyền nhân thân và tài sản giữa vợ và chồng.

C. quyền và nghĩa vụ nuôi dạy con cái, quan hệ tài sản của vợ chồng.

D. trách nhiệm giữa vợ và chồng về tài sản, nhân thân.

Câu 12. Nội dung nào sau đây thể hiện bình đẳng trong lao động?

A. Cùng thực hiện đúng nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.

B. Tự do lựa chọn các hình thức kinh doanh.

C. Có cơ hội như nhau trong tiếp cận việc làm.

D. Tự chủ trong kinh doanh để nâng cao hiệu quả cạnh tranh.

Câu 13. Để thúc đẩy kinh doanh phát triển, cần phải tạo ra một môi trường kinh doanh

A. tự do, thông thoáng, thủ tục hành chính đơn giản.

B. tự do, bình đẳng theo ý muốn của người kinh doanh.

C. tự do, bình đẳng theo ý muốn của doanh nghiệp.

D. tự do, bình đẳng trên cơ sở của pháp luật.

Câu 14. Năm 1990, ông G và bà N bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng. Hai người chung sống với nhau đến năm 2001 thì ông G đăng ký kết hôn với bà P. Ba người duy trì quan hệ chung sống với nhau đến năm 2015 thì ông G chết. Theo anh (chị) bà N và bà P ai sẽ là vợ hợp pháp của ông G?

A. Bà N.

B. Bà P.

C. Bà N và bà P.

D. Không ai là vợ hợp pháp.

Câu 15. Giám đốc của công ty X đã phạt anh B 1 tháng lương vì đến công ty trễ thường xuyên không lý do. Hành vi của giám đốc công ty X

A. bất bình đẳng trong lao động.

B. phù hợp với nội quy công ty.

C. thể hiện trách nhiệm của cá nhân lãnh đạo.

D. vi phạm những quy định cấm khi xử lý kỷ luật lao động.

Câu 16. Tại các cổng trường học và trên các vỉa hè, nhiều hàng quán được mở để phục vụ nhu cầu của học sinh và người dân. Hành vi này là hành vi

A. vi phạm pháp luật.

B. phù hợp với nhu cầu sinh hoạt hằng ngày.

C. bình đẳng trong kinh doanh.

D. đúng pháp luật và bình đẳng trong kinh doanh.

Câu 17. Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là

A. nhà nước phải đáp ứng mọi yêu cầu củ các tôn giáo.

B. các tôn giáo đều có thể hoạt động theo ý muốn của mình.

C. các tôn giáo được Nhà nước đối xử khác nhau tùy theo quy mô hoạt động và ảnh hưởng của mình.

D. các tôn giáo đều có quyền hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật.

Câu 18. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là. Các dân tộc trong một quốc gia không bị phân biệt đều được

A. nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ, và tạo điều kiện phát triển.

B. có quyền lợi như nhau.

C. tạo điều kiện phát triển bằng nhau.

D. ngang nhau về mọi phương diện.

Câu 19. Tự tiện khám chỗ ở của công dân là vi phạm quyền

A. bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

B. được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.

C. được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.

D. bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 20. "Tính mạng và sức khỏe của con người được bảo đảm an toàn, không ai có quyền xâm phạm tới." là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

B. nội dung về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

C. khái niệm về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

D. bình đẳng về quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Câu 21. Quyền tự do về thân thể và tinh thần thực chất là

- A. quyền được pháp luật bảo hộ sức khỏe và tính mạng.
- B. quyền được pháp luật bảo hộ nhân phẩm và danh dự.
- C. quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
- D. quyền được sống và được làm người với tư cách là thành viên của xã hội.

Câu 22. Anh K đi xe máy vượt đèn đỏ gây tai nạn cho chị B, anh K đã vi phạm quyền

- A. bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 23. Vì ghét N nên B đã tung tin xấu rằng N ăn trộm tiền của một bạn trong lớp. Hành vi này của B vi phạm vào quyền gì của công dân?

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
- D. Quyền bất khả xâm phạm về tinh thần của công dân.

Câu 24. H vào nhà ông A ăn trộm tivi. Ông A bắt được H. Nếu là ông A, anh (chị) lựa chọn cách ứng xử nào sau đây cho phù hợp với quy định của pháp luật?

- A. Đánh cho H một trận rồi tha.
- B. Giữ H lại tra khảo, tìm nguyên nhân rồi tha.
- C. Dẫn H lên công an xã để xử lý.
- D. Giữ H lại, gọi gia đình mang tiền đến chuộc rồi tha.

Câu 25. Vào ban đêm, Bình vào nhà ông Xuân ăn trộm. Ông Xuân bắt được, trói và giữ lại tại nhà để tra hỏi. Đến sáng hôm sau, ông Xuân mới dẫn Bình đến công an xã. Hỏi ông Xuân vi phạm vào quyền gì dưới đây của công dân?

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự.
- B. Quyền nhân thân của công dân.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- D. Quyền bất khả xâm phạm về tinh thần của công dân.

Câu 26. Quyền thể hiện công dân tham gia quản lý Nhà nước, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, Cán bộ, Công chức Nhà nước là

- A. quyền tự do ngôn luận.
- B. quyền tự do báo chí.
- C. quyền khiếu nại, tố cáo.
- D. quyền tự do ngôn luận và quyền khiếu nại, tố cáo.

Câu 27. Nhận định nào sau đây **không đúng**?

Dân được hưởng quyền bầu cử và ứng cử một cách bình đẳng, không phân biệt

- A. giới tính, dân tộc, tôn giáo.
- B. tình trạng pháp lý.
- C. trình độ văn hoá, nghề nghiệp.
- D. thời hạn cư trú nơi thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Câu 28. Công dân có thể tham gia tích cực vào mọi lĩnh vực của quản lý nhà nước và xã hội là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 29. Công dân thực hiện quyền tố cáo khi gặp trường hợp

- A. ông A xây nhà trái phép làm hỏng nhà ông B hàng xóm.
- B. anh T nhân viên Điện lực đã tự ý ngưng cung cấp điện làm thiệt hại cho cơ sở sản xuất của anh H.
- C. Chủ tịch UBND xã X ra quyết định ly hôn cho anh T và chị L.
- D. Chủ tịch UBND xã Y ra quyết định thu hồi đất thổ cư của gia đình liệt sĩ.

Câu 30. Ngày 22/5/2011, Việt Nam tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân nào dưới đây đủ điều kiện được ứng cử khi có ngày sinh là

- A. 21/5/1990.
- B. 21/4/1991.
- C. 21/5/1994.
- D. 21/5/1993.

Câu 31. Chuyên mục nào sau đây **không phải** là chuyên mục trên báo chí dành cho công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận?

- A. Pháp luật và đời sống.
- B. Diễn đàn nhân dân.
- C. Ý kiến bạn đọc.
- D. Chuyện đời tự kể.

Câu 32. Quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng của công dân thuộc nhóm quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được sáng tạo.
- B. Quyền được tham gia.
- C. Quyền được phát triển.
- D. Quyền tác giả.

Câu 33. Quyền học tập, quyền sáng tạo và quyền phát triển của công dân được quy định trong

- A. Hiến pháp.
- B. Luật giáo dục.
- C. Luật khoa học và công nghệ.
- D. Tất cả ý trên.

Câu 34. Học bằng nhiều hình thức khác nhau, ở các loại trường khác nhau là

- A. quyền học không hạn chế.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 35. Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền học tập của công dân?

- A. Mọi công dân đều có quyền học tập không hạn chế.
- B. Mọi công dân đều được tự do nghiên cứu khoa học.
- C. Mọi công dân đều được sống trong môi trường thuận lợi.
- D. Mọi công dân đều có quyền hưởng thụ thành tựu văn hóa.

Câu 36. Quyền nào trong các quyền dưới đây mà chỉ được Nhà nước khuyến khích mà **không được** bảo hộ?

- A. Quyền tác giả.
- B. Quyền hoạt động khoa học công nghệ.
- C. Quyền sáng tạo.
- D. Quyền sở hữu công nghiệp.

Câu 37. Những bạn có thành tích cao trong kì thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế được ưu tiên chọn vào các trường đại học, điều này nói tới nội dung nào trong các nội dung sau đây?

- A. Công dân có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.
- B. Công dân được hưởng đời sống vật chất, tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện.
- C. Công dân được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.
- D. Công dân có quyền tự do trong học tập.

Câu 38. Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước được thể hiện

- A. trong lĩnh vực văn hóa.
- B. chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế.
- C. chủ yếu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- D. trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Câu 39. Luật nghĩa vụ quân sự quy định độ tuổi gọi nhập ngũ trong thời bình là

- A. từ 18 đến 27 tuổi.
- B. từ 17 tuổi đến 27 tuổi.
- C. từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi.
- D. từ đủ 17 tuổi đến hết 25 tuổi.

Câu 40. Trên đường đi học về, A thấy một nhóm thanh niên mua bán trái phép chất ma túy và cùng nhau ngồi tiêm chích. A đã quay lại vào điện thoại của mình và mang lên công an phường tố cáo hành động của nhóm đối tượng trên. Việc làm của A nhằm mục đích?

- A. Bảo vệ pháp luật.
- B. Bảo vệ Hiến pháp.
- C. Bảo vệ chính trị.
- D. Bảo đảm quốc phòng an ninh.

ĐỀ SỐ 2.....

Câu 1. Pháp luật mang bản chất của xã hội vì

- A. pháp luật là nền tảng của sự phát triển xã hội.
- B. pháp luật bắt nguồn từ xã hội.
- C. pháp luật đem đến một hệ thống chính trị hoàn chỉnh.
- D. pháp luật góp phần giữ vững an ninh xã hội.

Câu 2. Pháp luật và đạo đức là hai hiện tượng

- A. đều mang tính quy phạm.
- B. đều mang tính bắt buộc chung.
- C. đều là quy phạm tồn tại ở dạng thành văn.
- D. đều do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận.

Câu 3. Cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý của chủ thể là

- A. mức độ gây thiệt hại của hành vi.
- B. khả năng nhận thức hành vi.
- C. ý chí của chủ thể.
- D. hành vi vi phạm pháp luật.

Câu 4. Anh Z trốn tránh nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ. Xét về hành vi, anh Z đã

- A. thực hiện hành vi mà pháp luật cấm.
- B. sử dụng quyền hạn vượt quá giới hạn cho phép.
- C. không làm tròn trách nhiệm của một người con.
- D. không thực hiện nghĩa vụ mà pháp luật bắt buộc phải thực hiện.

Câu 5. Hành vi nào sau đây là hành vi vi phạm dân sự?

- A. Chị D chạy xe vượt đèn đỏ.
- B. Anh P có hành vi chống đối người thi hành công vụ.
- C. Chị K lợi dụng quyền hạn ăn hối lộ tài sản của công ty.
- D. Anh V đã không làm tròn nghĩa vụ đã ký trong hợp đồng dân sự.

Câu 6. B bị công an quận X bắt vì hành vi buôn bán, vận chuyển trái phép động vật quý hiếm. Hành vi này của B đã vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Phòng chống tội phạm.
- B. Kinh doanh trái phép.
- C. Tàng trữ động vật quý hiếm.
- D. Phòng chống mua bán.

Câu 7. Bao lực trong gia đình thể hiện điều gì trong các ý dưới đây?

- A. Thiếu tình cảm.
- B. Thiếu kinh tế.
- C. Thiếu tập trung.
- D. Thiếu bình đẳng.

Câu 8. Ý nào sau đây **không đúng**?

- A. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.
- B. Công dân Việt Nam phải có nghĩa vụ Bảo vệ Tổ quốc.
- C. Quyền và nghĩa vụ công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội.
- D. Khi công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ như nhau đều phải chịu trách nhiệm pháp lý khác nhau.

Câu 9. A và B cùng nhau hợp tác vận chuyển thuốc lá lậu qua biên giới. Khi bị bắt, công an đã tha tội cho B vì đây là bạn của mình, nhưng xử phạt A. Hành vi của công an

- A. hợp tình, hợp lý.
- B. vi phạm bình đẳng về quyền.
- C. vi phạm bình đẳng về nghĩa vụ.
- D. vi phạm bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

Câu 10. Nội dung nào sau đây **không nói** về công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ?

- A. Công dân bình đẳng về quyền trong hợp đồng dân sự.
- B. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ nộp thuế.
- C. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ nộp tiền vào quỹ tiết kiệm giúp người nghèo.
- D. Công dân bình đẳng về quyền ứng cử.

Câu 11. Khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng kí kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân là thời kì

- A. hôn nhân.
- B. hòa giải.
- C. li hôn.
- D. sau hôn nhân.

Câu 12. Chủ thể của quan hệ lao động là

- A. cá nhân và tổ chức.
- B. người lao động và người sử dụng lao động.
- C. người lao động và cơ quan, tổ chức.
- D. người lao động và Nhà nước.

Câu 13. Mọi công dân khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền kinh doanh là thể hiện công dân bình đẳng

- A. về quyền và nghĩa vụ.
- B. điều kiện kinh doanh.
- C. trong kinh tế.
- D. trong tự do lao động.

Câu 14. Anh A và chị B là vợ chồng. Anh A làm việc tại công ty X, tiền lương mỗi tháng là 6.000.000 đồng. Chị B buôn bán tạp hóa tại nhà, mỗi tháng thu lợi nhuận là 5.000.000 đồng. Vậy tổng thu nhập hằng tháng là 11.000.000 đồng là tài sản chung hay riêng của anh A và chị B?

- A. 6.000.000 đồng là tài sản riêng của anh A, 5.000.000 đồng là tài sản riêng của chị B.
- B. 11.000.000 đồng là tài sản chung của anh A và chị B.
- C. 11.000.000 đồng được chia làm đôi mỗi người 5.500.000 đồng.
- D. 11.000.000 đồng sẽ là tài sản riêng của anh A.

Câu 15. Anh K làm công nhân trong một công ty Y. Trong lúc thực hiện công việc anh K đã gặp tai nạn và không còn khả năng lao động nữa. Công ty Y đã vi phạm

- A. bình đẳng giữa lao động nam và nữ trong lao động.
- B. an toàn trong lao động.
- C. quyền và nghĩa vụ được bảo đảm sức khỏe của người lao động.
- D. trách nhiệm bảo đảm quyền của người lao động.

Câu 16. Tại các cổng trường học và trên các vỉa hè, nhiều hàng quán được mở để phục vụ nhu cầu của học sinh và người dân. Hành vi này là hành vi

- A. vi phạm pháp luật.
- B. phù hợp với nhu cầu sinh hoạt hằng ngày.
- C. bình đẳng trong kinh doanh.
- D. đúng pháp luật và bình đẳng trong kinh doanh.

Câu 17. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình và giữ gìn, khôi phục, phát huy những phong tục tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp. Điều này thể hiện các dân tộc đều bình đẳng về

- A. kinh tế.
- B. chính trị.
- C. văn hóa, giáo dục.
- D. tự do tín ngưỡng.

Câu 18. Việc mọi người đi nghe giảng đạo tại nhà thờ hoặc chùa được coi là

- A. hoạt động tín ngưỡng.
- B. hoạt động tôn giáo.
- C. hoạt động mê tín dị đoan.
- D. hoạt động truyền giáo.

Câu 19. Quyền bất khả xâm phạm được ghi nhận tại điều 71 Hiến pháp 1992 là

- A. quyền tự do nhất.
- B. quyền tự do cơ bản nhất.
- C. quyền tự do quan trọng nhất.
- D. quyền tự do cần thiết nhất.

Câu 20. Xúc phạm người khác nơi đông người là hành vi xâm phạm quyền nào sau đây?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm của công dân.
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 21. Hành vi đánh người gây thương tích là vi phạm quyền gì?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
- C. Được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm và danh dự.
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Câu 22. Phải học tập tìm hiểu nội dung các quyền tự do cơ bản để phân biệt hành vi đúng pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật là trách nhiệm của

- A. nhân dân.
- B. công dân.
- C. nhà nước.
- D. lãnh đạo nhà nước.

Câu 23. B và T là bạn thân, học cùng lớp với nhau. Khi giữa hai người nảy sinh mâu thuẫn, T đã tung tin xấu, bịa đặt về B trên facebook. Nếu là bạn học cùng lớp của T và B, anh (chị) sẽ lựa chọn cách ứng xử nào sau đây cho phù hợp với quy định của pháp luật?

- A. Coi như không biết vì đây là việc riêng của T.
- B. Khuyên T gỡ bỏ tin vì đã xâm phạm nhân phẩm, danh dự của người khác.
- C. Khuyên B nói xấu lại T trên facebook.
- D. Chia sẻ thông tin đó trên facebook.

Câu 24. Do nghi ngờ nhà bà B sản xuất hàng giả nên công an phường và dân quân tự ý phá cửa nhà bà B và vào khám nhà bà. Hành vi của công an phường và dân quân đã vi phạm quyền nào sau đây ?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự.
- C. Quyền tự do ngôn luận.
- D. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Câu 25. Bình và Thuận là bạn trên mạng xã hội. Hai người nảy sinh mâu thuẫn. Họ hẹn gặp để đánh nhau. Nếu là bạn của Bình, anh (chị) sẽ khuyên Bình lựa chọn cách ứng xử nào sau đây cho phù hợp với quy định của pháp luật ?

- A. Chuẩn bị lực lượng để gặp Thuận và giải quyết.

- B. Báo công an, nhờ công an can thiệp, giải quyết.
- C. Lờ đi, coi như không biết.
- D. Khuyên Bình xin lỗi Thuận.

Câu 26. “.... là quyền của công dân được báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào”.

- A. Quyền khiếu nại.
- B. Quyền bầu cử.
- C. Quyền tố cáo.
- D. Quyền góp ý.

Câu 27. Ở phạm vi cơ sở, chủ trương, chính sách pháp luật là

- A. những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện.
- B. những việc dân bàn và quyết định trực tiếp.
- C. những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.
- D. những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.

Câu 28. Nhân dân được thông tin đầy đủ về chính sách, pháp luật của Nhà nước là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 29. Anh A đề nghị thủ trưởng cơ quan xem xét lại quyết định cho thôi việc của mình. Tanóí anh A đang thực hiện quyền gì?

- A. Quyền tố cáo.
- B. Quyền ứng cử.
- C. Quyền bãi nại.
- D. Quyền khiếu nại.

Câu 30. Công dân A tham gia góp ý vào dự thảo luật khi Nhà nước trưng cầu dân ý, ta gọi công dân A đã thực hiện quyền dân chủ nào?

- A. Quyền ứng cử.
- B. Quyền kiểm tra, giám sát.
- C. Quyền đóng góp ý kiến.
- D. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 31. Chị A đến công ty sau khi nghỉ chế độ thai sản theo quy định của pháp luật. Chị được giám đốc công ty thông báo: chị đã bị chấm dứt hợp đồng lao động. Để bảo vệ quyền lợi của mình, chị A nên

- A. tố cáo công ty vì đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.
- B. khiếu nại đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.
- C. buộc công ty bồi thường thiệt hại theo hợp đồng.
- D. buộc công ty xin lỗi.

Câu 32. Nội dung cơ bản của quyền học tập của công dân là

- A. mọi công dân đều được ưu tiên trong tuyển chọn vào các trường đại học, cao đẳng như nhau.
- B. mọi công dân đều bình đẳng về cơ hội học tập.

- C. mọi công dân đều phải đóng học phí.
- D. chỉ có học sinh dân tộc thiểu số mới được cộng điểm ưu tiên.

Câu 33. Quyền phát triển của công dân được thể hiện ở mấy nội dung?

- A. Một.
- B. Hai.
- C. Ba.
- D. Bốn.

Câu 34. Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục là để

- A. tạo điều kiện cho ai cũng được học hành.
- B. mọi công dân bình đẳng, nhưng phải có sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.
- C. ưu tiên cho các dân tộc thiểu số.
- D. ưu tiên tìm tòi nhân tài, góp phần phụng sự đất nước.

Câu 35. Học các môn khối C để có điều kiện trở thành chiến sĩ công an là

- A. quyền học không hạn chế.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 36. Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền sáng tạo của công dân?

- A. Chỉ nhà khoa học mới có quyền sáng tạo.
- B. Chỉ những người lao động trí óc mới có quyền sáng tạo.
- C. Mọi công dân đều có quyền sáng tạo.
- D. Chỉ những người đủ tuổi trưởng thành mới có quyền sáng tạo.

Câu 37. Hành vi nào dưới đây xâm phạm quyền của công dân trong hoạt động sáng tạo?

- A. Hướng dẫn học sinh Trung học nghiên cứu khoa học kỹ thuật.
- B. Phá hoại sản phẩm, công trình nghiên cứu khoa học của người khác.
- C. Thiết kế máy cắt cỏ thay thế phương tiện cắt cỏ thủ công.
- D. Đăng kí bản quyền đối với công trình nghiên cứu khoa học của mình.

Câu 38. Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp, căn cứ vào

- A. uy tín của người đứng đầu doanh nghiệp.
- B. ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.
- C. thời gian kinh doanh của doanh nghiệp.
- D. khả năng kinh doanh của doanh nghiệp.

Câu 39. Điều **không phải** là nội dung của pháp luật về phát triển bền vững của xã hội?

- A. Phát triển kinh tế.
- B. Phát triển văn hóa.
- C. Bảo vệ môi trường.
- D. Phát triển nhà nước.

Câu 40. Ông B có giấy phép kinh doanh tạp hóa nhưng khi cơ quan thuế kiểm tra cửa hàng nhà ông đã lập biên bản xử phạt và tịch thu một số hàng hóa không có trong giấy phép đăng ký kinh doanh. Ông B cho rằng ông có giấy phép đăng ký kinh doanh và việc làm của cơ quan thuế là sai luật. Vậy hành vi của cơ quan thuế là

- A. sai luật.
- B. đúng luật.
- C. lạm quyền.

D. mưu lợi cá nhân.

ĐỀ SỐ 3.....

Câu 1. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật được hiểu là

- A. ý chí của Nhà nước được thể hiện rõ ràng.
- B. các quy luật của xã hội được thể hiện bằng lăng kính của Nhà nước.
- C. từ ngữ phải được diễn đạt chính xác, một nghĩa.
- D. các điều luật, bộ luật, ngành luật phải được ban hành đúng theo quy định của pháp luật.

Câu 2. Tính giai cấp của Nhà nước thể hiện ở những phương diện nào?

- A. kinh tế, chính trị, xã hội.
- B. kinh tế, văn hóa, xã hội.
- C. kinh tế, chính trị, văn hóa.
- D. kinh tế, chính trị, tư tưởng.

Câu 3. Người nào sau đây được phép lái xe có dung tích xi lanh dưới 50 cm³?

- A. Người dưới 16 tuổi.
- B. Người đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.
- C. Người đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi.
- D. Người đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Câu 4. Do có mâu thuẫn từ trước, nhân lúc anh Y không để ý, anh M đã dùng gậy đánh vào lưng anh Y (giám định thương tật 10%). Trong trường hợp này anh M bị xử phạt như thế nào?

- A. Bị cảnh cáo và yêu cầu bồi thường thiệt hại cho anh Y.
- B. Xử phạt hành chính anh M và yêu cầu bồi thường thiệt hại cho anh Y.
- C. Cảnh cáo và phạt tiền anh M.
- D. Không xử phạt anh M vì tỉ lệ thương tật chưa đạt từ 11% trở lên.

Câu 5. “*Khi một người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình*”. Theo quy định của pháp luật, đây là người

- A. không có năng lực hành vi dân sự.
- B. hạn chế năng lực hành vi dân sự.
- C. mất năng lực hành vi dân sự.
- D. chưa đủ năng lực hành vi dân sự.

Câu 6. Ông A là một công chức. Nếu ông A vi phạm kỷ luật thì hình thức xử lý sẽ là những hình thức nào?

- A. khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức.
- B. khiển trách, cảnh cáo, phạt đền, buộc xin lỗi.
- C. khiển trách, cảnh cáo, cách chức, bãi nhiệm.
- D. khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, phạt vi phạm.

Câu 7. Quyền và nghĩa vụ công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội, thể hiện ở

- A. công dân bình đẳng về quyền.

- B. công dân bình đẳng về nghĩa vụ.
- C. công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- D. công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

Câu 8. Cho các nhận định sau:

- (1). Quyền và nghĩa vụ công dân được quy định trong Hiến pháp và pháp luật.
- (2). Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.
- (3). Công dân phải có nghĩa vụ đóng thuế thu nhập cá nhân.
- (4). Bình đẳng trước pháp luật là một trong những quyền thiêng liêng của công dân.

Số nhận định **không đúng** là

- A. Một.
- B. Hai.
- C. Ba.
- D. Bốn.

Câu 9. Chủ tịch C lợi dụng cán bộ A để chiếm đoạt tài sản công ở cơ quan. Khi xử lý C, cơ quan điều tra dựa vào

- A. bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- B. bình đẳng về quyền dân chủ.
- C. bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- D. bình đẳng về trách nhiệm xã hội.

Câu 10. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là

- A. công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử theo quy định của pháp luật.
- B. mọi công dân đều có quyền lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với sở thích của mình.
- C. mọi công dân đủ từ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử vào đại biểu Quốc hội.
- D. những người có cùng mức thu nhập (trên 60 triệu đồng/năm) phải đóng thuế thu

nhập như nhau.

Câu 11. Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa anh chị em trong gia đình

- A. đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ.
- B. không phân biệt đối xử giữa các anh chị em.
- C. yêu quý kính trọng ông bà cha mẹ.
- D. sống mẫu mực và noi gương tốt cho nhau.

Câu 12. Quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong lao động thể hiện như thế nào?

- A. Nam và nữ bình đẳng về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động.
- B. Người sử dụng lao động ưu tiên nhận nữ vào làm việc khi cả nam và nữ đều có đủ tiêu chuẩn làm công việc mà doanh nghiệp đang cần.

C. Lao động nữ được hưởng chế độ thai sản, hết thời gian nghỉ thai sản, khi trở lại làm việc, lao động nữ vẫn được bảo đảm chỗ làm việc.

- D. Khi lao động nữ chưa đủ 18 tuổi thì ưu tiên về công việc và điều kiện làm việc.

Câu 13. Bất kỳ ai cũng có thể tham gia vào hoạt động kinh doanh miễn là họ phải

- A. đạt độ tuổi nhất định.
- B. có sự hiểu biết về lĩnh vực mình kinh doanh.
- C. yêu thích và đam mê kinh doanh.
- D. đủ các điều kiện kinh doanh do pháp luật quy định.

Câu 14. Cơ quan nào sau đây giải quyết ly hôn cho vợ chồng?

- A. Ủy ban Nhân dân xã nơi cư trú.

- B. Tòa án nhân dân huyện nơi cư trú.
- C. Cơ quan công an huyện nơi cư trú.
- D. Hội đồng Nhân dân tỉnh nơi cư trú.

Câu 15. Lao động nữ đơn chấm dứt hợp đồng lao động khi

- A. bị suy nhược cơ thể do làm việc trong thời gian dài.
- B. áp lực từ gia đình và các công việc hằng ngày.
- C. sốt, ốm có giấy xác nhận của bệnh viện.
- D. đang mang thai có giấy xác nhận sẽ ảnh hưởng xấu đến thai nhi của cơ sở khám chữa bệnh có thẩm quyền.

Câu 16. B là học sinh lớp 12, B mong muốn sau khi mình tốt nghiệp THPT sẽ ở nhà kinh doanh và không cần học lên chuyên nghiệp. Hành động kinh doanh của B sau khi tốt nghiệp THPT là

- A. được phép.
- B. không được phép
- C. không được phép vì chưa được đào tạo về kinh doanh.
- D. bình đẳng trong kinh doanh.

Câu 17. Bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là

- A. công dân có quyền không theo bất kì tôn giáo nào.
- B. người đã theo tín ngưỡng, tôn giáo không có quyền bỏ mà theo tín ngưỡng, tôn giáo khác.
- C. người theo tín ngưỡng, tôn giáo có quyền tham gia hoạt động tín ngưỡng tôn giáo đó.
- D. chỉ theo một tôn giáo.

Câu 18. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là

- A. các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng.
- B. các dân tộc được nhà nước và pháp luật bảo vệ.
- C. các dân tộc được nhà nước tôn trọng, bảo vệ và pháp luật tạo điều kiện phát triển.
- D. các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ.

Câu 19. Trường hợp bắt người khẩn cấp tiến hành khi có căn cứ cho rằng người đó đang chuẩn bị

- A. thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng.
- B. thực hiện tội phạm nghiêm trọng.
- C. thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng.
- D. thực hiện tội phạm.

Câu 20. Đánh người là hành vi xâm phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm của công dân.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng và sức khỏe của công dân.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về tinh thần của công dân.
- D. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.

Câu 21. Xúc phạm người khác nơi đông người là hành vi xâm phạm quyền nào sau đây?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm của công dân.
- D. Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 22. Công dân có quyền tự do phát biểu, bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Đây là nội dung của quyền

- A. bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. đảm bảo về tính mạng, sức khỏe.
- C. đảm bảo về nhân phẩm và danh dự.
- D. tự do ngôn luận.

Câu 23. Học sinh A mất một số tiền lớn ở trong lớp học. A đã hỏi các bạn trong lớp nhưng không ai nhận lấy số tiền đó. A báo bảo vệ và các bác bảo vệ lên lớp khám hết tất cả các ba lô trong lớp để xem ai đã lấy cắp tiền của A. Hành động của các bác bảo vệ đã vi phạm quyền

- A. bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. bất khả xâm phạm về chỗ ở.
- C. quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.
- D. quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự.

Câu 24. Nghi ngờ nhà của ông A có chứa hàng lậu. Đội quản lý thị trường đã tự tiện vào nhà ông A lục soát. Nếu là ông A thì anh (chị) sẽ xử sự như thế nào cho đúng pháp luật?

- A. Ngăn cản kịch liệt đội quản lý thị trường vào nhà.
- B. Dùng biện pháp vũ lực ngăn họ vào nhà.
- C. Khóa cửa lại và bỏ đi chỗ khác.
- D. Không cho họ vào nhà, nếu họ muốn vào nhà khám xét thì phải có lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Câu 25. "*Quyền tự do ngôn luận là chuẩn mực của một xã hội mà trong đó nhân dân có tự do, dân chủ, có quyền lực thực sự.*" là một nội dung thuộc

- A. bình đẳng về quyền tự do ngôn luận.
- B. ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận.
- C. nội dung về quyền tự do ngôn luận.
- D. khái niệm về quyền tự do ngôn luận.

Câu 26. Nguyên tắc nào **không phải** là nguyên tắc bầu cử?

- A. Phổ thông.
- B. Bình đẳng.
- C. Công khai.
- D. Trực tiếp.

Câu 27. Khi công dân phát hiện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước thì họ có quyền

- A. khiếu nại.
- B. tố cáo.
- C. kiến nghị.
- D. yêu cầu.

Câu 28. Ngày 22/5/2011, Việt Nam tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân nào dưới đây đủ điều kiện được bầu cử khi có ngày sinh là

- A. 21/5/1993.
- B. 21/4/1995.
- C. 21/5/1994.
- D. 21/5/1996.

Câu 29. Công dân thực hiện quyền tố cáo khi gặp trường hợp

A. ông A xây nhà trái phép làm hỏng nhà ông B hàng xóm.
 B. anh T nhân viên Điện lực đã tự ý ngưng cung cấp điện làm thiệt hại cho cơ sở sản xuất của anh H.

- C. Chủ tịch UBND xã X ra quyết định ly hôn cho anh T và chị L.
 D. Chủ tịch UBND xã Y ra quyết định thu hồi đất thổ cư của gia đình liệt sĩ.

Câu 30. Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội là quyền gắn liền thực hiện

- A. Hình thức dân chủ trực tiếp.
 B. Hình thức dân chủ gián tiếp.
 C. Hình thức dân chủ tập trung.
 D. Hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Câu 31. Trong quá trình khiếu nại lần 2 của công dân thì công dân có thể sử dụng hình thức nào sau đây để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật?

- A. Đăng báo về vụ việc khiếu nại.
 B. Gây sự và đe dọa người giải quyết khiếu nại.
 C. Tố cáo người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại của mình.
 D. Khởi kiện ra tòa án dân sự.

Câu 32. Quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng của công dân thuộc nhóm quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được sáng tạo.
 B. Quyền được tham gia.
 C. Quyền được phát triển.
 D. Quyền tác giả.

Câu 33. Tác phẩm văn học do công dân tạo ra được pháp luật bảo hộ thuộc quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Quyền tác giả.
 B. Quyền sở hữu công nghiệp.
 C. Quyền phát minh sáng chế.
 D. Quyền được phát triển.

Câu 34. Nhận định nào dưới đây **không đúng** khi nói về quyền học tập của công dân?

- A. Quyền học tập không hạn chế.
 B. Quyền học bất cứ ngành, nghề nào.
 C. Quyền học thường xuyên, học suốt đời.
 D. Quyền học tập khi có sự đồng ý của các cơ quan có thẩm quyền.

Câu 35. Chính sách miễn giảm học phí của Nhà nước ta đã tạo điều kiện giúp đỡ nhiều học sinh có hoàn cảnh khó khăn được học tập. Điều này thể hiện

- A. công bằng xã hội trong giáo dục.
 B. bất bình đẳng trong giáo dục.
 C. định hướng đổi mới giáo dục.
 D. chủ trương phát triển giáo dục.

Câu 36. Việc mở trường trung học phổ thông chuyên ở nước ta hiện nay nhằm

- A. bảo đảm tính nhân văn trong giáo dục.
 B. bảo đảm công bằng trong giáo dục.
 C. đào tạo chuyên gia kỹ thuật cho đất nước.
 D. bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Câu 37. Những người phát triển sớm về trí tuệ có quyền được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian so với quy định chung của pháp luật. Điều này thể hiện quyền

- A. học tập.
- B. sáng tạo.
- C. phát triển.
- D. dân chủ.

Câu 38. Ngày 20/2/1990 Việt Nam đã phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về

- A. Quyền con người.
- B. Quyền trẻ em.
- C. Quyền thừa kế.
- D. Quyền dân sự.

Câu 39. Nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế là quyền

- A. phát triển văn hóa.
- B. tự do kinh doanh và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh.
- C. bảo vệ môi trường.
- D. quốc phòng, an ninh.

Câu 40. Sau bữa trưa ở bờ biển Đồ Sơn, bạn A đã gom rác rồi vứt xuống biển cho nhanh.

Hành vi của bạn A là vi phạm hoạt động về

- A. bảo vệ môi trường biển.
- B. bảo vệ môi trường khu dân cư gần biển.
- C. bảo vệ các nguồn nước.
- D. phục hồi môi trường.

ĐỀ SỐ 4.....

Câu 1. “Người nào không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện, đã che giấu người phạm tội, các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm trong những trường hợp mà bộ luật này quy định”. (Điều 21, Bộ luật hình sự 1999).

Điều này thể hiện tính chất nào của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính ý chí.
- C. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- D. Tính khách quan.

Câu 2. Quản lý Nhà nước bằng pháp luật là phương pháp quản lý

- A. dân chủ và phức tạp nhất.
- B. dân chủ và hiệu quả nhất.
- C. hữu hiệu và hiệu quả nhất.
- D. hiệu quả và khó khăn nhất.

Câu 3. Vi phạm pháp luật hành chính là

A. hành vi của cá nhân thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm tới các quy tắc quản lý Nhà nước.

B. hành vi của cá nhân hoặc tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm tới các quy tắc quản lý Nhà nước.

C. hành vi của tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm tới các quy tắc quản lý Nhà nước.

D. hành vi của tập thể thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm tới các quy tắc quản lý Nhà nước.

Câu 4. Quan hệ nào sau đây **không phải** là quan hệ pháp luật?

A. Chị A làm thủ tục nhận B làm con nuôi.

B. Quan hệ tình yêu nam nữ.

C. Chị M đi chợ mua thịt.

D. Quan hệ lao động.

Câu 5. Trong các hành vi dưới đây hành vi nào thể hiện công dân áp dụng pháp luật?

A. Người tham gia giao thông không vượt qua ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ.

B. Công dân A gửi đơn khiếu nại lên cơ quan nhà nước.

C. Cảnh sát giao thông xử phạt người không đội mũ bảo hiểm.

D. Anh A chị B đến UBND phường đăng ký kết hôn.

Câu 6. Năng lực trách nhiệm pháp lý của công dân **không bao gồm** yếu tố nào dưới đây?

A. Người có khả năng chịu trách nhiệm về những việc làm của mình.

B. Người đạt đến một độ tuổi nhất định.

C. Người nhận thức và điều khiển được hành vi của mình.

D. Người không có khả năng điều khiển được hành vi của mình.

Câu 7. Nội dung nào sau đây **không nói** về công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ?

A. Công dân bình đẳng về quyền trong hợp đồng dân sự.

B. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ nộp thuế.

C. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ nộp tiền vào quỹ tiết kiệm giúp người nghèo.

D. Công dân bình đẳng về quyền ứng cử.

Câu 8. Bất kỳ công dân nào, nếu đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền bầu cử, ứng cử, tự do lựa chọn nghề nghiệp. Điều này thể hiện

A. công dân bình đẳng về quyền.

B. công dân bình đẳng về nghĩa vụ.

C. công dân bình đẳng về cơ hội.

D. công dân bình đẳng về trách nhiệm.

Câu 9. Chủ tịch A lợi dụng cán bộ B để chiếm đoạt tài sản công ở cơ quan. Khi xử lý C, cơ quan điều tra dựa vào

A. bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

B. bình đẳng về quyền dân chủ.

C. bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

D. bình đẳng về trách nhiệm xã hội.

Câu 10. Nhận định nào sau đây là **đúng**?

A. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ là bình đẳng về việc hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ.

B. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ nghĩa là mọi công dân đều có quyền như nhau.

C. Pháp luật có vai trò bảo vệ quyền tự do tuyệt đối của công dân.

D. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là công dân ở bất kỳ độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.

Câu 11. Quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình dựa trên những nguyên tắc nào sau đây?

A. Dân chủ, công bằng, tiến bộ.

B. Tự do, tự nguyện, bình đẳng.

C. Tự giác, trách nhiệm, tận tâm.

D. Dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau.

Câu 12. Người lao động chưa thành niên là người lao động

A. dưới 16 tuổi.

B. dưới 18 tuổi.

C. từ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi.

D. từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

Câu 13. Nhà nước quy định nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành sản xuất. Đây là một trong những nội dung thể hiện quyền bình đẳng nào của công dân?

A. Quyền bình đẳng trong hôn nhân.

B. Quyền bình đẳng trong lao động.

C. Quyền bình đẳng trong kinh doanh.

D. Quyền bình đẳng trong gia đình.

Câu 14. Người nào sau đây **không có quyền** yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật?

A. Hội liên hiệp phụ nữ.

B. Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình.

C. Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em.

D. Chủ tịch UBND xã.

Câu 15. Trong trường hợp nào thì người sử dụng lao động **không được** sử dụng lao động nữ làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ và đi công tác xa?

A. Đang nuôi con từ 12 đến 24 tháng tuổi.

B. Mang thai từ tháng thứ 07.

C. Mang thai từ tháng thứ 06.

D. Đang nuôi con trên 24 tháng tuổi.

Câu 16. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh sự bình đẳng trong kinh doanh?

A. Tự do lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh.

B. Thực hiện quyền và nghĩa vụ trong sản xuất.

C. Chủ động mở rộng ngành nghề kinh doanh.

D. Xúc tiến các hoạt động thương mại.

Câu 17. Việc nhà nước quy định tỉ lệ thích hợp đối với người dân tộc thiểu số trong các cơ quan dân cử thể hiện quyền bình đẳng về

A. kinh tế.

B. chính trị.

C. văn hóa.

D. giáo dục.

Câu 18. Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là

- A. nhà nước phải đáp ứng mọi yêu cầu củ các tôn giáo.
- B. các tôn giáo đều có thể hoạt động theo ý muốn của mình.
- C. các tôn giáo được Nhà nước đối xử khác nhau tùy theo quy mô hoạt động và ảnh hưởng của mình.
- D. các tôn giáo đều có quyền hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật.

Câu 19. Điền vào trống: Khi có ngườilà người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần bắt ngay để người đó không trốn được.

- A. chính mắt trông thấy.
- B. xác nhận đúng.
- C. chứng kiến nói lại.
- D. tường thuật lại.

Câu 20. Tự ý vào chỗ ở của người khác là vi phạm

- A. quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.
- C. quyền tự do ngôn luận.
- D. quyền bảo đảm về bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

Câu 21. Đối tượng nào sau đây được quyền xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác?

- A. Công an.
- B. Bố mẹ.
- C. Không ai.
- D. Cán bộ nhà nước.

Câu 22. Khi bắt người không thuộc diện truy nã hoặc phạm tội quả tang thì cá nhân có thẩm quyền phải có

- A. lệnh của tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của viện kiểm sát.
- B. chức danh nào đó trong cơ quan nhà nước.
- C. căn cứ buộc tội người bị bắt.
- D. giấy phép bắt người của cơ quan công an.

Câu 23. Nghi ngờ ông A lấy cắp tiền của mình, ông B cùng con trai tự ý vào nhà ông A khám xét. Hành vi này xâm phạm đến quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm và danh dự của công dân.
- B. Quyền được đảm bảo bí mật đời tư của công dân.
- C. Quyền nhân thân của công dân.
- D. Quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân.

Câu 24. Trong lúc H đang bận việc riêng thì điện thoại có tin nhắn, T đã tự ý mở điện thoại của H ra đọc tin nhắn. Hành vi này của T đã xâm phạm đến quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.
- B. Quyền tự do dân chủ của công dân.
- C. Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại của công dân.
- D. Quyền tự do ngôn luận của công dân.

Câu 25. Do nghi ngờ B lấy trộm tiền của mình nên G đã báo với công an xã. Tức thì, ông M trưởng công an xã đã đưa B về trụ sở và hỏi cung và giam giữ suốt 8 tiếng đồng hồ. Việc làm của ông M đã xâm phạm tới quyền gì của công dân?

- A. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm của công dân.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- D. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe.

Câu 26. Quyền ứng cử là quyền của

- A. mọi công dân.
- B. cán bộ, công chức.
- C. công dân đủ 18 tuổi.
- D. công dân đủ 21 tuổi.

Câu 27. Nhà nước bảo đảm cho công dân quyền tự do, dân chủ chính là

- A. quyền quản lí nhà nước.
- B. quyền quản lí xã hội.
- C. quyền khiếu nại và tố cáo.
- D. quyền bầu cử, ứng cử của công dân.

Câu 28. Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội được quy định trong Hiến pháp, đây chính là các quyền gắn liền với việc thực hiện

- A. quy chế hoạt động của chính quyền cơ sở.
- B. trật tự, an toàn xã hội.
- C. hình thức dân chủ gián tiếp ở nước ta.
- D. hình thức dân chủ trực tiếp ở nước ta.

Câu 29. Chị N bị buộc thôi việc trong thời gian đang nuôi con 7 tháng tuổi. Chị N cần căn cứ vào quyền nào của công dân để bảo vệ mình?

- A. Quyền bình đẳng.
- B. Quyền dân chủ.
- C. Quyền tố cáo.
- D. Quyền khiếu nại.

Câu 30. Quyền thể hiện công dân tham gia quản lí Nhà nước, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, Cán bộ, Công chức Nhà nước là

- A. quyền tự do ngôn luận.
- B. quyền tự do báo chí.
- C. quyền khiếu nại, tố cáo.
- D. quyền tự do ngôn luận và quyền khiếu nại, tố cáo.

Câu 31. Công dân thực hiện quyền tố cáo khi gặp trường hợp

- A. ông A xây nhà trái phép làm hỏng nhà ông B hàng xóm.
- B. anh T nhân viên Điện lực đã tự ý ngưng cung cấp điện làm thiệt hại cho cơ sở sản xuất của anh H.

- C. Chủ tịch UBND xã X ra quyết định ly hôn cho anh T và chị L.
- D. Chủ tịch UBND xã Y ra quyết định thu hồi đất thổ cư của gia đình liệt sĩ.

Câu 32. Quyền sáng tạo của công dân bao gồm quyền tác giả, và hoạt động khoa học, công nghệ. Cụm từ thích hợp trong chỗ trống là

- A. quyền sở hữu trí tuệ.
- B. quyền sở hữu công nghiệp.
- C. quyền sáng tác.
- D. quyền tự do sáng tác.

Câu 33. Quyền học tập, quyền sáng tạo và quyền phát triển của công dân được quy định trong

- A. Hiến pháp.
- B. Luật giáo dục.
- C. Luật khoa học và công nghệ.
- D. Tất cả ý trên.

Câu 34. Học bằng nhiều hình thức khác nhau, ở các loại trường khác nhau là

- A. quyền học không hạn chế.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 35. Học các môn khối C để có điều kiện trở thành chiến sĩ công an là

- A. quyền học không hạn chế.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời
- D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 36. Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền học tập của công dân?

- A. Mọi công dân đều có quyền học tập không hạn chế.
- B. Mọi công dân đều được tự do nghiên cứu khoa học.
- C. Mọi công dân đều được sống trong môi trường thuận lợi.
- D. Mọi công dân đều có quyền hưởng thụ thành tựu văn hóa.

Câu 37. An đỗ đại học nhưng bố An không cho đi học vì cho rằng con gái không cần phải học nhiều. Nếu là bạn của An, em sẽ chọn cách ứng xử nào sau đây cho phù hợp với pháp luật?

- A. Khuyên bố An thương An cho An đi học.
- B. Nhờ giáo viên chủ nhiệm khuyên bố An cho An đi học.
- C. Động viên An nên nghe theo lời bố.
- D. Nói chuyện với bố An rằng hành vi của bố An là vi phạm quyền học tập của công dân.

Câu 38. Một đất nước có sự tăng trưởng liên tục và vững chắc về kinh tế là nội dung nói lên đất nước phát triển

- A. bền vững.
- B. mạnh mẽ.
- C. giàu mạnh.
- D. hòa bình, ổn định.

Câu 39. Pháp luật về phát triển văn hóa ở nước ta

- A. khuyến khích giữ gìn mọi phong tục, tập quán của các dân tộc.
- B. khuyến khích các tổ chức, cá nhân giữ gìn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.
- C. chỉ khuyến khích bảo vệ các di sản văn hóa vật thể.
- D. chỉ khuyến khích bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể.

Câu 40. Trên đường đi học về, A thấy một nhóm thanh niên mua bán trái phép chất ma túy và cùng nhau ngồi tiêm chích. A đã quay lại vào điện thoại của mình và mang lên công an phường tố cáo hành động của nhóm đối tượng trên. Việc làm của A nhằm mục đích?

- A. Bảo vệ pháp luật.

- B. Bảo vệ Hiến pháp.
- C. Bảo vệ chính trị.
- D. Bảo đảm quốc phòng an ninh.

ĐỀ SỐ 5.....

(Đề thi thử THPT Quốc gia của trường THPT chuyên Bắc Ninh)

Câu 1. Pháp luật là công cụ giúp nhà nước

- A. quản lý xã hội.
- B. bảo vệ đất nước.
- C. bảo vệ quyền lợi của các giai cấp.
- D. bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Câu 2. Cơ sở để phân biệt pháp luật với đạo đức?

- A. Tính quy phạm chung.
- B. Tính bắt buộc chung.
- C. Tính quyền lực.
- D. Tính quyền lực và bắt buộc chung.

Câu 3. Thực hiện pháp luật là hoạt động có

- A. nguyên tắc.
- B. mục đích.
- C. mục tiêu.
- D. kế hoạch.

Câu 4. Vi phạm pháp luật là hành vi xâm hại đến

- A. các quan hệ đạo đức được pháp luật bảo vệ.
- B. các quan hệ giữa các công dân được pháp luật bảo vệ.
- C. các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.
- D. các quan hệ kinh tế được pháp luật bảo vệ.

Câu 5. Hình thức xử phạt nào dưới đây là hình thức xử lý vi phạm hành chính?

- A. Phạt tù, phạt tiền.
- B. Phạt tiền, cảnh cáo.
- C. Phạt tù, cảnh cáo.
- D. Phạt tiền, tạm giam.

Câu 6. Hành động cảnh sát giao thông xử lý các trường hợp vượt đèn đỏ của người dân thể hiện hình thức thực hiện pháp luật nào?

- A. Sử dụng pháp luật.
- B. Thi hành pháp luật.
- C. Sử dụng pháp luật.
- D. Áp dụng pháp luật.

Câu 7. Quyền và nghĩa vụ của công dân có mối quan hệ như thế nào với nhau?

- A. Tách rời nhau.
- B. Độc lập với nhau.
- C. Không tách rời nhau.

D. Luôn gắn liền với nhau.

Câu 8. Mọi công dân không phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật. Nghĩa là

- A. công dân bình đẳng trước pháp luật.
- B. công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.
- C. công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- D. công dân bình đẳng trước Nhà nước.

Câu 9. Hành vi sản xuất hàng nhái, hàng giả là hành vi vi phạm

- A. hình sự.
- B. dân sự.
- C. hành chính.
- D. kỷ luật.

Câu 10. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là

- A. mọi công dân đều có quyền và nghĩa vụ như nhau.
- B. mọi công dân đều có quyền và nghĩa vụ giống nhau.
- C. mọi công dân đều bình đẳng về quyền và làm nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.
- D. mọi công dân đều có quyền và nghĩa vụ giống nhau, không phân biệt nam nữ.

Câu 11. Người nào dưới đây sẽ phải chịu trách nhiệm hành chính về hành vi vi phạm hành chính do cố ý

- A. từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.
- B. từ 14 tuổi đến đủ 16 tuổi.
- C. từ đủ 14 tuổi đến đủ 16 tuổi.
- D. từ 14 tuổi đến 16 tuổi.

Câu 12. Bạn A mượn điện thoại của bạn B. Khi có tin nhắn đến bạn A đã đọc và không nói lại cho bạn B. Hành động của bạn A đã vi phạm

- A. quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng và sức khỏe của công dân.
- B. quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.
- C. quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- D. quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 13. Hợp đồng lao động có ý nghĩa gì?

- A. Cụ thể hóa quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.
- B. Là cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền và nghĩa vụ của mỗi bên.
- C. Đảm bảo sự công bằng cho người lao động và người sử dụng lao động.
- D. Ràng buộc lợi ích và trách nhiệm của hai bên.

Câu 14. Quyền bình đẳng về chính trị giữa các dân tộc được thực hiện theo hình thức nào?

- A. Dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp.
- B. Dân chủ tập trung và dân chủ gián tiếp.
- C. Dân chủ trực tiếp và dân chủ tập trung.
- D. Dân chủ tập trung và dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Câu 15. Mức độ sử dụng các quyền và nghĩa vụ của mỗi người phụ thuộc vào điều gì?

- A. Khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của mỗi người.
- B. Khả năng, thành phần và địa vị xã hội của mỗi người.
- C. Khả năng, kinh tế và địa vị xã hội của mỗi người.
- D. Khả năng, hiểu biết và điều kiện của mỗi người.

Câu 16. Quyền bầu cử của công dân được thực hiện theo nguyên tắc nào?

- A. Phổ thông, dân chủ, trực tiếp và bỏ phiếu kín.
- B. Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.
- C. Phổ thông, dân chủ, gián tiếp và bỏ phiếu kín.
- D. Phổ thông, bình đẳng, gián tiếp và bỏ phiếu kín.

Câu 17. Người nào sau đây vẫn được phép tham gia bầu cử?

- A. Người bị tước quyền công dân theo quyết định của Tòa đã có hiệu lực.
- B. Người đang bị phạt tù.
- C. Người đang bị tạm giam.
- D. Người bị mất năng lực hành vi dân sự.

Câu 18. Quyền học tập của công dân nghĩa là

- A. mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao, bất cứ ngành nghề nào, có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời.
- B. mọi công dân đều có quyền học tập giống nhau, có thể tự do lựa chọn bất cứ ngành nghề nào để học.
- C. mọi công dân đều có quyền học tập không hạn chế, được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho việc học tập.
- D. mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập, được tạo mọi điều kiện về vật chất, tinh thần để học tập, phát huy tính sáng tạo của công dân.

Câu 19. Anh D bày tỏ ý kiến của mình về vấn đề phát triển kinh tế của nơi mình đang sinh sống trong một cuộc họp Hội đồng nhân dân. Như vậy anh A đã thực hiện:

- A. nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ đất nước.
- B. quyền tự do ngôn luận.
- C. quyền tự do báo chí.
- D. quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 20. Trong lĩnh vực kinh tế, vai trò của pháp luật được thể hiện ở sự tác động của nó tới

- A. cơ cấu nền kinh tế.
- B. quá trình tăng trưởng kinh tế.
- C. chính sách phát triển kinh tế.
- D. vốn đầu tư.

Câu 21. Tại sao pháp luật lại mang bản chất xã hội?

- A. Vì pháp luật bắt nguồn từ xã hội.
- B. Vì pháp luật do mọi người trong xã hội thực hiện.
- C. Vì pháp luật ra đời nhằm phát triển xã hội.
- D. Vì pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự phát triển của xã hội.

Câu 22. Anh K và chị L đang chờ tòa giải quyết ly hôn. Nhưng trong giai đoạn này, anh K đã chung sống như vợ chồng với chị C. Trong trường hợp này, ai sẽ là người phải chịu trách nhiệm trước pháp luật?

- A. Anh K và chị L.
- B. Chị L và chị C.
- C. Chỉ mình chị C.
- D. Anh K và chị C.

Câu 23. Khi nào người sử dụng lao động được phép đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động?

- A. Người lao động nghỉ phép năm.
- B. Người lao động nghỉ theo chế độ thai sản.
- C. Người lao động nghỉ không báo cáo.
- D. Người lao động kết hôn.

Câu 24. Nhà nước ban hành các quy định riêng thể hiện sự quan tâm đối với lao động nữ.

Điều này góp phần thực hiện chính sách

- A. bình đẳng giới.
- B. an sinh xã hội.
- C. đoàn kết dân tộc.
- D. tương thân tương ái.

Câu 25. Hành vi đánh người gây thương tích là hành vi vi phạm

- A. quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 26. Bạn A đánh bạn B khiến bạn B phải nhập viện. Hành động của bạn A là hành vi vi phạm

- A. hình sự.
- B. hành chính.
- C. dân sự.
- D. kỉ luật.

Câu 27. Việc mọi người đi nghe giảng đạo tại nhà thờ hoặc chùa được coi là

- A. hoạt động tín ngưỡng.
- B. hoạt động tôn giáo.
- C. hoạt động mê tín dị đoan.
- D. hoạt động truyền giáo.

Câu 28. Cha mẹ đối với con cái không được

- A. chăm lo việc học của con cái.
- B. phân biệt đối xử giữa các con.
- C. bảo vệ quyền lợi của các con.
- D. tôn trọng ý kiến của các con.

Câu 29. Anh T theo đạo X, chị H theo đạo Z. Khi hai anh chị lấy nhau thì

- A. chị H phải bỏ đạo Z để theo đạo X vì lấy chồng phải theo chồng.
- B. anh T phải bỏ đạo X để theo đạo Z như thế mới thể hiện anh yêu vợ.
- C. cả hai vẫn theo đạo của mình, hai người phải tôn trọng tôn giáo của nhau.
- D. anh T và chị H sẽ bỏ đạo để vợ chồng hòa thuận, không xảy ra mâu thuẫn tôn giáo.

Câu 30. Hành vi gây nguy hiểm cho xã hội, bị coi là tội phạm là hành vi vi phạm

- A. hình sự.
- B. dân sự.
- C. hành chính.
- D. kỷ luật.

Câu 31. Khi bán nhà chung của hai vợ chồng, anh T đã không hỏi ý kiến của vợ. Như vậy anh T đã vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ chồng trong quan hệ

- A. nhân thân.
- B. tài sản.
- C. kinh tế.
- D. tình cảm.

Câu 32. Bé A năm nay học lớp 1. Một hôm, đi học về mẹ thấy bé cầm chiếc bút lạ. Nếu là mẹ của bé A bạn sẽ làm gì?

- A. Gọi A lại và mắng vì A lấy bút của bạn.
- B. Khuyến khích A lần sau cứ làm vậy để tiết kiệm cho bố mẹ.
- C. Hỏi A vì sao có chiếc bút và cư xử nhẹ nhàng sau khi nghe bé nói.
- D. Đánh A vì chắc chắn A đã lấy đồ của bạn, điều này làm mất thể diện của bố mẹ.

Câu 33. Hoạt động nào sau đây thể hiện hoạt động tín ngưỡng?

- A. Thờ cúng tổ tiên.
- B. Xem bói.
- C. Đốt vía.
- D. Rút quẻ đầu năm.

Câu 34. Quyền bình đẳng trong kinh doanh được quy định trong

- A. Hiến pháp và các chính sách phát triển kinh tế.
- B. Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác.
- C. Hiến pháp và các văn bản, nghị quyết.
- D. Hiến pháp và các văn kiện Đại hội.

Câu 35. Trong các trường hợp sau, trường hợp nào không được phép bắt người?

- A. Ông A nghi ngờ ông C ăn trộm tiền của mình vì hôm nay ông C sang nhà ông A chơi.
- B. Anh T phát hiện anh Y là tội phạm đang bị truy nã.
- C. Chị L nhìn thấy anh Q đang thực hiện hành vi trộm cắp xe máy.
- D. Anh B vừa lấy cắp được chiếc điện thoại của anh D thì bị phát hiện.

Câu 36. Anh T bị công ty X cho nghỉ mà không nói rõ lý do. Để đòi lại quyền lợi của mình, anh T cần căn cứ vào quyền

- A. dân chủ.
- B. tố cáo.
- C. khiếu nại.
- D. lao động.

Câu 37. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình dựa trên nguyên tắc nào?

- A. Dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, tự nguyện.
- B. Dân chủ, công bằng, tự giác, tự nguyện.
- C. Bình đẳng, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, tự giác.
- D. Dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử.

Câu 38. Bạn H phát hiện ra nơi các con nghiện thường xuyên tụ tập và báo cho cơ quan chức năng. Như vậy, bạn H đã thực hiện quyền gì của công dân?

- A. Quyền tự do ngôn luận.
- B. Quyền tố cáo.
- C. Quyền khiếu nại.

D. Quyền bình đẳng.

Câu 39. Không có pháp luật xã hội sẽ

A. Công bằng, bình đẳng.

B. Dân chủ, văn minh.

C. Tồn tại và phát triển mạnh mẽ.

D. Mất trật tự, ổn định.

Câu 40. Trên đoạn đường từ nơi làm việc về nhà, anh V gặp một người bị tai nạn đang nguy hiểm tới tính mạng nằm trên đường, nhưng anh V đi qua và không giúp. Như vậy anh V sẽ

A. bị xã hội lên án.

B. lương tâm cắn dứt.

C. phải chịu trách nhiệm hình sự.

D. bị lên án về đạo đức.

Phần 3. ĐÁP ÁN MỘT SỐ ĐỀ ÔN LUYỆN

ĐỀ MINH HỌA CỦA BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

1. A	2. B	3. C	4. B	5. B	6. A	7. D	8. A	9. C	10. B
11. C	12. B	13. A	14. D	15. A	16. A	17. A	18. C	19. B	20. B
21. B	22. D	23. C	24. D	25. B	26. D	27. B	28. A	29. D	30. B
31. B	32. C	33. A	34. D	35. A	36. D	37. B	38. C	39. D	40. C

ĐỀ SỐ 1

1. B	2. A	3. A	4. D	5. C	6. D	7. A	8. C	9. B	10. C
11. A	12. B	13. D	14. D	15. D	16. A	17. D	18. A	19. D	20. B
21. C	22. B	23. B	24. C	25. A	26. C	27. A	28. B	29. D	30. D
31. A	32. C	33. D	34. C	35. A	36. C	37. A	38. D	39. C	40. D

ĐỀ SỐ 2

1. B	2. A	3. D	4. D	5. D	6. B	7. D	8. D	9. D	10. C
11. A	12. B	13. B	14. B	15. B	16. A	17. C	18. B	19. C	20. C
21. B	22. B	23. B	24. D	25. B	26. C	27. A	28. B	29. D	30. D
31. B	32. B	33. B	34. A	35. B	36. C	37. B	38. B	39. D	40. B

ĐỀ SỐ 3

1. C	2. D	3. B	4. B	5. B	6. A	7. D	8. A	9. A	10. D
11. B	12. A	13. D	14. C	15. D	16. D	17. C	18. C	19. D	20. B
21. C	22. D	23. A	24. D	25. B	26. C	27. B	28. A	29. D	30. B
31. D	32. C	33. A	34. D	35. A	36. D	37. C	38. B	39. B	40. A

ĐỀ SỐ 4

1. C	2. C	3. B	4. B	5. C	6. D	7. C	8. A	9. A	10. D
11. D	12. C	13. C	14. D	15. B	16. D	17. B	18. D	19. A	20. B
21. C	22. A	23. D	24. C	25. C	26. D	27. C	28. C	29. D	30. A
31. D	32. B	33. D	34. C	35. B	36. A	37. D	38. A	39. A	40. D

ĐỀ SỐ 5

1. A	2. D	3. B	4. C	5. B	6. D	7. C	8. A	9. C	10. C
11. A	12. B	13. B	14. A	15. A	16. B	17. C	18. A	19. B	20. B
21. D	22. D	23. C	24. A	25. B	26. C	27. B	28. B	29. C	30. A
31. B	32. C	33. A	34. B	35. A	36. C	37. D	38. B	39. D	40. C

*** MỘT SỐ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG TÀI LIỆU:**

- Tài liệu chiếm 60% biên soạn, 40% sưu tầm từ nhiều nguồn.
- Cấm mọi hình thức thu lợi từ tài liệu này.

CHÚC CÁC BẠN THÀNH CÔNG!